

Mục lục

Xây dựng chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp và áp dụng cho đánh giá thực nghiệm tại các quốc gia Châu Á	<i>Trần Thị Thúy An, Lê Thanh Tâm, Phạm Thị Hoàng Anh</i>	2
Mối quan hệ giữa chỉ số phát triển con người, cơ sở hạ tầng công nghệ, năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	<i>Ngô Thái Hưng, Bùi Minh Bảo, Hồ Linh Đan</i>	13
Ảnh hưởng của dân số tới phát triển giáo dục sau khi Việt Nam vượt qua “mốc” quy mô dân số đạt 100 triệu người	<i>Lưu Bích Ngọc</i>	26
Phát triển thị trường công nghiệp văn hóa ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay	<i>Vũ Trọng Lâm</i>	35
Tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản	<i>Phạm Duy Tính</i>	43
Ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin ở Việt Nam: vai trò trung gian của động lực nội tại	<i>Phạm Thị Bích Ngọc, Trịnh Xuân Thái</i>	52
Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết	<i>Nguyễn Thị Ái Liên, Đào Thị Mai Anh, Trần Hà Anh, Nguyễn Thu Hà</i>	62
Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển và cấu trúc tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chế biến niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<i>Vũ Thị Thanh Thủy, Nguyễn Văn Đán, Hoàng Thị Hạnh</i>	73
Tác động của quản trị nhân lực xanh lên kết quả hoạt động môi trường của các doanh nghiệp ngành thực phẩm và đồ uống tại miền bắc Việt Nam	<i>Phan Thị Thanh Hoa, Trần Thị Ngọc Anh, Nguyễn Tuấn Đạt, Nguyễn Gia Linh, Nguyễn Thị Vân Anh, Đỗ Bích Hà</i>	84

XÂY DỰNG CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ ÁP DỤNG CHO ĐÁNH GIÁ THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Trần Thị Thúy An

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Email: thuyan.ktqd@gmail.com

Lê Thanh Tâm

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: tamlt@neu.edu.vn

Phạm Thị Hoàng Anh

Học viện Ngân hàng

Email: anhpth@hvn.edu.vn

Mã bài báo: JED-1253

Ngày nhận: 29/05/2023

Ngày nhận bản sửa: 01/07/2023

Ngày duyệt đăng: 30/08/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1253

Tóm tắt:

Bài báo có mục tiêu xây dựng chỉ tiêu đo lường mức độ phát triển tài chính tổng hợp từ các chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh các khía cạnh lượng và chất dựa trên phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) do Quỹ Tiền tệ Quốc tế phát triển năm 2016. Dựa trên chỉ tiêu này, nhóm tác giả áp dụng để phân tích và đánh giá mức độ phát triển tài chính của 45 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1980 - 2020. Các phát hiện chính là: (i) Các quốc gia có thu nhập cao hơn có hệ thống tài chính phát triển tốt hơn; (ii) Việc mở rộng quy mô của hệ thống tài chính (mặt lượng) và tăng cường tính thanh khoản, tính hiệu quả và tính đa dạng của hệ thống tài chính (mặt chất) đều có tác động tích cực tới phát triển tài chính, tuy nhiên, sự thay đổi về mặt lượng có tác động lớn hơn; (iii) Chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp có tương quan thuận chiều với một số chỉ tiêu riêng lẻ đo lường phát triển tài chính truyền thống như tín dụng tư nhân trên GDP, vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP.

Từ khóa: Châu Á, Chất lượng phát triển tài chính, Chỉ tiêu phát triển tài chính riêng lẻ, Chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp, Đo lường phát triển tài chính.

Mã JEL: E44, G20.

Developing the composite financial development index and applying for empirical analysis of Asian countries

Abstract:

Based on the Principal Component Analysis method introduced by the International Monetary Fund in 2016, the paper is aimed to develop composite index of financial development based on individual indicators reflecting quantitative and qualitative aspects. The authors applied this composite index to analyze and assess the financial development of 45 Asian countries in the period 1980 - 2020. The results illustrate that (i) Higher-income countries have better-developed financial systems; (ii) The expansion of the scale of the financial system (quantitative) and the increase in liquidity, efficiency and diversity of the financial system (qualitative) all have positive impacts on financial development; however, quantitative changes have a greater impact; (iii) Composite index of financial development is positively correlated with a number of individual indicators measuring traditional financial development such as private credit to GDP, stock market capitalization to GDP.

Keywords: Asia, Composite index of financial development, Financial development measurement, Financial development quality, Individual financial development index.

JEL Codes: E44, G20.

1. Giới thiệu

Theo nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, phát triển tài chính có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh tính phi tuyến của mối quan hệ giữa tài chính và tăng trưởng và chứng tỏ rằng mối quan hệ này thay đổi theo mức thu nhập (Rioja & Valev, 2004a), trình độ phát triển tài chính (Rioja & Valev, 2004b) và lạm phát (Rousseau & Wachtel, 2000). Các tranh luận và ý kiến trái chiều về mối quan hệ tài chính – tăng trưởng đã đặt ra câu hỏi: liệu các biện pháp đo lường phát triển tài chính khác nhau có phải là nguyên nhân gây ra các luồng ý kiến trái chiều như vậy? Và phát triển tài chính nên được đo lường như thế nào để phản ánh chính xác và toàn diện nhất sự phát triển của hệ thống tài chính?

Phát triển tài chính đã được đo lường bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, có thể chia thành hai nhóm: chỉ tiêu riêng lẻ và chỉ tiêu tổng hợp. Các chỉ tiêu riêng lẻ đo lường phát triển tài chính ban đầu chủ yếu là các chỉ tiêu về tổng lượng tiền tệ (M1, M2 hay M3 so với GDP) và tập trung vào chiều sâu của khu vực ngân hàng. Sau đó, một số chỉ tiêu về chiều sâu của thị trường chứng khoán được phát triển như: tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP, tỷ lệ giá trị giao dịch thị trường chứng khoán trên GDP... Nghiên cứu gần đây của World Bank (Cihak & cộng sự, 2012) đã phát triển một hệ thống chỉ tiêu riêng lẻ đo lường phát triển tài chính trên các khía cạnh (chiều sâu, tiếp cận, hiệu quả, ổn định) cho hai nhóm chủ thể chính của hệ thống tài chính (các tổ chức tài chính và thị trường tài chính).

Theo IMF (2016), việc đánh giá sự phát triển tài chính tổng thể của một quốc gia dựa trên các chỉ tiêu riêng lẻ có thể không chính xác do từng chỉ tiêu riêng lẻ không phản ánh toàn diện các khía cạnh đa dạng của phát triển tài chính. Vì vậy, một số chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính đã được nghiên cứu xây dựng. Trong đó, chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp của IMF (2016) được sử dụng phổ biến nhất. Chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh ba khía cạnh khác nhau của phát triển tài chính (chiều sâu, tiếp cận, hiệu quả). Nó đã khắc phục được hạn chế của các chỉ tiêu riêng lẻ, giúp tạo ra một thước đo toàn diện hơn để đánh giá và so sánh mức độ phát triển tài chính giữa các quốc gia. Tuy nhiên, chỉ tiêu tổng hợp này chủ yếu mới phản ánh mặt lượng mà chưa phản ánh đầy đủ mặt chất của sự phát triển tài chính. Một số quốc gia có mức độ phát triển tài chính cao khi đo lường bằng chỉ tiêu tổng hợp, nhưng sự phát triển đó không bền vững, dễ bị tổn thương và tiềm ẩn nguy cơ gây ra khủng hoảng. Hơn nữa, chất lượng phát triển tài chính mới là vấn đề quan trọng (Hasan & cộng sự, 2009). Vì vậy, việc phát triển một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh được mặt lượng và chất của sự phát triển tài chính là cần thiết để đánh giá chính xác hơn về mức độ phát triển tài chính của mỗi quốc gia.

Nghiên cứu này nhằm mục đích xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính cho các quốc gia Châu Á theo cách tiếp cận mới dựa trên hai mặt lượng và chất. Chỉ tiêu tổng hợp này sau đó được so sánh với một số chỉ tiêu riêng lẻ được sử dụng phổ biến trong đo lường phát triển tài chính để thấy điểm tương đồng và khác biệt. Bên cạnh phần giới thiệu, bài báo gồm: cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu về đo lường phát triển tài chính tại Phần 2, xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính dựa trên khía cạnh lượng và chất tại Phần 3, kết quả và bình luận về chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính của các quốc gia Châu Á tại Phần 4 và kết luận tại Phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm phát triển tài chính

Levine (2005) phát triển khái niệm về phát triển tài chính dựa trên các chức năng chính của hệ thống tài chính. Theo đó, phát triển tài chính được định nghĩa là những cải tiến về chất lượng của năm chức năng chính của hệ thống tài chính, gồm: (i) Sản xuất và xử lý thông tin về các khoản đầu tư khả thi và phân bổ vốn dựa trên những thông tin này; (ii) Giám sát các cá nhân, các công ty và thực hiện quyền quản trị công ty sau khi phân bổ vốn; (iii) Tạo thuận lợi cho việc giao dịch, đa dạng hóa và quản lý rủi ro; (iv) Huy động và tổng hợp các khoản tiết kiệm; (v) Tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các công cụ tài chính.

Theo Hartmann & cộng sự (2007), hệ thống tài chính là một tập hợp các thị trường, các trung gian và cơ sở hạ tầng mà thông qua đó các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ tìm được các khoản tài trợ cho các hoạt động của họ và đầu tư các khoản tiết kiệm. Vì vậy, phát triển tài chính được coi là một quá trình đổi mới tài chính, cải thiện về mặt thể chế và tổ chức trong hệ thống tài chính để giảm thông tin bất đối xứng, hoàn thiện thị trường và tăng khả năng ký kết hợp đồng cũng như giảm chi phí giao dịch và tăng cường cạnh tranh.

Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF (2012) tiếp cận dựa trên các yếu tố nền tảng hỗ trợ cho sự phát triển của hệ thống tài chính, họ định nghĩa phát triển tài chính là tập hợp các nhân tố, chính sách và thể chế dẫn tới sự hiệu quả của các trung gian tài chính và thị trường tài chính cũng như chiều sâu, khả năng tiếp cận vốn và các dịch vụ tài chính.

Những nghiên cứu gần đây tập trung vào các khía cạnh khác nhau của phát triển tài chính, như: chiều sâu, hiệu quả, tiếp cận và sự ổn định. Trong đó, chiều sâu tài chính thể hiện quy mô của hệ thống tài chính và thanh khoản của các thị trường, tiếp cận tài chính thể hiện khả năng mà cá nhân hoặc doanh nghiệp tiếp cận với các dịch vụ tài chính, hiệu quả tài chính là khả năng của các tổ chức tài chính có thể cung cấp các dịch vụ tài chính ở mức chi phí thấp với doanh thu bền vững. Ổn định tài chính là một phần của quá trình phát triển tài chính mở rộng và cũng là một đặc điểm quan trọng của khu vực tài chính. Vì vậy, phát triển tài chính có thể được định nghĩa là sự phát triển về quy mô (chiều sâu), hiệu quả và sự ổn định của thị trường tài chính cùng với việc tăng cường khả năng tiếp cận thị trường tài chính, điều này đưa lại nhiều lợi thế cho nền kinh tế (Guru & Yadav, 2019).

2.2. Đo lường phát triển tài chính

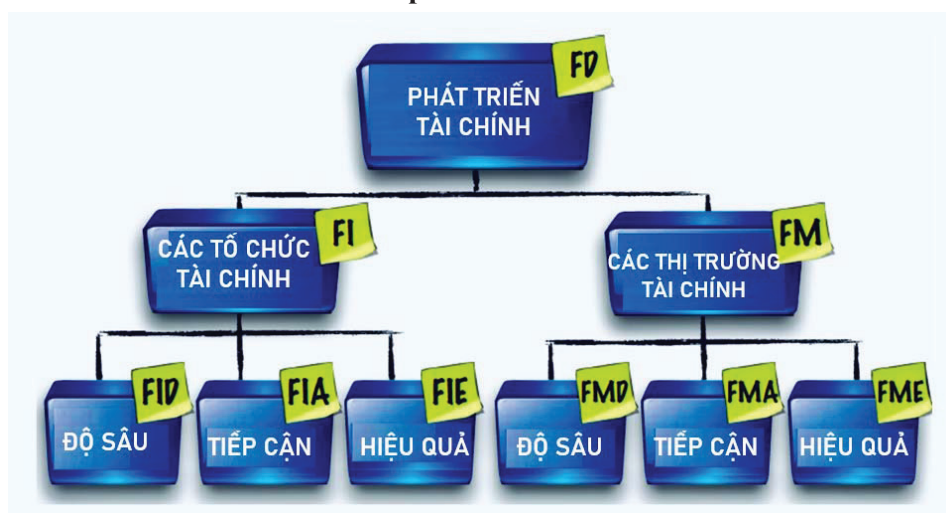
2.2.1. Chỉ tiêu riêng lẻ

Các chỉ tiêu về tổng lượng tiền tệ (M1, M2 hay M3 so với GDP) được sử dụng phổ biến để đo lường phát triển tài chính trong các nghiên cứu ban đầu về mối liên hệ giữa tài chính và tăng trưởng. Chỉ tiêu M1 (tiền hẹp)/GDP phản ánh tốt nhất về khả năng thanh toán, chỉ tiêu M2 (tiền rộng)/GDP phản ánh tốt nhất về tiết kiệm (Lynch, 1996). Tuy nhiên, những chỉ tiêu này mới chỉ tập trung vào khu vực ngân hàng và đã bỏ qua các bộ phận khác của hệ thống tài chính. Trong các nghiên cứu thực nghiệm sau đó, các chỉ tiêu về chiều sâu của khu vực ngân hàng và thị trường chứng khoán được sử dụng để đo lường phát triển tài chính, với hai chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất là tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP (King & Levine, 1993), và tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP (Arcand & cộng sự, 2015).

Các nghiên cứu gần đây sử dụng thêm nhiều chỉ tiêu để đo lường các khía cạnh khác nhau của phát triển tài chính (chiều sâu, tiếp cận, hiệu quả và ổn định). Đối tượng đo lường cũng được mở rộng bao gồm cả các công ty bảo hiểm, quỹ tương hỗ, quỹ hưu trí, thị trường trái phiếu... bên cạnh ngân hàng và thị trường chứng khoán như trước đây. Từ những khái niệm về phát triển tài chính của Guru & Yadav (2019) dựa trên các nghiên cứu gần đây của IMF và WB, các chỉ tiêu riêng lẻ phổ biến đo lường phát triển tài chính có thể được sắp xếp theo 4 khía cạnh cơ bản (chiều sâu, tiếp cận, hiệu quả và sự ổn định) cho hai nhóm chủ thể (tổ chức tài chính và thị trường tài chính) như tại Bảng 1.

2.2.2. Chỉ tiêu tổng hợp

Hình 1: Chỉ tiêu phát triển tài chính của IMF



Nguồn: IMF (2016).

Một số chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính đã được xây dựng như: chỉ tiêu phát triển tài chính của WEF, chỉ tiêu phát triển tài chính của IMF... Trong đó, chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính của IMF được sử dụng rộng rãi và phổ biến hơn cả, vì vậy phần tiếp theo sẽ giới thiệu về chỉ tiêu tổng hợp do IMF xây dựng (IMF, 2016).

Sviryzenda (2016) đã dựa trên cơ sở phân tích bốn khía cạnh của phát triển tài chính của WorldBank để đo lường phát triển tài chính theo ba khía cạnh: độ sâu, tiếp cận và hiệu quả cho hai nhóm chủ thể (tổ chức tài chính và thị trường tài chính). Riêng khía cạnh ổn định tài chính không được đưa vào tính toán chỉ tiêu tổng hợp do số liệu về ổn định tài chính không đầy đủ cho khoảng thời gian dài và với số lượng lớn các quốc gia nghiên cứu. Chỉ tiêu tổng hợp của IMF được xây dựng từ các chỉ tiêu thành phần đo lường phát triển tài chính theo sơ đồ tại Hình 1.

Bảng 1: Các chỉ tiêu riêng lẻ đo lường phát triển tài chính

Khía cạnh	Tên chỉ tiêu	
	Tổ chức tài chính	Thị trường tài chính
Tiếp cận	Số lượng tài khoản ngân hàng trên 1.000 người trưởng thành	Giá trị được giao dịch không bao gồm 10 công ty được giao dịch hàng đầu so với tổng giá trị được giao dịch (%)
	Số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 người trưởng thành	Giá trị vốn hóa thị trường không bao gồm 10 công ty hàng đầu trong tổng vốn hóa thị trường (%)
	Số lượng ATM trên 100.000 người trưởng thành	Trái phiếu công ty phi tài chính trên tổng số trái phiếu và trái phiếu đang lưu hành (%)
Độ sâu	Mức độ tập trung ngân hàng (%)	Số công ty niêm yết trên 1.000.000 người
	Tín dụng tư nhân so với GDP (%)	Vốn hóa thị trường chứng khoán so với GDP (%)
	Tài sản của các ngân hàng nhận tiền gửi trên GDP (%)	Tổng giá trị giao dịch thị trường chứng khoán so với GDP (%)
	Tài sản của các ngân hàng nhận tiền gửi so với tổng tài sản của các ngân hàng nhận tiền gửi và tài sản của ngân hàng trung ương (%)	Dư nợ chứng khoán nợ tư nhân quốc tế so với GDP (%)
	Tiền rộng trên GDP (%)	Dư nợ chứng khoán nợ công quốc tế so với GDP (%)
	Tiền gửi của hệ thống ngân hàng so với GDP (%)	Tổng dư nợ chứng khoán nợ quốc tế so với GDP (%)
	Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ so với GDP (%)	Khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp tính theo GDP (%)
	Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ so với GDP (%)	
	Tài sản của các công ty bảo hiểm so với GDP (%)	
Hiệu quả	Biên lãi ròng (%)	Tỷ lệ luân chuyển thị trường chứng khoán (%)
	Chênh lệch lãi suất cho vay - tiền gửi	
	Thu nhập ngoài lãi của ngân hàng trên tổng thu nhập (%)	
	Chi phí chung của ngân hàng trên tổng tài sản (%)	
	ROA	
	ROE	
Ổn định	Tỷ lệ chi phí ngân hàng trên thu nhập (%)	
	Z-score	Biến động giá cổ phiếu
	Nợ xấu của ngân hàng trên tổng dư nợ (%)	
	Vốn ngân hàng trên tổng tài sản (%)	
	Vốn điều tiết của ngân hàng đối với tài sản có trọng số rủi ro (%)	
	Tài sản lưu động đối với tiền gửi và tài trợ ngắn hạn (%)	
Dự phòng cho các khoản cho vay kém hiệu quả (%)		

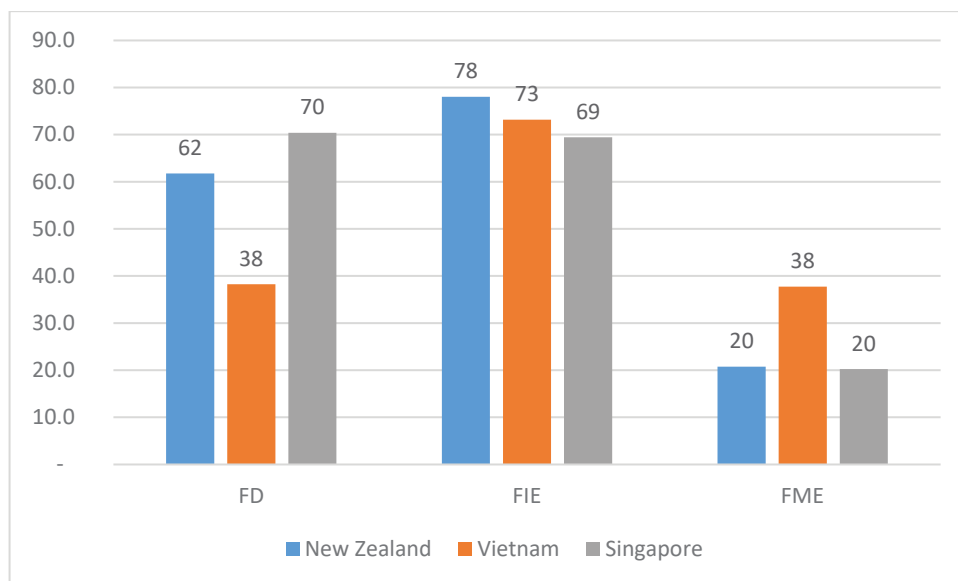
Nguồn: WorldBank, FinStats 2021.

Sáu chỉ tiêu dưới đây của sơ đồ được tính toán trước từ các chỉ tiêu phát triển tài chính riêng lẻ và được gán trọng số theo phương pháp PCA. Tiếp theo, hai chỉ tiêu FI và FM được tính toán từ giá trị và trọng số của sáu chỉ tiêu thành phần dưới đây. Sau khi đã tính được FI và FM, một lần nữa phương pháp PCA lại được áp dụng để gán trọng số cho hai chỉ tiêu này. Cuối cùng, chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp (FD) được tính toán dựa trên giá trị và trọng số của FI và FM.

Nghiên cứu của IMF đã cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng về phát triển tài chính của 183 quốc gia trong giai đoạn từ 1980-2013 và phương pháp xây dựng chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp của IMF đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu sau này về phát triển tài chính (Heng & cộng sự, 2016; Li & Wong, 2018; Naceur & cộng sự, 2019...).

Tuy nhiên, cách tiếp cận đo lường của IMF mới tập trung chủ yếu đo lường mặt lượng của phát triển tài chính. Một số chỉ tiêu liên quan tới khía cạnh hiệu quả tài chính đã được đề cập nhưng cũng chưa thể hiện đầy đủ chất lượng của phát triển tài chính. Tại Hình 2, Việt Nam có chỉ tiêu hiệu quả tài chính (FIE và FME) cao nhưng chỉ tiêu tổng hợp (FD) lại thấp, ngược lại Singapore và New Zealand có chỉ tiêu hiệu quả tài chính (FME) thấp nhưng chỉ tiêu tổng hợp (FD) lại cao. Thực tế, Singapore và New Zealand là hai quốc gia tiên tiến với thị trường tài chính linh động, an toàn và hiệu quả, trong khi thị trường tài chính Việt Nam là còn khá non trẻ và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Như vậy, trong một số trường hợp nếu đánh giá sự phát triển tài chính của một quốc gia dựa trên chỉ tiêu tổng hợp của IMF và đánh giá chất lượng phát triển tài chính dựa trên chỉ tiêu hiệu quả tài chính có thể đưa lại kết quả không chính xác.

Hình 2: Mức độ phát triển tài chính của một số quốc gia Châu Á Thái Bình Dương năm 2021



Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ dữ liệu IMF (2021).

Phát triển tài chính là một chủ đề phức tạp để đo lường. Từ những chỉ tiêu riêng lẻ cho các tổ chức tài chính, thị trường tài chính đến các chỉ tiêu tổng hợp phức tạp hơn được xây dựng và áp dụng trong thời gian gần đây đã cho thấy tầm quan trọng của việc đo lường phát triển tài chính. Tuy nhiên, các chỉ tiêu riêng lẻ và chỉ tiêu tổng hợp đã được xây dựng đều chưa phản ánh đầy đủ chất lượng phát triển tài chính. Trong khi chất lượng phát triển tài chính mới là vấn đề quan trọng chứ không phải số lượng (Hasan & cộng sự, 2009), bằng chứng từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 cho thấy những nguy cơ từ sự phát triển tài chính tài chính quá mức và tầm quan trọng của chất lượng phát triển tài chính. Vì vậy, việc đo lường phát triển tài chính theo hai khía cạnh về mặt lượng và mặt chất cần thiết được phát triển, là cơ sở để xây dựng chỉ tiêu tổng hợp phản ánh đầy đủ hai mặt lượng và chất của quá trình phát triển tài chính.

3. Xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính dựa trên khía cạnh lượng và chất

3.1. Lựa chọn chỉ tiêu đo lường sự phát triển tài chính về mặt lượng và chất

Bảng 2: Các chỉ tiêu đo lường sự phát triển tài chính về mặt lượng và chất

Phát triển tài chính	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu		
Mặt chất (QUALI)	Tính đa dạng (DIV)	Tín dụng tư nhân trên GDP (%)	FD4	
		Mức độ tập trung ngân hàng (%)	FD5	
		Dư nợ chứng khoán nợ công quốc tế trên GDP (%)	FD19	
		Vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP (%)	FD21	
	Tính thanh khoản (LIQ)	Tỷ lệ luân chuyển thị trường chứng khoán (%)	FD25	
	Tính hiệu quả (EFF)	Tỷ lệ chi phí ngân hàng trên thu nhập (%)	FD6	
		Biên lãi ròng (%)	FD7	
		Thu nhập ngoài lãi của ngân hàng trên tổng thu nhập (%)	FD8	
		Chi phí chung của ngân hàng trên tổng tài sản (%)	FD9	
		ROA	FD10	
		ROE	FD11	
		Chênh lệch lãi suất cho vay - tiền gửi	FD13	
		Nợ xấu của ngân hàng trên tổng dư nợ (%)	FD16	
		Dự phòng cho các khoản cho vay kém hiệu quả (%)	FD17	
		Mặt lượng (QUANT)	Ngân hàng	Số lượng tài khoản ngân hàng trên 1.000 người trưởng thành
	Số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 người trưởng thành			FD2
	Tiền gửi của hệ thống ngân hàng so với GDP (%)			FD3
Tín dụng tư nhân so với GDP (%)	FD4			
Bảo hiểm	Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ so với GDP (%)		FD23	
	Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ so với GDP (%)		FD24	
Thị trường trái phiếu	Dư nợ chứng khoán nợ công quốc tế so với GDP (%)		FD19	
Thị trường cổ phiếu	Số công ty niêm yết trên 1.000.000 người		FD20	
	Vốn hóa thị trường chứng khoán so với GDP (%)		FD21	

Nguồn: Nhóm tác giả lựa chọn và tổng hợp dựa trên tổng quan nghiên cứu.

3.1.1. Đo lường phát triển tài chính về mặt chất

Theo Hasan & cộng sự (2009), chất lượng của sự phát triển tài chính được thể hiện qua 3 khía cạnh: tính đa dạng, tính thanh khoản và tính hiệu quả.

- Tính đa dạng là một yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của hệ thống tài chính. Hệ thống tài chính của một quốc gia càng có khả năng cung cấp các công cụ tài chính đa dạng, thì càng có nhiều phương tiện để chia sẻ rủi ro và phòng ngừa rủi ro, cho phép đa dạng hóa rủi ro hơn trong danh mục đầu tư, gửi các tín hiệu phù hợp hơn từ trung gian tài chính và dẫn đến phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Tính đa dạng là khía cạnh trừu tượng và khó đo lường. Trong bài báo này, tính đa dạng được thể hiện qua các chỉ tiêu thể hiện sự phát triển của các khu vực khác nhau trong hệ thống tài chính: tín dụng tư nhân trên GDP (đại diện cho khu vực ngân hàng), dư nợ chứng khoán nợ công quốc tế trên GDP (đại diện cho thị trường trái phiếu), vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP (đại diện cho thị trường cổ phiếu) và mức độ tập trung ngân hàng (thể hiện tính đa dạng của các chủ thể tham gia khu vực ngân hàng).

- Tính thanh khoản là yếu tố thứ hai quyết định chất lượng phát triển tài chính. Mức độ thanh khoản cao cho phép những người tham gia thực hiện các giao dịch nhanh chóng hơn, với chi phí thấp hơn. Trong nghiên cứu này, tính thanh khoản được đo lường bởi chỉ tiêu tỷ lệ luân chuyển thị trường chứng khoán (bằng tỷ lệ giữa giá trị giao dịch trên giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán), thể hiện mức thanh khoản của thị trường chứng khoán. Các khu vực khác của hệ thống tài chính không được đưa vào xem xét do không có sẵn các dữ liệu về thanh khoản cho các khu vực này.

- Tính hiệu quả là yếu tố thứ ba góp phần vào chất lượng phát triển tài chính. Việc phân bổ hiệu quả các nguồn vốn đòi hỏi phải có tổ chức tài chính và thị trường tài chính hiệu quả. Hệ thống tài chính hiệu quả giúp thực hiện tốt chức năng chuyển tiết kiệm thành đầu tư, giúp dòng vốn được luân chuyển từ nơi thừa

vốn tới nơi thiếu vốn, giúp giảm chi phí giao dịch... Do đó, mức độ hiệu quả của hệ thống tài chính là một yếu tố quan trọng đối với chất lượng phát triển tài chính. Tính hiệu quả tài chính thường được thể hiện trên ba khía cạnh: (1) hiệu quả trong thực hiện chức năng trung gian chuyển tiết kiệm thành đầu tư, thường được đo lường bằng biên lãi ròng; (2) hiệu quả trong hoạt động, thường được đo lường bằng chỉ tiêu như thu nhập ngoài lãi so với tổng thu nhập hoặc chi phí chung trên tổng tài sản; (3) khả năng sinh lời, thường được đo lường bằng lợi tức trên tài sản (ROA) hoặc lợi tức trên vốn chủ sở hữu (ROE). Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác cũng phản ánh hiệu quả của các tổ chức tài chính như: tỷ lệ chi phí trên thu nhập, nợ xấu trên tổng dư nợ, tỷ lệ dự phòng cho các khoản nợ kém hiệu quả và chênh lệch lãi suất cho vay – tiền gửi cũng được sử dụng trong nghiên cứu này để xây dựng chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính.

3.1.2. Đo lường phát triển tài chính về mặt lượng

Về mặt lượng của sự phát triển tài chính, các thước đo đánh giá chủ yếu tập trung vào quy mô hay chiều sâu của hệ thống tài chính. Nó được tạo thành từ các chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh chiều sâu của các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính: khu vực ngân hàng, thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và bảo hiểm. Các chỉ tiêu riêng lẻ được lựa chọn để đo lường phát triển tài chính về mặt chất và lượng được lựa chọn và thể hiện tại Bảng 2.

3.2. Dữ liệu và xử lý dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu là nguồn dữ liệu thứ cấp được khai thác từ World Bank FinStats 2021, trong giai đoạn 1980-2020 cho 45 quốc gia tại Châu Á. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu có độ bao phủ dữ liệu thấp, và hầu hết các chỉ tiêu đều xuất hiện dữ liệu thiếu. Dữ liệu thiếu được xử lý thông qua gói missMDA trong chương trình R, nhằm giữ lại được nhiều nhất các quan sát mà vẫn bảo đảm bản chất của dữ liệu. Sau đó, các chuỗi dữ liệu về phát triển tài chính theo từng chỉ tiêu sẽ được chuẩn hóa để tránh các giá trị cực đoan. Mỗi chuỗi giá trị sau khi chuẩn hóa sẽ nhận giá trị từ 0 đến 1.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính theo hai khía cạnh lượng và chất được tính từ giá trị và trọng số của các chỉ tiêu thành phần theo cách tiếp cận từ dưới lên đã được sử dụng trong nghiên cứu của IMF (IMF, 2016). Cách thức xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính theo cách tiếp cận từ mặt lượng và chất gồm 4 bước:

- (1) Xây dựng các chỉ tiêu đo lường tính đa dạng (DIV), tính thanh khoản (LIQ) và tính hiệu quả (EFF) của hệ thống tài chính;
- (2) Xây dựng chỉ tiêu đo lường chất lượng phát triển tài chính (QUALI) từ ba chỉ tiêu DIV, LIQ và EFF;
- (3) Xây dựng chỉ tiêu đo lường sự phát triển tài chính về mặt lượng (QUANT);
- (4) Xây dựng chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp (FDI) từ hai chỉ tiêu QUALI và QUANT.

Chỉ tiêu DIV được tính theo công thức sau:

$$DIV_j = \sum FD_{ij} \cdot w_i$$

Trong đó: DIV_j là chỉ tiêu thể hiện tính đa dạng tài chính của cá thể/quan sát thứ j

FD_{ij} là giá trị chỉ tiêu FD_i của cá thể/quan sát thứ j

w_i là trọng số hay mức độ đóng góp của chỉ tiêu FD_i đối với DIV

Các chỉ tiêu còn lại được tính theo phương pháp tương tự như đối với chỉ tiêu DIV.

Trọng số của mỗi chỉ tiêu thành phần là mức độ đóng góp của chỉ tiêu thành phần đó đối với chỉ tiêu tổng hợp. Khi thực hiện PCA, các chỉ tiêu thành phần đo lường phát triển tài chính sẽ được thể hiện trong các thành phần chính (PC). Vì thành phần chính thứ nhất (PC1) luôn phản ánh được nhiều thông tin nhất về sự biến động của các chỉ tiêu thành phần, nên nghiên cứu sử dụng mức độ đóng góp của từng chỉ tiêu thành phần đối với PC1 làm trọng số khi tính chỉ tiêu tổng hợp.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tương quan giữa chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp đo lường và các chỉ tiêu thành phần

Chỉ tiêu tổng hợp (FDI) có liên hệ tích cực với các chỉ tiêu thành phần tạo nên nó thể hiện qua hệ số tương quan dương giữa FDI và các chỉ tiêu thành phần (Bảng 3). Điều này có nghĩa là khi hệ thống tài chính

có tăng trưởng về mặt lượng hay có cải tiến về mặt chất (tính hiệu quả, tính đa dạng và tính thanh khoản) đều thúc đẩy sự phát triển tài chính tổng thể của quốc gia. Ngoài ra, chỉ tiêu chất lượng phát triển tài chính (QUALI) cũng có tương quan tích cực với ba chỉ tiêu thành phần (LIQ, EFF và DIV) tạo nên chỉ tiêu này. Nghĩa là khi hệ thống tài chính có cải thiện về tính đa dạng, tính hiệu quả hoặc tính thanh khoản thì chất lượng phát triển tài chính cũng tăng lên. Trong đó, tăng tính hiệu quả có ảnh hưởng mạnh nhất trong việc thúc đẩy chất lượng phát triển tài chính (trong ba chỉ tiêu thành phần của QUALI, chỉ tiêu hiệu quả tài chính – EFF có hệ số tương quan với QUALI lớn nhất). Hiệu quả trong thực hiện các chức năng trung gian chuyên tiết kiệm thành đầu tư, hiệu quả trong hoạt động hay hiệu quả trong khả năng sinh lời đều có tác động nhanh chóng tới sự phát triển của hệ thống tài chính về mặt chất lượng. Tính đa dạng và tính thanh khoản là các yếu tố khó đạt được so với tính hiệu quả và mức độ tác động của hai chỉ tiêu này tới chất lượng phát triển tài chính cũng yếu hơn.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu thành phần đo lường phát triển tài chính của các quốc gia châu Á

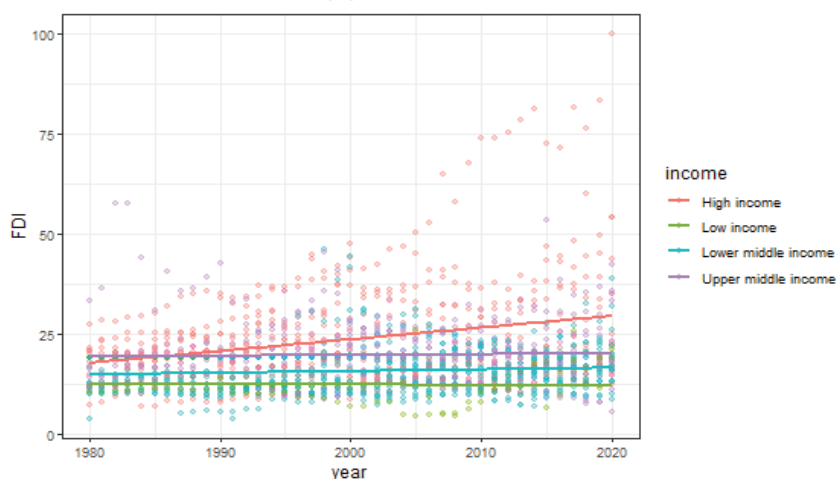
	FDI	QUANT	QUALI	LIQ	EFF	DIV
FDI	1,00	0,83	0,65	0,16	0,10	0,70
QUANT	0,83	1,00	0,29	0,09	-0,30	0,64
QUALI	0,65	0,29	1,00	0,20	0,68	0,47
LIQ	0,16	0,09	0,20	1,00	0,05	-0,04
EFF	0,10	-0,30	0,68	0,05	1,00	-0,19
DIV	0,70	0,64	0,47	-0,04	-0,19	1,00

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu tính toán trên R.

Cả sự thay đổi về lượng và chất đều có mức độ tương quan lớn đối với phát triển tài chính, tuy nhiên, sự thay đổi về mặt lượng (QUANT) có tác động lớn hơn sự thay đổi về mặt chất (QUALI), thể hiện qua hệ số tương quan với chỉ tiêu tổng hợp (FDI) lớn hơn. Điều này phù hợp với thực tế phát triển tài chính tại các quốc gia Châu Á, nơi hệ thống tài chính chủ yếu phát triển về quy mô hay chiều sâu (mặt lượng) mà chất lượng phát triển tài chính chưa được chú trọng phát triển tương xứng.

4.2. Xu hướng phát triển tài chính của các quốc gia Châu Á

Hình 3: Sự phát triển tài chính tại các quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1980-2020



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu tính toán trên R.

Dựa trên chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính dựa trên hai mặt lượng và chất, có thể thấy các quốc gia Châu Á đều chứng kiến sự phát triển tài chính theo thời gian (Hình 3). Phát triển tài chính diễn nhanh hơn tại các quốc gia có thu nhập cao (high income), chậm hơn đối với nhóm quốc gia có thu nhập trung bình (middle income) và thu nhập thấp (low income) thể hiện thông qua độ dốc của đường phát triển tài chính của các quốc gia thu nhập cao lớn hơn so với các nhóm quốc gia có thu nhập thấp hơn. Điều này

phù hợp với một số bằng chứng thực nghiệm cho rằng thu nhập là yếu tố cơ bản giải thích sự khác biệt về phát triển tài chính giữa các quốc gia. Các quốc gia có mức thu nhập cao hơn thường có nhiều tiềm năng hơn để phát triển hệ thống tài chính (Huang, 2005).

Xét trên cấp độ từng quốc gia, những nền kinh tế tiên tiến như: Hàn Quốc, Cyprus, Hong Kong và Nhật Bản là những quốc gia Châu Á có mức độ phát triển tài chính cao nhất trong năm 2020. Trong khi đó, Lebanon và Pakistan (với mức thu nhập trung bình) là hai quốc gia có mức độ phát triển tài chính thấp nhất trong năm 2020.

4.3. So sánh chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp (FDI) với một số chỉ tiêu phát triển tài chính riêng lẻ

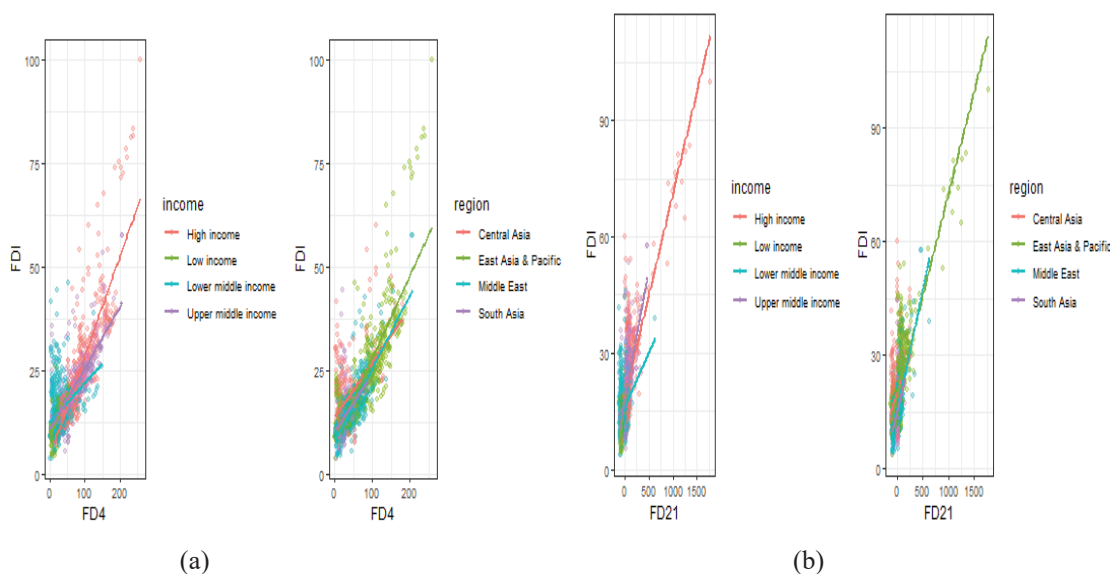
Hai chỉ tiêu riêng lẻ được sử dụng phổ biến nhất để đo lường phát triển tài chính là tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP (FD4) và tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP (FD25). Vì vậy, tác giả so sánh chỉ tiêu tổng hợp (FDI) với hai chỉ tiêu riêng lẻ này để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa chỉ tiêu tổng hợp (FDI) và các chỉ tiêu riêng lẻ.

- Tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP là phương thức đo lường phát triển tài chính được sử dụng phổ biến vì số liệu này sẵn có cho nhiều quốc gia trong khoảng thời gian tương đối dài. Tín dụng tư nhân tăng thể hiện sự tăng trưởng quy mô của khu vực ngân hàng – một bộ phận của hệ thống tài chính, vì vậy, sự phát triển tài chính nói chung của quốc gia cũng tăng lên (Hình 4-a).

Tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình thấp, khi tỉ lệ tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân tăng thì phát triển tài chính tăng lên nhưng với tốc độ thấp hơn tại các quốc gia thu nhập cao. Điều này tương đối phù hợp với thực tiễn tại các nước thu nhập dưới mức trung bình, như Việt Nam chẳng hạn. Trong thời kỳ đầu hình thành hệ thống tài chính, khu vực ngân hàng thường đóng vai trò chủ chốt, vì vậy, tín dụng ngân hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng dư nợ tín dụng cũng như có tỷ lệ cao khi so với GDP. Theo thời gian, khi các thị trường tài chính và công cụ tài chính hình thành và phát triển, làm hệ thống tài chính trở nên linh hoạt và đa dạng hơn, nhiều kênh cung cấp vốn cho nền kinh tế xuất hiện và dần dần làm thu hẹp thị phần tín dụng của khu vực ngân hàng, làm cho tỷ lệ này tăng chậm hơn, tuy nhiên xét về tổng thể sự phát triển tài chính vẫn tăng lên nhờ sự phát triển của các thị trường tài chính.

Tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP và chỉ tiêu tổng hợp (FDI) cũng có quan hệ thuận chiều khi xem xét tại các khu vực khác nhau của Châu Á. Trong đó, tương quan giữa tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP tới phát triển tài chính thấp hơn tại các quốc gia Trung Á.

Hình 4: Mối quan hệ giữa chỉ tiêu tổng hợp (FDI) và các chỉ tiêu phát triển tài chính riêng lẻ



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu tính toán trên R.

- Tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP phản ánh quy mô phát triển của thị trường chứng khoán cũng là một trong các chỉ tiêu riêng lẻ được sử dụng phổ biến khi đánh giá sự phát triển tài chính của một

quốc gia. Tương tự như tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP, mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP và chỉ tiêu tổng hợp (FDI) cũng cho thấy sự phát triển tài chính đều diễn ra tại các quốc gia Châu Á tại mức thu nhập hay khu vực nào đi chăng nữa (Hình 4-b).

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa chỉ tiêu tổng hợp (FDI) và tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP không giống nhau giữa các quốc gia. Theo mức thu nhập, chỉ tiêu tổng hợp tăng nhanh hơn khi tỷ lệ vốn hóa trên GDP tăng tại các quốc gia thu nhập cao và trung bình cao so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thu nhập thấp. Theo khu vực, các quốc gia tại Đông Á và Thái Bình Dương chỉ tiêu tổng hợp tăng nhanh hơn tại các khu vực khác tại châu Á khi tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP tăng lên.

5. Kết luận

Đo lường phát triển tài chính là một vấn đề quan trọng bởi nó ảnh hưởng tới việc đánh giá mối quan hệ mật thiết giữa phát triển tài chính với tăng trưởng kinh tế. Nhiều cách thức đo lường phát triển tài chính đã được các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra. Từ các chỉ tiêu riêng lẻ đo lường chiều sâu của hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán... tới các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh nhiều khía cạnh đa dạng của phát triển tài chính đã được nghiên cứu và phát triển. Tuy nhiên, hầu hết các chỉ tiêu này mới chỉ phản ánh sự phát triển tài chính về mặt lượng mà chưa phản ánh đầy đủ chất lượng phát triển tài chính. Thông qua việc xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường phát triển tài chính dựa trên mặt lượng và chất, nghiên cứu này đưa ra chỉ tiêu phản ánh phù hợp thực tiễn phát triển tài chính tại các quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1980-2020. Nghiên cứu đã chỉ ra các quốc gia Châu Á có thu nhập cao hơn thường có hệ thống tài chính phát triển tốt hơn. Việc mở rộng quy mô của hệ thống tài chính (mặt lượng) và tăng cường tính thanh khoản, tính hiệu quả và tính đa dạng của hệ thống tài chính (mặt chất) đều có tác động tích cực tới phát triển tài chính, tuy nhiên, sự thay đổi về mặt lượng có tác động lớn hơn. Chỉ tiêu tổng hợp có tương quan thuận chiều với một số chỉ tiêu riêng lẻ đo lường phát triển tài chính truyền thống như tín dụng tư nhân trên GDP, vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP. Bên cạnh những kết quả thu được, bài báo cũng gặp hạn chế do chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp được xây dựng chủ yếu dựa trên các chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh sự phát triển của khu vực ngân hàng, một số chỉ tiêu về sự phát triển của thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đã được đề cập nhưng chưa đầy đủ do những hạn chế về dữ liệu. Tuy nhiên, phương pháp và kết quả nghiên cứu của bài báo có thể được áp dụng cho các nghiên cứu tiếp theo về phát triển tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Arcand, J.L., Berkes, E. & Panizza, U. (2015), 'Too much finance?', *Journal of Economic Growth*, 20(2), 105-148.
- Cihak, M., Demirgüç-Kunt, A., Feyen, E. & Levine, R. (2012), *Benchmarking financial systems around the world*, The World Bank.
- Guru, B.K. & Yadav, I.S. (2019), 'Financial development and economic growth: Panel evidence from BRICS', *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 24(47), 113-126.
- Hartmann, P., Heider, F., Papaioannou, E. & Lo Duca, M. (2007), 'The role of financial markets and innovation in productivity and growth in Europe', *ECB Occasional Paper No.72*, European Central Bank.
- Hasan, I., Koetter, M. & Wedow, M. (2009), 'Regional growth and finance in Europe: Is there a quality effect of bank efficiency?', *Journal of Banking & Finance*, 33(8), 1446-1453.
- Heng, D., Ivanova, A., Mariscal, R., Ramakrishnan, M.U. & Wong, J. (2016), 'Advancing financial development in Latin America and the Caribbean', *IMF working paper No.WP/16/81*, International Monetary Fund.
- Huang, Y. (2005), 'What determines financial development?', *Bristol Economics Discussion Papers 05/580*, School of Economics, University of Bristol, UK.
- IMF (2016), 'Introducing a new broad-based index of financial development', *International Monetary Fund Working Paper No. 2016/005*, International Monetary Fund.
- King, R.G. & Levine, R. (1993), 'Finance, entrepreneurship and growth', *Journal of Monetary Economics*, 32(3), 513-542.
- Levine, R. (2005), 'Finance and growth: Theory and evidence', *Handbook of Economic Growth*, 1, 865-934.

-
- Li, C. & Wong, J. (2018), *Financial development and inclusion in the Caribbean*, International Monetary Fund.
- Lynch, D. (1996), 'Measuring financial sector development: A study of selected Asia-Pacific countries', *The Developing Economies*, 34(1), 1-27.
- Naceur, S.B., Candelon, B. & Lajaunie, Q. (2019), 'Taming financial development to reduce crises', *Emerging Markets Review*, 40, p.100618.
- Rioja, F. & Valev, N. (2004a), 'Does one size fit all?: A reexamination of the finance and growth relationship', *Journal of Development Economics*, 74(2), 429-447.
- Rioja, F. & Valev, N. (2004b), 'Finance and the sources of growth at various stages of economic development', *Economic Inquiry*, 42(1), 127-140.
- Rousseau, P.L. & Wachtel, P. (2000), 'Equity markets and growth: Cross-country evidence on timing and outcomes, 1980-1995', *Journal of Banking & Finance*, 24(12), 1933-1957.
- World Economic Forum (2012), *The Financial Development Report 2012*, from <<https://www.weforum.org/reports/financial-development-report-2012/>>.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Ngô Thái Hưng

Đại học Tài chính-Marketing

Email: hung.nt@ufm.edu.vn

Bùi Minh Bảo

Đại học Tài chính-Marketing

Email: minhbao002676@gmail.com

Hồ Linh Đan

Đại học Tài chính-Marketing

Email: linhdan294@gmail.com

Mã bài: JED-1123

Ngày nhận: 13/02/2023

Ngày nhận bản sửa: 07/05/2023

Ngày duyệt đăng: 15/05/2023

DOI 10.33301/JED.VI.1123

Tóm tắt:

Năng lượng sạch và công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) dần dần đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của mọi người, thay đổi cách thức hoạt động của xã hội và nền kinh tế. Nghiên cứu này đóng góp về lý thuyết thực nghiệm bằng cách xác định mối quan hệ giữa năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng trưởng kinh tế và chỉ số phát triển con người ở Việt Nam trong miền tần số và thời gian khác nhau sử dụng phân tích wavelet và kiểm định nhân quả dạng phổ được giới thiệu bởi Breitung & Candelon (2006). Các phát hiện cho thấy tồn tại quan hệ hai chiều của cơ sở hạ tầng công nghệ, năng lượng tái tạo đối với chỉ số phát triển con người, riêng tăng trưởng kinh tế và chỉ số phát triển con người có mối quan hệ cả tích cực và tiêu cực tại Việt Nam ở trung và dài hạn, từ đó cho thấy đầu tư năng lượng tái tạo, đổi mới cơ sở hạ tầng công nghệ và phát triển kinh tế hỗ trợ quá trình nâng cao chỉ số con người. Kết quả nghiên cứu cung cấp một số hàm ý quan trọng là cải thiện ICT, tăng cường năng lượng tái tạo và phát triển kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho phát triển con người tại Việt Nam.

Từ khóa: Năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng trưởng kinh tế, chỉ số phát triển con người, Wavelet

Mã JEL: E23; F21; O16

Time-frequency relationship between human development index, ICT, renewable energy and economic growth in Vietnam

Abstract:

Renewable energy and communication technology (ICT) play a gradually more important role in people's lives and transform the way societies and economies function. This study contributes to the related literature on this nexus between economic growth, renewable energy, ICT, and human development in Vietnam using wavelet analysis and the spectral Granger causality test developed by Breitung and Candelon (2006). Our results indicate that there exists a bi-directional relationship between ICT, renewable energy, and human development, while economic growth has both negative and positive impacts on human development in the medium and long run in this country, which implies that renewable energy, ICT, and GDP support increasing the level of human development in Vietnam. The outcome of our study suggests policy recommendations for improving ICT, renewable energy, and economic development to enhance human development in Vietnam.

Keywords: Renewable energy, ICT, GDP, human development index, Wavelet, Vietnam.

JEL Codes: E23, F21, O16.

1. Giới thiệu

Sự phát triển toàn diện của xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa đang tạo ra nhiều cơ hội phát triển và đề cao những tiêu chí về hưởng thụ cuộc sống, đồng thời cũng tạo ra tiền đề cho cuộc chạy đua về kinh tế, năng lượng trên thế giới (Flor, 2001). Ngày nay, cơ sở hạ tầng công nghệ (ICT), năng lượng tái tạo (REN), tăng trưởng kinh tế (GDP) và chỉ số phát triển con người (HDI) đang được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và chính phủ các quốc gia (Wang & cộng sự, 2018). Do đó, việc nghiên cứu tác động của các yếu tố này lên chỉ số phát triển con người tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2021 giúp đạt được mục tiêu phát triển bền vững về con người.

Các nghiên cứu đã chứng minh rằng việc tiến bộ và nâng cao công nghệ thông tin và truyền thông có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người (Flor, 2001; Verma & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ thông tin ở các nền kinh tế đang và kém phát triển gặp nhiều khó khăn vì hạn chế về văn hóa xã hội, cơ sở hạ tầng, kinh tế và công nghệ (Amer, 2020). Vấn đề này cũng đang diễn ra tại Việt Nam, việc nghiên cứu và tìm ra các chiến lược để thúc đẩy mở rộng công nghệ thông tin và truyền thông và phát triển con người là rất cần thiết. Việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông sẽ giúp cho Việt Nam tăng tốc độ phát triển và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

Việc sử dụng năng lượng tái tạo được xem là một giải pháp và xu hướng cần thiết trong ngành năng lượng trên toàn cầu (Pata & cộng sự, 2021). Đặc biệt là khi các nguồn năng lượng truyền thống đang cạn kiệt và ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng. Việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo không chỉ có lợi cho môi trường mà còn cho kinh tế, với nhiều nghiên cứu cho thấy sự tương quan mạnh mẽ giữa phát triển năng lượng tái tạo và tăng trưởng GDP (Wang & cộng sự, 2018). Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển năng lượng tái tạo, nhưng chưa khai thác hết tiềm năng này do tổng mức tiêu thụ năng lượng chưa cao và số lượng các dự án đầu tư còn ít (Zhang, 2019). Tuy nhiên, việc tăng trưởng kinh tế cần phải gắn liền với phát triển con người và sử dụng năng lượng hiệu quả và bền vững để phục vụ chiến lược tăng trưởng xanh của đất nước.

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế luôn được các quốc gia ưu tiên hàng đầu, và nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì càng được chi nhiều hơn cho việc phát triển con người (Pata & cộng sự, 2021). Đầu tư vào công nghệ thông tin - truyền thông và năng lượng tái tạo đã giúp người dân tiếp cận được với y tế và giáo dục hiện đại, từ đó góp phần phát triển con người về mặt nhận thức và sức khỏe. Tuy nhiên, việc tăng trưởng kinh tế có thể gây ra nguy cơ suy giảm môi trường, cạn kiệt các nguồn năng lượng sẵn có của quốc gia, giảm chỉ số HDI và gây ra hậu quả ngược lại cho GDP. Tại Việt Nam, việc phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi các giải pháp phải gắn liền tăng trưởng kinh tế với phát triển con người.

Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng các phương pháp kinh tế lượng truyền thống như quan hệ nhân quả, VAR, ARDL và OLS để điều tra tác động của cơ sở hạ tầng công nghệ, năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế đối với chỉ số phát triển con người ở nhiều nền kinh tế khác nhau. Theo tìm hiểu của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố trên trong bối cảnh Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp Wavelet (Wang & cộng sự, 2018). Nghiên cứu của tác giả đóng góp vào lý thuyết bằng cách khám phá mối quan hệ theo thời gian và miền tần số khác nhau giữa các chỉ số này và dựa trên những kết quả đạt được, bài báo đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông từ đó đưa ra các giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo hiệu quả nhằm tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao được chỉ số con người tại Việt Nam.

2. Tổng quan lý thuyết

Chỉ số phát triển con người là một trong những thước đo quan trọng của sự phát triển của một quốc gia Asongu & Le Roux (2017). Trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều thách thức và vấn đề phát triển bền vững, Liên Hợp Quốc đã xây dựng khung phát triển bền vững toàn diện (SDGs) với mục tiêu hướng tới việc cải thiện chỉ số phát triển con người và đảm bảo sự phát triển bền vững cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Để đạt được mục tiêu cải thiện chỉ số này, Việt Nam cần phải phát triển năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng việc nâng cao chỉ số con người không thể được thực hiện ở Việt Nam nếu không có một nền kinh tế vững mạnh. Tại Việt Nam, tăng trưởng kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức sống của người dân.

Hơn nữa, đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ giúp tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ, cải thiện năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt là nguồn năng lượng tái tạo để giảm thiểu sự phụ thuộc vào năng lượng không bền vững và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường. Gần đây, một số học giả đã tiến hành nghiên cứu phân tích tác động giữa chỉ số phát triển con người, năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, không có sự nhất quán về kết quả nghiên cứu. Ví dụ, Kazar & Kazar (2014) cho thấy ảnh hưởng tiêu cực giữa HDI và REN. Hầu hết các quốc gia đều phấn đấu tăng trưởng kinh tế để nâng cao mức sống của người dân. Tuy nhiên, việc sử dụng tài nguyên ngày càng tăng làm phức tạp thêm các vấn đề môi trường (Taqi & cộng sự, 2021). Hơn nữa, một số bài nghiên cứu, chẳng hạn như Verma & cộng sự (2022), Asongu & Le Roux (2017) cung cấp bằng chứng về tác động tích cực giữa HDI và ICT, và cho rằng nâng cao HDI trong dài hạn phụ thuộc vào các yếu tố ngoại sinh như tiến bộ công nghệ hay kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua cải thiện vốn con người, do đó cần gia tăng đầu tư vào giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng công nghệ. Tại Việt Nam, từ đầu những năm 2000, hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ đã có sự cải thiện và tiến bộ đáng kể (Flor, 2001). Việc cải thiện này cũng góp phần mang lại những lợi ích cho những người nghèo ở các khu vực nông thôn. Cụ thể, họ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, giáo dục và dịch vụ y tế tốt hơn thông qua việc đầu tư về cơ sở hạ tầng, các thiết bị truyền thông, internet và các ứng dụng công nghệ khác. Ngoài ra, Eftimoski (2022) chỉ ra quan hệ giữa HDI và GDP có mối quan hệ cả tiêu cực và tích cực vì vấn đề phát triển kinh tế và ô nhiễm môi trường. Khi bắt đầu phát triển kinh tế, và đạt đến một mức độ nhất định, nó đã tác động tiêu cực đến môi trường. Sau đó, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường nếu đạt được mức thu nhập bình quân đầu người cao (Eftimoski, 2022). Dưới đây, tác giả đi sâu hơn vào từng điểm này.

Trước tiên, chúng tôi tóm tắt các tài liệu về mối liên hệ giữa việc sử dụng năng lượng tái tạo và HDI. Một số nhà nghiên cứu cho thấy mối liên hệ lâu dài giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và HDI (Flor, 2001), trong khi những nhà nghiên cứu khác không tìm thấy mối liên hệ nào giữa chúng (Taqi & cộng sự, 2021). Ví dụ, Wang & cộng sự (2018) đã khám phá mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế và HDI trong giai đoạn 1990-2014 ở Pakistan bằng cách sử dụng phương pháp GMM. Kết quả cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo không cải thiện chỉ số HDI ở Pakistan. Tuy nhiên, Pata & cộng sự (2021) chỉ ra rằng sự gia tăng phát triển con người và tiêu thụ năng lượng tái tạo có ảnh hưởng tiêu cực. Các kết quả của Akbar & cộng sự (2021) cho thấy mối quan hệ nhân quả tiêu cực một chiều giữa CO₂ và HDI, điều này ngụ ý rằng CO₂ làm suy giảm đáng kể sức khỏe con người. Nghiên cứu của Zhang (2019) cho thấy năng lượng tái tạo ảnh hưởng đáng kể đến HDI ở 79 quốc gia ít năng lượng từ Nam Á, châu Phi cận Sahara. Do đó, dựa trên các cuộc thảo luận trên, chúng tôi phát triển giả thuyết sau:

H1: Năng lượng tái tạo tác động tiêu cực đến chỉ số phát triển con người.

Thế giới đã được đổi mới về mọi mặt nhờ vào công nghệ thông tin - truyền thông và tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và vốn con người (Verma & cộng sự, 2022). Đặc biệt, ở các vùng nông thôn có thu nhập thấp thường gặp trở ngại trong việc tiếp cận các triển vọng giáo dục, trong khi đó công nghệ thông tin - truyền thông là một công cụ thúc đẩy nền giáo dục mở, giúp con người tiếp cận thông tin đa chiều và tối ưu hoá thời gian. Vì vậy, công nghệ thông tin - truyền thông có tiềm năng phát triển để loại bỏ những trở ngại trong cuộc sống và cải thiện mức sống thông qua việc tiếp cận với giáo dục và y tế (De la Hoz-Rosales & cộng sự, 2019). Các nghiên cứu trước đây xem xét rộng rãi mối liên hệ giữa ICT và HDI như nghiên cứu của Acheampong & cộng sự (2022) cho rằng công nghệ thông tin - truyền thông đã tác động tích cực đến HDI thông qua sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng công nghệ tại 79 quốc gia. Tiếp theo, Karaman Aksentijević & cộng sự (2021), De la Hoz-Rosales & cộng sự (2019) đưa ra kết luận tương tự cho rằng công nghệ thông tin - truyền thông có tác động tích cực đáng kể đến HDI ở các nước thu nhập trung bình thấp. Gần đây, nghiên cứu của Asongu & Le Roux (2017) cũng cho thấy rằng việc sử dụng công nghệ thông tin - truyền thông và giáo dục đại học có thể ảnh hưởng tích cực đến cuộc sống của con người trực tiếp hoặc gián tiếp. Do đó, chúng tôi xây dựng giả thuyết như sau:

H2: Cơ sở hạ tầng công nghệ có vai trò quan trọng trong việc phát triển chỉ số con người

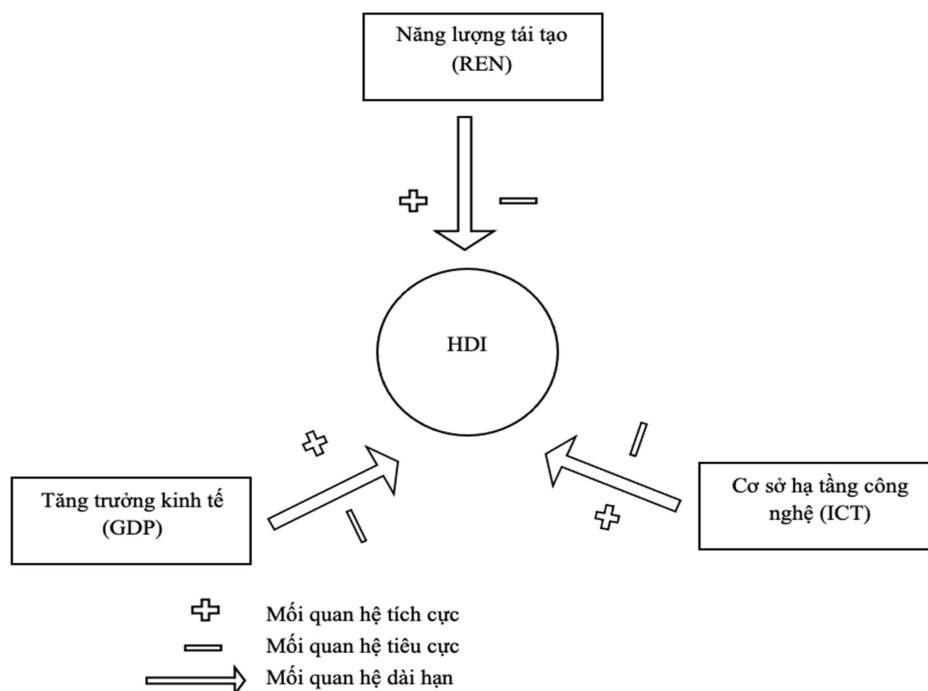
Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Có một số yếu tố có thể tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế, đó là sự phát triển của con người. Do đó, để làm rõ mối tương

quan trên đã có nhiều tranh luận giữa các nhà nghiên cứu (Verma & cộng sự, 2022). Ví dụ, Eftimoski (2022) xem xét mối quan hệ giữa GDP và HDI, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tăng trưởng kinh tế có tác động đáng kể đến sự phát triển của con người. Tương tự, Mustafa & cộng sự (2017) đã xem xét các tác động của GDP và chỉ số HDI thực nghiệm từ các nước Châu Á. Họ chứng minh rằng, phát triển con người đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, Chikalipah & Makina (2019) lại cho rằng tồn tại mối quan hệ dài giữa HDI và GDP. Tiếp theo, Teixeira & cộng sự (2016) chỉ ra mối tương quan thuận chặt chẽ giữa GDP và HDI, kết quả này đồng thuận với Taqi & cộng sự (2021), Wang & cộng sự (2018). Bên cạnh đó, nghiên cứu Suri & cộng sự (2011) có cùng kết quả với Amer (2020) và Sultana & cộng sự (2022) cho thấy tất cả các khía cạnh của vốn con người đều ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Kết quả ngụ ý rằng tăng trưởng kinh tế thúc đẩy quá trình phát triển con người và ngược lại. Dựa trên cơ sở đó chúng tôi phát triển giả thuyết như sau:

H3: Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển chỉ số con người

Tóm lại, vai trò công nghệ thông tin - truyền thông, năng lượng tái tạo, GDP và HDI đã nhận được sự quan tâm đáng kể của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách (De la Hoz-Rosales & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa có nhiều thực nghiệm xác lập mối liên hệ giữa chúng và những phát hiện còn mơ hồ. Điều này cho thấy cần phải nghiên cứu thêm để làm rõ mối liên hệ giữa các biến. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào các nhóm nước phát triển, bỏ qua các nước đang và kém phát triển. Đây là lý do tại sao đề tài nghiên cứu này tập trung phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng trưởng kinh tế, năng lượng tái tạo và chỉ số phát triển con người ở Việt Nam. Mô hình liên quan được mô tả trong Hình 1.

Hình 1: Khung lý thuyết mối liên hệ giữa năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng trưởng kinh tế và chỉ số con người



Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Biến đổi Wavelet chéo

Để phân tích tương quan giữa hai chuỗi $x(t)$ và $y(t)$ trên cùng một khoảng không gian thời gian - tần số, Torrence & Webster (1999) đã đề xuất định nghĩa phép biến đổi Wavelet chéo:

$$W_n^{XY}(u, s) = W_n^X(u, s)W_n^{Y*}(u, s) \quad (1)$$

Trong đó: u biểu thị vị trí, s là bước sóng tương ứng với từng loại miền tần số, còn $*$ biểu thị cho mối liên hệ phức hợp giữa hai chuỗi. W là phép biến đổi một chuỗi thời gian liên tục sang dạng sóng.

3.2. Wavelet liên tục

Biến đổi wavelet liên tục $w_x(s)$ cho phép chúng tôi điều tra hành vi chung của chuỗi thời gian cho cả tần số và thời gian. Wavelet được định nghĩa là:

$$W_x(s) = \int_{-\infty}^{\infty} x(t) \frac{1}{\sqrt{s}} \psi^*\left(\frac{t}{s}\right), \quad (2)$$

Trong đó $*$ biểu thị liên hợp phức và trong đó tham số tỷ lệ s xác định liệu wavelet có thể phát hiện các thành phần cao hơn hoặc thấp hơn của chuỗi $x(t)$ hay không khi điều kiện chấp nhận đạt được.

3.3. Wavelet kết hợp

Wavelet chéo của hai chuỗi $x(t)$ và $y(t)$ có thể được định nghĩa là:

$$W_n^{XY}(u, s) = W_n^X(u, s)W_n^{Y*}(u, s) \quad (3)$$

Trong đó u biểu thị vị trí, s là tỷ lệ và $*$ biểu thị liên hợp phức tạp.

Torrence & Webster (1999) phát triển sự kết hợp wavelet có thể đo chuyển động đồng thời giữa hai chuỗi thời gian đã chọn. Hệ số wavelet bình phương được định nghĩa là:

$$R_n^2(u, s) = \frac{S(s^{-1}|W_n^{XY}(u, s)|^2)}{S(s^{-1}|W_n^X(u, s)|^2)S(s^{-1}|W_n^Y(u, s)|^2)} \quad (4)$$

Trong đó S là tham số làm mịn cho thời gian và tần số. $R^2(u, s)$ nằm trong khoảng $0 \leq R^2(u, s) \leq 1$, tương tự như hệ số tương quan nếu giá trị của nó gần bằng 0, bằng chứng về sự phụ thuộc lẫn nhau yếu sẽ được xác định và ngược lại.

3.4. Dữ liệu

Bảng 1: Mô tả dữ liệu

Ký hiệu	Biến	Nguồn dữ liệu	Đo lường	Nghiên cứu trước có sử dụng biến
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Ngân hàng thế giới	GDP bình quân đầu người	Eftimoski (2022), Mustafa & cộng sự (2017)
HDI	Chỉ số phát triển con người	UNDP	Chỉ số thu nhập, tri thức và sức khỏe	Kazar & Kazar (2014); Verma & cộng sự (2022)
REN	Năng lượng tái tạo	Ngân hàng thế giới	Sản lượng điện trung bình hàng năm cho mỗi người, được đo bằng kilowatt-giờ.	Shahrokni & cộng sự (2015); Foster & cộng sự (2000).
ICT	Cơ sở hạ tầng công nghệ	Ngân hàng thế giới	ICT nhập khẩu (% tổng kinh ngạch nhập khẩu) Xuất khẩu hàng hóa công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện tử tiêu dùng, linh kiện điện tử và các thiết bị khác thông tin và hàng hóa công nghệ	Žarković & cộng sự (2022), Adedoyin & cộng sự (2020)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

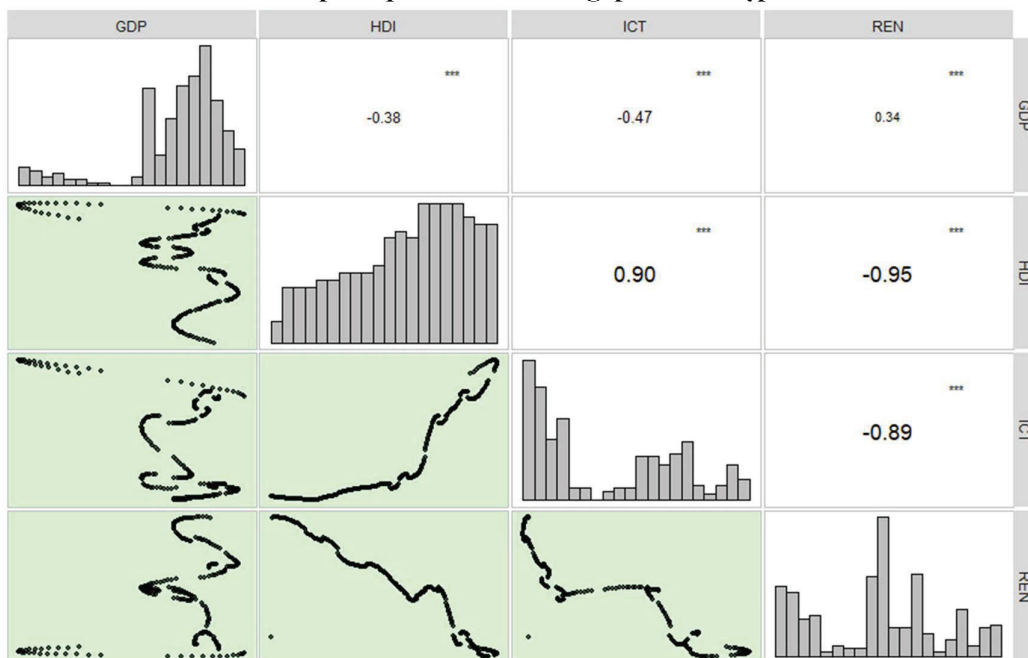
Nghiên cứu này xem xét mối liên hệ giữa các biến phát triển con người (HDI), năng lượng tái tạo (REN), cơ sở hạ tầng công nghệ (ICT) và tăng trưởng kinh tế (GDP) ở Việt Nam. Dữ liệu cho nghiên cứu từ năm 2000-2021. Đồng thời, dữ liệu hàng năm trong nghiên cứu được chúng tôi chuyển đổi thành tần số hàng quý

bằng phương pháp Quadratic Match-Sum (Hung, 2022). Các chi tiết khác liên quan đến các biến được mô tả trong Bảng 1.

4. Kết quả

4.1. Kết quả tương quan

Hình 2: Biểu đồ phân phối và mối tương quan theo cặp của các biến



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hình 2 mô tả phân bố dữ liệu và mối tương quan giữa các chỉ số trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy sự tương quan cả âm và dương giữa các biến. HDI có mức tương quan thuận đối với biến ICT 0.9 và có tương quan âm đối với hai biến GDP và REN với mức tương quan lần lượt là -0,38 và -0,95. Biểu đồ phân tán cho thấy xu hướng tích cực trong mối tương quan dương giữa HDI và ICT, và có xu hướng tương quan âm đối với HDI và GDP, HDI và REN. Để ước tính cường độ của mối quan hệ nhân quả giữa các biến, các kỹ thuật wavelet sẽ được sử dụng trong phần tiếp theo của nghiên cứu.

4.2. Thống kê mô tả

Bảng 2: Tóm tắt thống kê mô tả

Biến	HDI	GDP	ICT	REN
Trung bình	0,0549	0,4331	1,1752	3,0680
Trung vị	0,0555	0,4579	0,7430	3,1206
Giá trị lớn nhất	0,0592	0,5680	2,6146	4,8219
Giá trị nhỏ nhất	0,0486	0,1018	0,3240	1,5234
Độ lệch chuẩn	0,0029	0,1046	0,7647	0,9755
Độ phẳng	-0,4585	-1,6640	0,4343	0,0093
Độ cân bằng	2,1587	5,5875	1,6576	2,0408
Jarque-Bera	17,037***	195,48***	28,121***	10,1248***

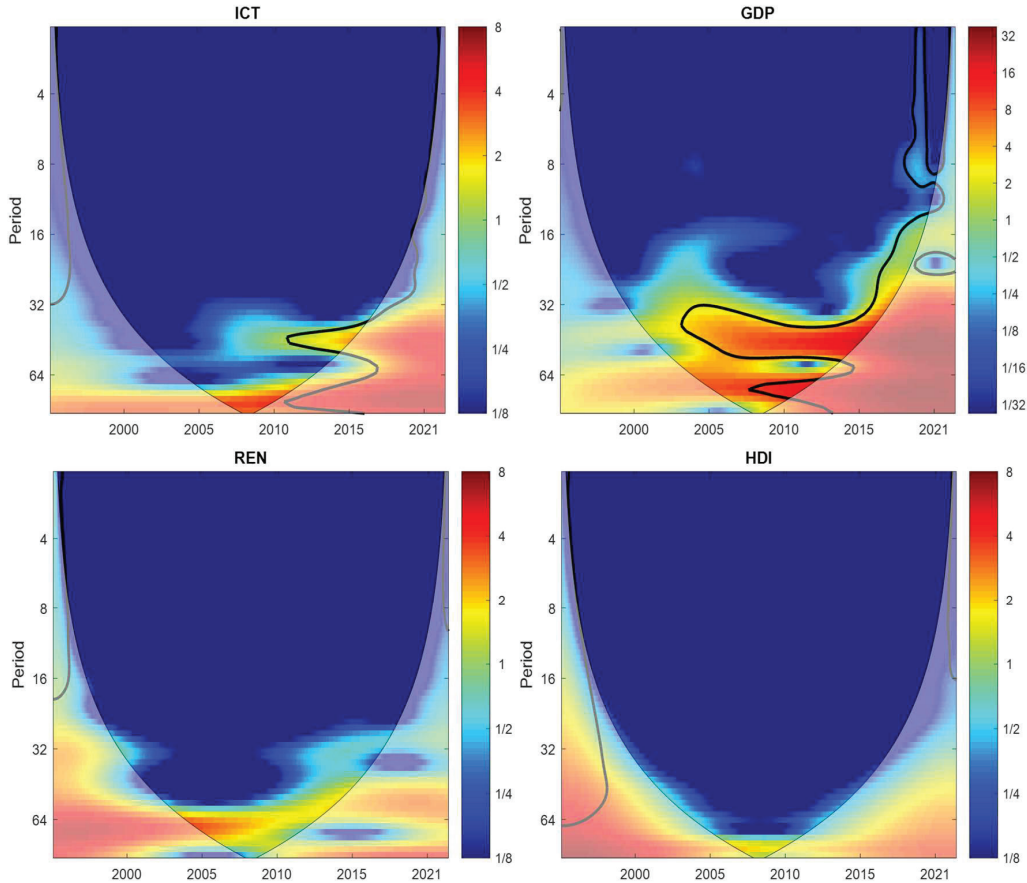
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, 2023

Bảng 2 thể hiện các số liệu thống kê của các biến HDI, REN, ICT và GDP tại Việt Nam. Tất cả các biến đều có giá trị trung bình dương nằm trong khoảng từ 0,0549 đến 3,0680. REN có độ lệch chuẩn cao nhất 0,9755, cho thấy biến động nhiều hơn so với các biến khác. HDI có độ lệch chuẩn thấp nhất (0,0029), cho thấy dữ liệu ít bị biến thiên hơn. HDI và GDP có phân phối lệch trái với hệ số âm lần lượt là -0,4585 và -1,6640, trong khi ICT và REN có phân phối lệch phải với hệ số dương lần lượt là 0,4343 và 0,0093. Đối

với kết quả của phép thử kiểm định Jarque-Bera cho thấy tất cả các biến đều không có phân phối chuẩn với ý nghĩa thống kê.

4.3. Kết quả phân tích wavelet

Hình 3: Wavelet liên tục



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

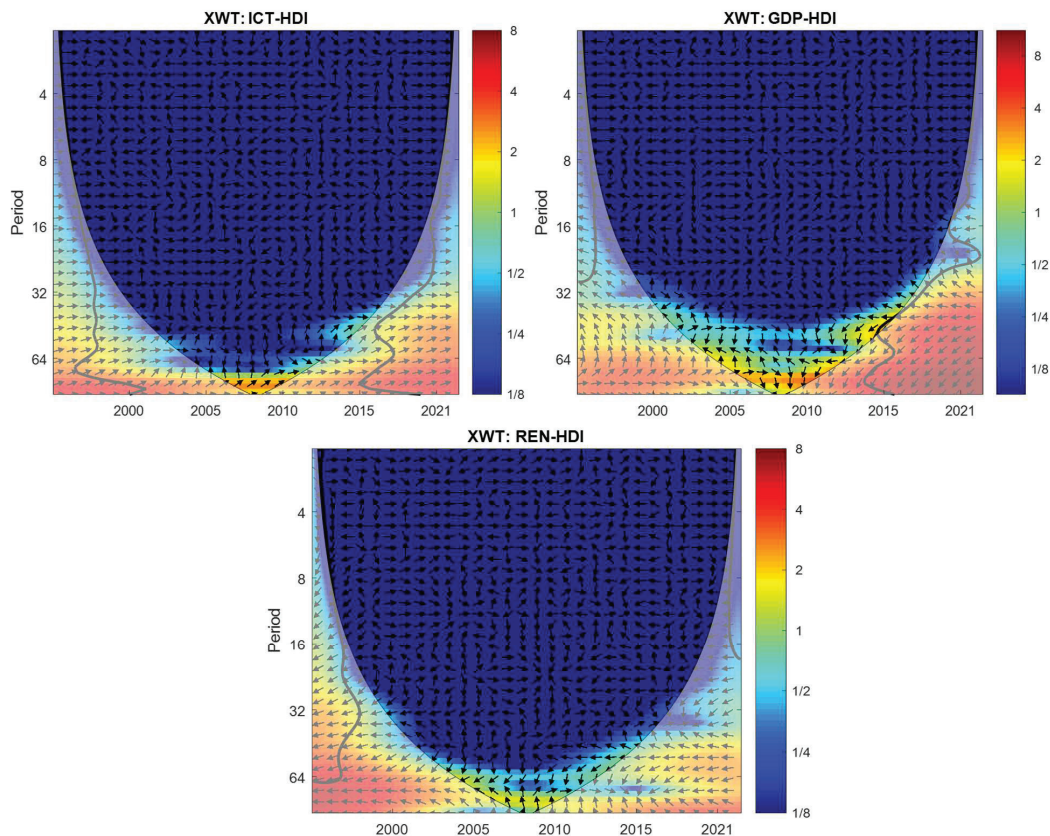
Tiếp theo, chúng tôi sử dụng wavelet liên tục (WPS) để phân tích sự biến động của các chỉ số HDI, ICT, GDP và REN tại Việt Nam trong giai đoạn từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2021. Kết quả cho thấy rằng tất cả các chỉ số này đều có mức độ biến động thấp trong thời gian nghiên cứu, được mô tả bằng các vùng màu đỏ thể hiện sự biến động mạnh, trong khi màu xanh lam, xanh lục và màu vàng cho thấy độ biến thiên yếu hơn. Không có vùng màu nổi lên trên tất cả các ô, cho thấy sự ổn định của các chỉ số HDI, ICT, GDP và REN tại Việt Nam trong giai đoạn mẫu được nghiên cứu.

Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật biến đổi wavelet chéo (XWT) để phân tích phương sai giữa các cặp biến, bao gồm GDP-HDI, ICT-HDI và REN-HDI. Phân tích XWT cho thấy các mũi tên phân bên trong hình nón hỗn loạn rải rác ở các miền tần số từ thấp đến cao, cho thấy sự tương quan giữa GDP-HDI, ICT-HDI và REN-HDI ở tất cả các miền tần số. Điều này cho thấy rằng trong khoảng thời gian từ 2000-2021, mối quan hệ giữa các biến số này ở Việt Nam đã bị ảnh hưởng cả bên trong và bên ngoài.

Sau khi thiết lập mối quan hệ giữa các biến HDI, REN, GDP và ICT, nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật WTC để ước lượng mối tương quan và quan hệ nhân quả giữa chúng. Kỹ thuật WTC một cách có hệ thống về sự đồng chuyển động theo tần số thời gian của các biến REN, GDP và ICT đối với HDI tại Việt Nam. Hình 4 biểu thị các kỳ hạn ngắn, trung bình, dài hạn bằng các khoảng tần số 0-4, 4-8, 8-32 và 32-64. Trục dọc và trục ngang trong hình mô tả tần số và thời gian, tương ứng. Màu vàng đến đỏ biểu thị sự phụ thuộc thấp và cao giữa các chuỗi, còn màu xanh lam đến xanh lục ngụ ý đến sự tương quan yếu. Nghiên cứu cũng xác định mối quan hệ nhân quả và sự khác biệt về pha giữa các biến HDI, GDP, REN và ICT. Các

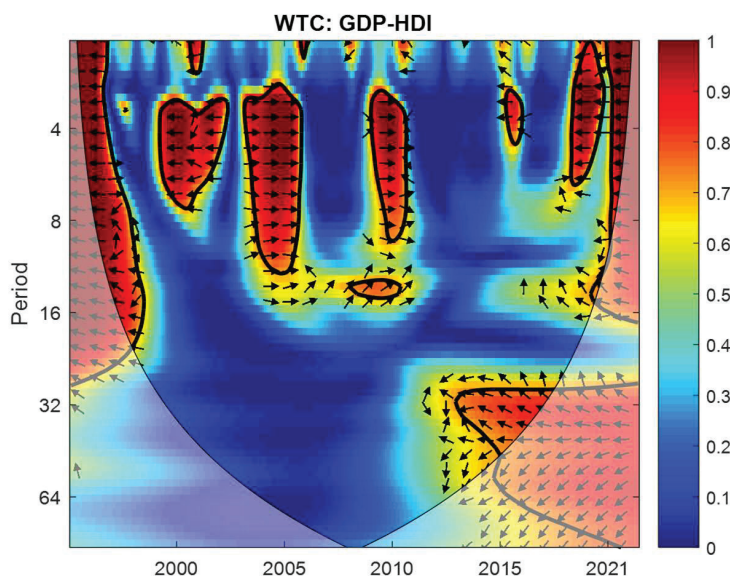
mũi tên chỉ sang phải (\rightarrow) biểu thị tương quan dương và mũi tên chỉ sang trái (\leftarrow) biểu thị tương quan âm. Hướng sang trái và hướng lên trên (\nearrow), sang phải và hướng xuống (\searrow) biểu thị tham số thứ hai dẫn (gây ra) tham số đầu tiên. Ngược lại, nếu mũi tên chỉ sang phải và hướng lên (hoặc sang trái và hướng xuống (\nwarrow)) thì mô tả rằng biến đầu tiên dẫn (gây ra) tham số thứ hai.

Hình 4: Biến đổi Wavelet chéo



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

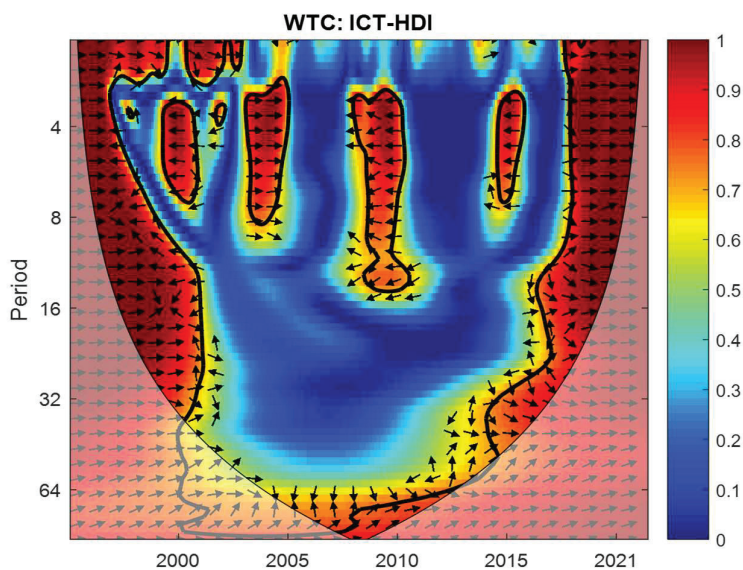
Hình 5a: Wavelet kết hợp giữa GDP - HDI



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hình 5a cho thấy WTC giữa GDP và HDI ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ Quý 1 năm 2000 đến Quý 4 năm 2021. Trong khoảng thời từ 2000 đến 2004, mũi tên hướng sang trái, điều này ngụ ý rằng GDP và HDI có tương quan âm, mạnh. Tuy nhiên từ năm 2004 – 2012 (quý 4 – 8), mũi tên hướng sang phải, điều này chứng tỏ giữa GDP và HDI có tương quan dương, mạnh. Hơn nữa, ở tần suất trung bình thấp và cao từ năm 2013 đến năm 2021, xuất hiện mũi tên chỉ hướng sang trái và hướng lên. Điều này chỉ ra rằng giữa GDP và HDI có tương quan âm, mạnh và HDI đóng vai trò là biến dẫn đầu. Nghĩa là trong dài hạn thì HDI có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Đối chiếu với thực tiễn kinh tế - xã hội ở Việt Nam, kết quả này khá phù hợp. Điển hình như trong giai đoạn từ 2000 - 2004, khi Việt Nam còn đang trong quá trình mở cửa hội nhập kinh tế còn nhiều khó khăn và chưa có sự đầu tư mạnh mẽ về y tế và giáo dục. Kết quả này tương ứng với các nghiên cứu của Amer (2020) và Eftimoski (2022).

Hình 5b: Wavelet kết hợp giữa ICT - HDI



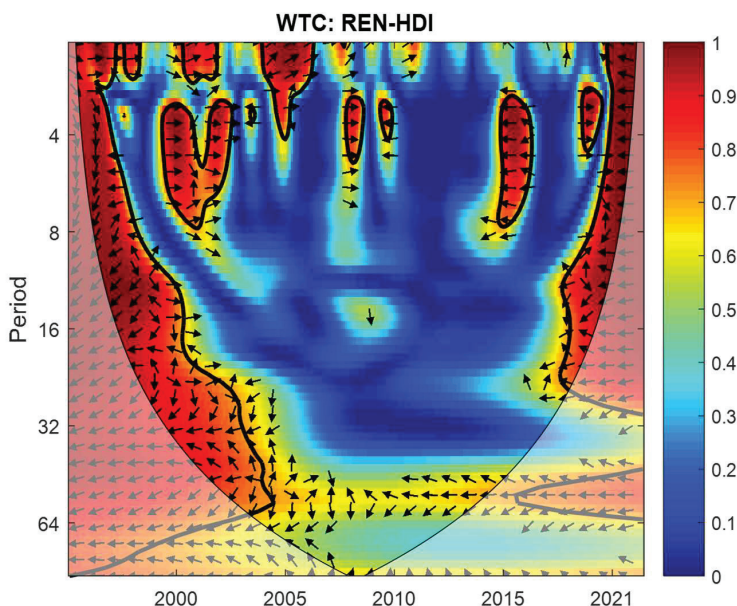
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hình 5b cho thấy WTC giữa ICT và HDI. Quan sát cho thấy trong phần hình nón chủ yếu là màu đỏ đậm, ở các tần suất khác nhau giữa năm 2000 và 2006, các mũi tên đa phần hướng sang phải tương quan dương, mạnh và cùng pha với chỉ số HDI dẫn đầu. Ngoài ra, trong ngắn hạn (tần suất cao và trung bình) từ năm 2007 đến 2010 (quý 4 – 8), các thông số đều lệch pha với ICT dẫn đầu. Bên cạnh đó, từ năm 2018 – 2021 (quý 4 – 32) các mũi tên hướng sang phải, cùng pha với HDI dẫn đầu. Kết quả này minh họa rằng, việc tăng trình độ khoa học công nghệ đi kèm với việc gia tăng chỉ HDI. Trong giai đoạn đầu của nghiên cứu, Việt Nam có nhiều sự tập trung đầu tư vào vào hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng nhân lực để tập trung phát triển kinh tế sau khi mở cửa. Sau những năm 2000 độ phủ ICT ngày càng mở rộng và tạo ra được nhiều tiềm năng về kinh tế thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông tại Việt Nam. Những kết quả này phù hợp với kết quả của Teixeira và cộng sự, (2016) và Sultana và cộng sự (2022).

Mối quan hệ giữa REN và HDI, Hình 5c cho thấy một mảng màu đỏ xuất hiện ở miền tần số trung bình và cao và mũi tên hướng sang trái và hướng xuống trong giai đoạn 2000 – 2004, điều này chỉ ra rằng REN và HDI có tương quan âm, mạnh và REN là biến dẫn đầu. Tuy nhiên từ 2004 - 2009, ở miền tần số thấp, các mũi tên đa phần hướng sang phải, tương quan dương, mạnh và cùng pha với chỉ số HDI là biến dẫn đầu. Trong giai đoạn 2014 – 2021, ở miền tần số trung bình - thấp các mũi tên hướng sang trái tương quan âm, mạnh và lệch pha với REN là biến dẫn đầu. Trong miền tần suất cao trong giai đoạn 2005 – 2011 có xuất hiện một mảng màu xanh và hướng mũi sang trái chứng tỏ giai đoạn này tương quan giữa REN và HDI là yếu và âm, nghĩa là REN sẽ giúp nâng cao chỉ số HDI tốt trong ngắn hạn, còn trong dài hạn, thực sự HDI sẽ thúc đẩy việc tăng sử dụng năng lượng tái tạo. Do đó, đầu tư vào năng lượng tái tạo giúp nâng cao chất lượng môi trường và ngược lại. Điều này cũng phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Kể từ khi những tri thức về

năng lượng tái tạo được phổ biến tại Việt Nam đã tạo ra bước tiến mới trong lĩnh vực này như các dự án thí điểm về việc sử dụng năng lượng mặt trời vào những năm 2002 và những dự án sử dụng nguồn năng lượng gió đầu tiên vào thời điểm năm 2013 đã giúp Việt Nam giảm đi phần nào áp lực về cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường. Nói một cách đơn giản, thì năng lượng tái tạo sẽ giúp nâng cao chỉ số HDI trong ngắn hạn, còn trong dài hạn, HDI sẽ thúc đẩy việc tăng sử dụng năng lượng tái tạo. Kết quả này được ủng hộ bởi nghiên cứu của Zhang (2019) và Teixeira & cộng sự (2016).

Hình 5c: Wavelet kết hợp giữa REN - HDI



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.4. Kiểm định Breitung – Candelon

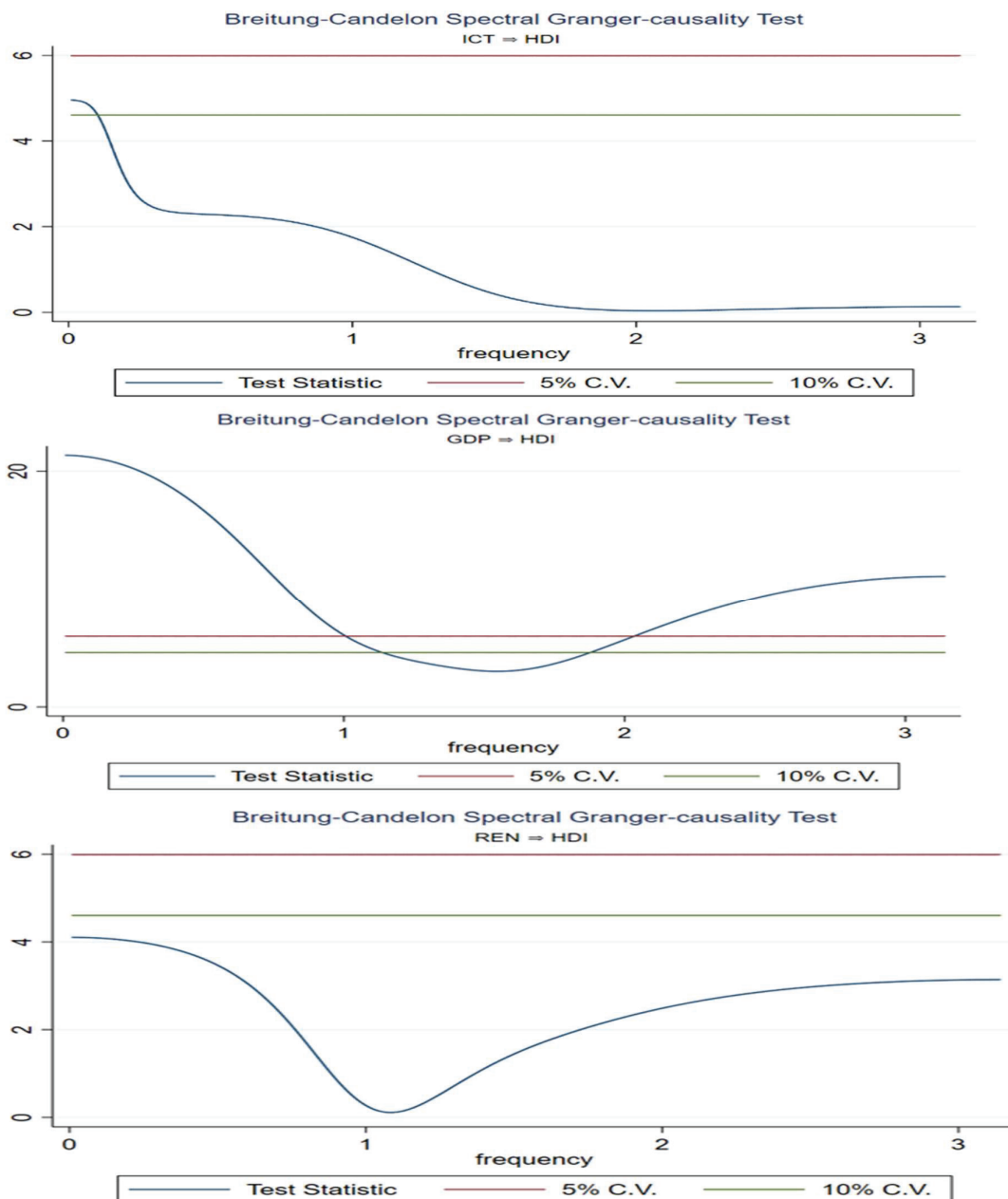
Để đánh giá mức độ chắc chắn của kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa HDI và GDP, REN, ICT ở Việt Nam, tác giả đã sử dụng kiểm định nhân quả quang phổ của Breitung & Candelon (2006). Hình 6 cho thấy ở các tần số khác nhau (0-1, 1-2 và 2-3), mối quan hệ nhân quả giữa HDI và các biến độc lập tương ứng là dài hạn, trung bình và ngắn hạn. Dòng màu đỏ và màu xanh biểu thị mức ý nghĩa lần lượt 5%, 10%.

Kết quả Hình 6 cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa HDI và GDP tồn tại hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn ở mức ý nghĩa 5% và 10%. Tuy nhiên, không có mối quan hệ nhân quả giữa HDI và REN, ICT được tìm thấy (Verma & cộng sự, 2022). Những kết quả này ủng hộ kết quả đạt được của phương pháp Wavelet.

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa các chỉ số ICT, REN và GDP đối với chỉ số HDI tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng trưởng kinh tế và chỉ số con người ở các khía cạnh khác nhau. Thứ nhất, kết quả cho thấy rằng GDP có tác động tiêu cực đến HDI trong ngắn hạn nhưng lại có tác động tích cực đến HDI trong dài hạn. Do đó, trong thời gian tới cần tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng giáo dục, nghiên cứu để thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa. Thứ hai, năng lượng tái tạo và công nghệ thông tin - truyền thông đều có tác động tích cực đến HDI và GDP. Vì vậy, trong nhiều năm trở lại đây năng lượng sạch được đầu tư nghiên cứu và khuyến khích sử dụng trên toàn cầu nhằm giảm phụ thuộc vào dầu mỏ, giảm ô nhiễm môi trường là giải pháp hữu hiệu nhằm hạn chế sự nóng lên toàn cầu. Thứ ba, đối với việc đạt được sự phát triển bền vững, cần hỗ trợ nâng cao công nghệ thông tin - truyền thông và chỉ số HDI. Những phát hiện trên nhất quán với các nghiên cứu của Chikalipah & Makina (2019), Wang & cộng sự (2018). Do đó, phát hiện của chúng tôi có nhiều thông tin hơn so với tài liệu hiện có, vốn chỉ cho thấy tác động của các chỉ số trên là hai chiều hoặc một chiều, hoặc không có tác động.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế, sử dụng năng lượng tái tạo và đầu tư vào cơ sở hạ tầng là những yếu tố quan trọng trong việc cải thiện HDI tại Việt Nam. Việc hiểu rõ về mối quan hệ này có thể giúp Việt Nam cải thiện mức sống của người dân, thu hút các nhà đầu tư và cải thiện mối quan hệ kinh tế với các quốc gia khác.

Hình 6: Quan hệ nhân quả quang phổ Breitung-Candelon



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu xem xét tác động tăng trưởng kinh tế, năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng công nghệ lên chỉ số phát triển con người tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2021. Kết quả thực nghiệm cho thấy GDP tác động tiêu cực trong ngắn hạn và tích cực trong dài hạn đối với HDI. Bên cạnh đó, đối với hai trường hợp HDI - ICT và HDI - REN có mối quan hệ tích cực hai chiều trong các mốc thời gian ngắn, trung và dài hạn đặc biệt là khi ICT và REN là những yếu tố then chốt trong thời đại kinh tế số và đáp ứng được các tiêu chí cả phát triển bền vững và con người.

Nhóm chính sách sau đây được khuyến nghị dựa trên kết quả thực nghiệm của tác giả để giúp giải quyết thách thức trong việc phát triển bền vững về con người.

Thứ nhất, kết quả cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa GDP và HDI, điều này hàm ý rằng nền kinh tế Việt Nam nên tập trung nhiều hơn vào việc nâng cao chỉ số con người, vì chỉ khi con người được phát triển và đầu tư về mặt giáo dục, sức khỏe dẫn đến triển vọng tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, năng lượng tái tạo tác động tích cực hai chiều và đáng kể đến việc phát triển chỉ số con người. Về vấn đề này, chính phủ nên khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào các dự án xanh cũng như sử dụng năng lượng sạch để đạt được nhiều kết quả tích cực hơn trong tương lai.

Thứ ba, các phát hiện cho thấy ICT có mối liên hệ tích cực hai chiều với HDI, điều này ngụ ý rằng sự gia tăng của ICT sẽ dẫn đến sự gia tăng phát triển về chỉ số con người. Do đó, để khuyến khích phát triển chỉ số con người, chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông, nước sạch, viễn thông, điều này sẽ thúc đẩy, nâng cao chất lượng chỉ số phát triển con người.

Tóm lại, những kết quả này cho thấy, để thúc đẩy phát triển HDI, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam nên chú trọng đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông và tìm kiếm nguồn năng lượng mới, từ đó chỉ số con người được nâng cao, kinh tế phát triển bền vững. Mặc dù nghiên cứu của chúng tôi có những đóng góp tích cực, tuy nhiên còn hạn chế về độ dài và cỡ mẫu nghiên cứu. Vậy nên, sẽ rất hữu ích nếu các nhà nghiên cứu sau tiến hành thêm các nghiên cứu và kế thừa có liên quan đến mối liên hệ này bổ sung cả về mặt lý thuyết, thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- Acheampong, A. O., Opoku, E. E. O., Dzator, J., và Kufuor, N. K. (2022), 'Enhancing human development in developing regions: Do ICT and transport infrastructure matter?', *Technological Forecasting and Social Change*, 180, 121725.
- Adedoyin, F. F., Bekun, F. V., Driha, O. M., & Balsalobre-Lorente, D. (2020), 'The effects of air transportation, energy, ICT and FDI on economic growth in the industry 4.0 era: Evidence from the United States', *Technological Forecasting and Social Change*, 160, 120297.
- Asongu, S. A., & Le Roux, S. (2017), 'Enhancing ICT for inclusive human development in Sub-Saharan Africa', *Technological Forecasting and Social Change*, 118, 44-54.
- Akbar, M., Hussain, A., Akbar, A., & Ullah, I. (2021), 'The dynamic association between healthcare spending, CO2 emissions, and human development index in OECD countries: evidence from panel VAR model', *Environment, development and sustainability*, 23(7), 10470-10489.
- Amer, H. (2020), 'The impact of renewable energy consumption on the human development index in selected countries: panel analysis (1990–2015)', *Int J Econ Energy Environ*, 5(4), 47.
- Breitung J & Candelon B (2006), 'Testing for short-and long-run causality: a frequency-domain approach', *J Econ*, 132(2), 363–378.
- Chikalipah, S., & Makina, D. (2019), 'Economic growth and human development: Evidence from Zambia', *Sustainable Development*, 27(6), 1023-1033.
- De la Hoz-Rosales, B., Ballesta, J. A. C., Tamayo-Torres, I., & Buelvas-Ferreira, K. (2019), 'Effects of information and communication technology usage by individuals, businesses, and government on human development: An international analysis', *IEEE Access*, 7, 129225-129243.
- Eftimoski, D. (2022), 'On the inconclusive effect of human capital on growth: A new look at extended specifications', *Economic Analysis and Policy*, 76, 708-727.
- Flor, A. G. (2001), 'ICT and poverty: The indisputable link', In *Third Asia Development Forum on 'Regional Economic Cooperation in Asia and the Pacific*, 11-14.
- Foster, V., Tre, J. P., & Wodon, Q. (2000), *Energy prices, energy efficiency, and fuel poverty*, Latin America and Caribbean Regional Studies Programme, Washington, DC: World Bank, 131(42), 1-7.

-
- Karaman Aksentijević, N., Ježić, Z., & Zaninović, P. A. (2021), 'The effects of information and communication technology (ICT) use on human development—A macroeconomic approach', *Economies*, 9(3), 128.
- Kazar, G., & Kazar, A. (2014), 'The renewable energy production-economic development nexus', *International Journal of Energy Economics and Policy*, 4(2), 312-319.
- Hung, N. T. (2022). Time–frequency nexus between globalization, financial development, natural resources and carbon emissions in Vietnam. *Economic Change and Restructuring*, 55(4), 2293-2315.
- Mustafa, G., Rizov, M., & Kernohan, D. (2017), 'Growth, human development, and trade: The Asian experience', *Economic Modelling*, 61, 93-101.
- Pata, U. K., Aydin, M., & Haouas, I. (2021), 'Are natural resources abundance and human development a solution for environmental pressure? Evidence from top ten countries with the largest ecological footprint', *Resources policy*, 70, 101923.
- Shahrokni, H., Ārman, L., Lazarevic, D., Nilsson, A., & Brandt, N. (2015), 'Implementing smart urban metabolism in the Stockholm Royal Seaport: Smart city SRS', *Journal of Industrial Ecology*, 19(5), 917-929.
- Sultana, T., Dey, S. R., & Tareque, M. (2022), 'Exploring the linkage between human capital and economic growth: A look at 141 developing and developed countries', *Economic Systems*, 46(3), 101017.
- Suri, T., Boozer, M. A., Ranis, G., & Stewart, F. (2011), 'Paths to success: The relationship between human development and economic growth', *World Development*, 39(4), 506-522.
- Torrence, C., & Webster, P. J. (1999), 'Interdecadal changes in the ENSO –monsoon system', *Journal of Climate*, 12, 2679 –2690.
- Teixeira, A. A., & Queirós, A. S. (2016), 'Economic growth, human capital and structural change: A dynamic panel data analysis', *Research policy*, 45(8), 1636-1648.
- Taqi, M., e Ali, M. S., Parveen, S., Babar, M., và Khan, I. M. (2021), 'An analysis of Human Development Index and Economic Growth. A Case Study of Pakistan', *iRASD Journal of Economics*, 3(3), 261-271.
- Verma, A., Giri, A. K., & Debata, B. (2022), 'Leapfrogging into knowledge economy: Information and communication technology for human development', *Australasian Journal of Information Systems*, 26. <https://doi.org/10.3127/ajis.v26i0.3883>
- Wang, Z., Zhang, B., & Wang, B. (2018), 'Renewable energy consumption, economic growth and human development index in Pakistan: evidence form simultaneous equation model'. *Journal of cleaner production*, 184, 1081-1090.
- Zhang, J. (2019), 'The dynamic linkage between information and communication technology, human development index, and economic growth: evidence from Asian economies', *Environmental Science and Pollution Research*, 26(26), 26982-26990.
- Žarković, M., Lakić, S., Četković, J., Pejović, B., Redzepagic, S., Vodenska, I., & Vujadinović, R. (2022), 'Effects of Renewable and Non-Renewable Energy Consumption, GHG, ICT on Sustainable Economic Growth: Evidence from Old and New EU Countries', *Sustainability*, 14(15), 9662

ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN SỐ TỚI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC SAU KHI VIỆT NAM VƯỢT QUA “MỐC” QUY MÔ DÂN SỐ ĐẠT 100 TRIỆU NGƯỜI

Lưu Bích Ngọc

Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển Nhân lực

Email: lbngoc@moet.gov.vn

Mã bài: JED-1212

Ngày nhận bài: 25/04/2023

Ngày nhận bài sửa: 23/06/2023

Ngày duyệt đăng: 05/07/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1212

Tóm tắt

Dân số là biến số đầu vào của mọi quá trình phát triển, trong đó có giáo dục. Dân số tác động tới phát triển giáo dục khi các thành tố của dân số như quy mô, cơ cấu và phân bố dân cư thay đổi. Việt Nam sẽ cán “mốc” quy mô dân số 100 triệu dân vào năm 2023. Quy mô dân số lớn cũng đòi hỏi quy mô hệ thống giáo dục phải phát triển tương ứng. Đây là một áp lực lớn, nhiều thách thức đối với trình độ phát triển của hệ thống giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, những biến đổi trong cơ cấu tuổi của dân số lại mang lại cơ hội cho nâng cao chất lượng giáo dục khi mà quy mô dân số trong độ tuổi phổ cập giáo dục có xu hướng giảm đi, có nghĩa giúp tiết kiệm được các nguồn lực chi cho giáo dục. Phân tích các dữ liệu hiện trạng cũng như dữ liệu dự báo giúp ước lượng được cơ hội và thách thức của quy mô và cơ cấu dân số tác động tới hệ thống giáo dục Việt Nam giai đoạn 2023 – 2030.

Từ khóa: Quy mô dân số, Cơ cấu dân số, Phát triển giáo dục, Chất lượng giáo dục, Ảnh hưởng của dân số tới phát triển giáo dục.

Mã JEL: I21, J11

Influence of Population on Educational Development after Vietnam passed the “milestone” of population size reaching 100 million people

Abstract

The population is the input variable of all development processes, including education. Population impacts education development when the components of the population such as the population's size, structure, and distribution change. Vietnam will pass the “milestone” of a population size of 100 million people by 2023. The large population also requires the education system to grow accordingly. This is great pressure and many challenges for the development level of the Vietnam education system. However, changes in the population age structure provide opportunities to improve the quality of education as the population size in the age of universal education tends to decrease, which means saving more resources for education development. Analysis of the current data and the forecasted data helps estimate the opportunities and challenges of the changed population size and structure affecting the Vietnam education system in the period of 2023 - 2030.

Keywords: Population size, Population structure, Education development, Quality of education, Influence of population on education development.

Mã JEL: I21, J11

1. Đặt vấn đề

Dân số là biến số đầu vào của mọi quá trình phát triển. Quy mô dân số, phân bố dân số hay di biến động dân cư sẽ tác động tới phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và khả năng bền vững về môi trường. Mặc dù, giảm sinh đã được thực hiện trong nhiều thập kỷ qua song động lực gia tăng dân số ở Việt Nam vẫn khiến cho hàng năm quy mô dân số tăng thêm hơn 1 triệu người. Vào khoảng giữa năm 2023 này, quy mô dân số Việt Nam sẽ cán mốc 100 triệu người và Việt Nam chính thức gia nhập nhóm 15 quốc gia trên thế giới có quy mô dân số lớn hơn 100 triệu dân. Với quy mô dân số lớn, lợi ích từ “đư lợi lao động” có thể đóng góp cho phát triển kinh tế. Đồng thời, những áp lực dân số vẫn tiếp tục duy trì và ảnh hưởng lên mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là lên giáo dục và đào tạo. Mức sinh giảm nhiều năm trước đây có thể khiến số lượng dân trong độ tuổi đi học giảm đi, tạo cơ hội cho việc đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy vậy, hàng năm một lực lượng lớn thanh thiếu niên vẫn tiếp tục bước vào tuổi lao động, tham gia vào lực lượng lao động xã hội và tiếp tục tạo áp lực đối với đào tạo và dạy nghề khi mà tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam vẫn còn thấp.

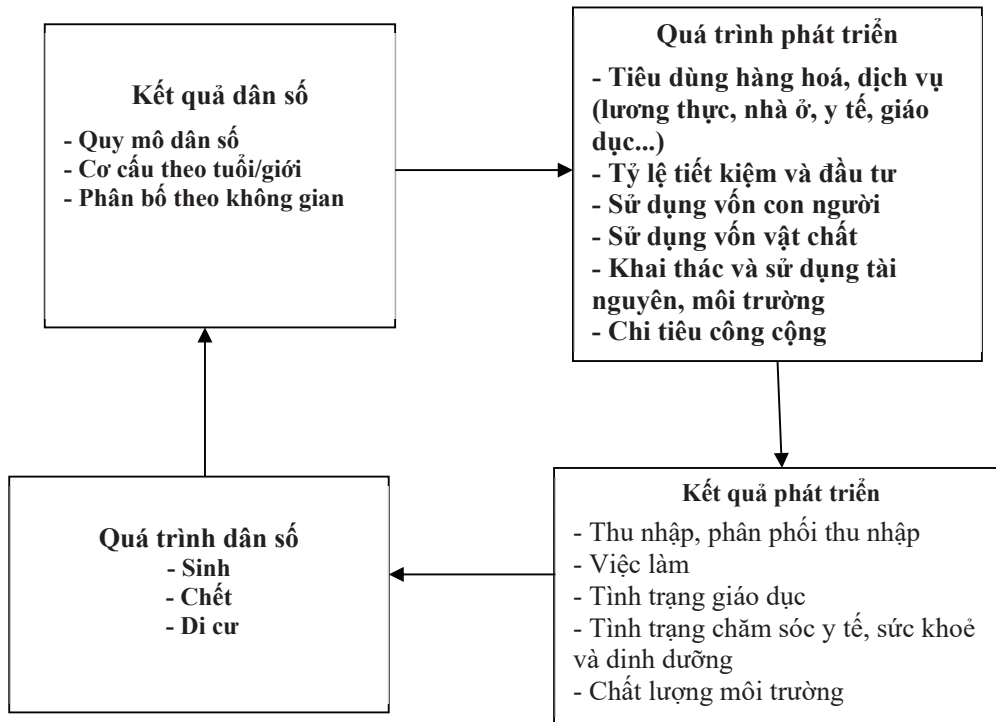
Bài viết này sẽ phân tích những ảnh hưởng của quy mô dân số 100 triệu dân tới quy mô, chất lượng của giáo dục, đồng thời biến động quy mô dân số tới phát triển hệ thống giáo dục giai đoạn 2023 – 2030 khi Việt Nam đang phải thực hiện Chiến lược Dân số giai đoạn 2019 – 2030, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 cũng như Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 về giáo dục (SDG 2030). Các phân tích mô tả và phân tích xu hướng về biến đổi của dân số Việt Nam qua các giai đoạn trong bài được thực hiện dựa trên phân tích các nguồn dữ liệu sẵn có (thứ cấp), gồm Kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở các năm 2009 và năm 2019; số liệu Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 – 2069 do Tổng cục Thống kê thực hiện. Các phân tích về giáo dục trong giai đoạn 2011-2020 được thực hiện dựa trên số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo hàng năm. Các chỉ tiêu giáo dục giai đoạn 2021-2030 đã được tác giả thực hiện dự báo theo phương pháp ngoại suy bằng hàm số toán học (hàm tuyến tính hoặc hàm số mũ, tùy thuộc vào tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu thống kê qua các năm trong quá khứ). Phân tích tác động của biến đổi dân số tới phát triển giáo dục được thực hiện dựa theo Khung lý thuyết về quan hệ Dân số và Phát triển.

2. Cơ sở lý luận: Tác động của dân số tới giáo dục trong mối quan hệ dân số và phát triển

Nói đến dân số là nói đến quy mô, cơ cấu, phân bố và những thành tố gây nên sự biến động của chúng như: sinh, chết, di cư. Các quá trình dân số (sinh, chết, kết hôn, ly hôn, di cư) bao giờ cũng diễn ra trong khung cảnh kinh tế - xã hội và môi trường nhất định. Trên thế giới, khái niệm về “Phát triển” cũng đi từ đơn giản tới “Phát triển bền vững” bao trùm các mặt của đời sống xã hội, nghĩa là phải gắn kết sự phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, gìn giữ và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh (Nguyễn Đình Cừ, 2012; United Nation, 2022).

Đến nay, cả lý luận và thực tế đều chứng tỏ tồn tại mối quan hệ hai chiều, chuyển hoá nhân quả giữa dân số và phát triển (Nguyễn Đình Cừ, 2012; United Nation, 2022). Có thể diễn giải rõ hơn nội dung và cơ chế tác động của quan hệ “dân số” và “phát triển” bắt đầu từ các quá trình dân số: sinh, chết và di cư. Mức độ của các quá trình này cao hay thấp, nhiều hay ít, quyết định tình trạng dân số ở từng lãnh thổ, tại một thời điểm nhất định cả về quy mô, cơ cấu lẫn phân bố dân số. Kết quả này sẽ tác động theo nhiều cách khác nhau đến quá trình phát triển, như tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ như lương thực, nhà ở, y tế, giáo dục; tỷ lệ tiết kiệm và tái đầu tư, sử dụng các nguồn vốn (con người, vật chất); khai thác và sử dụng tài nguyên, môi trường; các chỉ tiêu công cộng, v.v. Các quá trình phát triển lại dẫn tới các kết quả của phát triển như thu nhập, phân phối thu nhập; mức độ đảm bảo việc làm; chất lượng môi trường; tình trạng công nghệ; tình trạng sức khỏe và trình độ phát triển của hệ thống y tế; trình độ học vấn và sự phát triển hệ thống giáo dục; địa vị phụ nữ, v.v. Các kết quả của phát triển, đến lượt nó, sẽ tác động mạnh đến các quá trình biến động dân số gồm: sinh, chết, di cư. Cụ thể như trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao sẽ khiến cho mức sinh và mức chết đều giảm thấp nhờ thành tựu trong y tế và nhận thức về ích lợi của quy mô gia đình nhỏ của người dân. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một vùng hạn chế có thể là nguyên nhân thúc đẩy người dân di cư, rời khỏi vùng đó hoặc ngược lại một vùng kinh tế - xã hội phát triển là động lực thu hút người nhập cư đến (Nguyễn Đình Cừ, 2012; Lưu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

Hình 1. Khung lý luận về mối quan hệ dân số và phát triển



Nguồn: Nguyễn Đình Cử (2012)

Giáo dục là một biến số quan trọng của phát triển. Xét về mối quan hệ giữa dân số và giáo dục, sự thay đổi về quy mô và cơ cấu của dân số sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển về quy mô, cơ cấu và chất lượng của hệ thống giáo dục (United Nation, 2022). Tác động trực tiếp thể hiện ở chỗ quy mô dân số lớn là điều kiện để thúc đẩy mở rộng quy mô của hệ thống giáo dục. Hầu hết ở các nước đang phát triển, do mức sinh cao nên cơ cấu dân số trẻ, thấp tuổi dân số có đầy mở rộng. Do đó, cơ cấu của nền giáo dục thông thường sẽ là: Số học sinh bậc tiểu học lớn hơn (>) số học sinh bậc trung học cơ sở lớn hơn (>) số học sinh bậc trung học phổ thông. Ngược lại, những nước có cơ cấu dân số già, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đến trường ngày càng giảm, cấu trúc của nền giáo dục có thể xảy ra theo hướng: Số học sinh bậc tiểu học ít hơn (<) số học sinh bậc trung học cơ sở ít hơn (<) số học sinh bậc trung học phổ thông. Quy mô dân số các độ tuổi thay đổi dẫn tới quy mô hệ thống giáo dục bao gồm số trường học, số lớp học, số giáo viên cũng tăng lên hoặc giảm đi tương ứng với số lượng học sinh nhập học (Luu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

Quy mô hệ thống giáo dục và chất lượng giáo dục cũng có mối quan hệ biện chứng với nhau trong điều kiện nguồn lực hạn hẹp, đặc biệt như trong bối cảnh của các quốc gia đang phát triển. Quy mô dân số lớn thúc đẩy tạo ra quy mô của hệ thống giáo dục lớn nếu muốn đáp ứng mục tiêu của thực hiện giáo dục phổ cập hay giáo dục bắt buộc. Mở rộng quy mô của hệ thống để đảm bảo mọi trẻ em được tới trường sẽ ảnh hưởng tới nguồn lực dành cho cải thiện chất lượng giáo dục (Nguyễn Đình Cử, 2012; Luu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

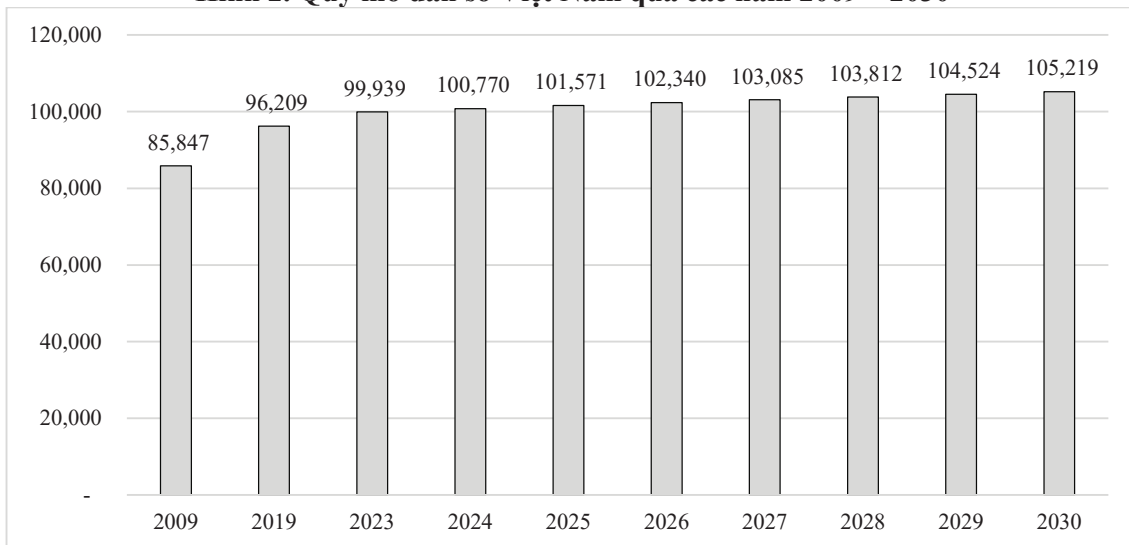
3. Biến động quy mô dân số Việt Nam và thời điểm cán mốc 100 triệu dân

Sau khi đạt mức sinh thay thế (TFR = 2,1) vào năm 2005, tốc độ gia tăng quy mô dân số của Việt Nam giảm dần so với những thập kỷ trước song vẫn ở mức khoảng 1%/năm. Vào Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1 tháng 4 năm 2009, Việt Nam có quy mô dân số là 85.846.997 người, đứng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 13 trên thế giới (Tổng cục Thống kê, 2010). Đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1 tháng 4 năm 2019, Việt Nam có quy mô dân số lên 96.208.984 người, tăng thêm hơn 10 triệu người trong vòng 10 năm (Tổng cục Thống kê, 2020b). Vào khoảng giữa năm 2023 này, quy mô dân số Việt Nam sẽ

chính thức “cán” mốc 100 triệu dân (Hình 2). Theo dự báo của Tổng cục Thống kê (2020a), Việt Nam sẽ có quy mô dân số đạt 105 triệu người vào năm 2030 và khoảng 114 triệu người vào năm 2045.

Với quy mô dân số đạt ngưỡng 100 triệu người, năm 2023, Việt Nam có khoảng gần 70 triệu người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) (Tổng cục Thống kê, 2020a). Thực tế, dư lợi lao động đóng góp trực tiếp cho tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nói chung đã dừng lại từ năm 2017, song quy mô lao động lớn vẫn là một nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển đất nước (Luu Bích Ngọc, 2015). Tuy nhiên, yếu tố chất lượng lao động và năng suất lao động thời gian này cần phải phát huy nếu không muốn rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”. Giáo dục và đào tạo không chỉ là quốc sách để tạo nên con người Việt Nam phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ và trở thành công dân mang khát vọng phát triển đất nước trong tương lai, giáo dục và đào tạo còn phải tạo nên nguồn nhân lực chất lượng – một trong 3 khâu đột phá giúp thúc đẩy phát triển đất nước trong giai đoạn mới (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020).

Hình 2. Quy mô dân số Việt Nam qua các năm 2009 – 2030



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a)

4. Quy mô dân số lớn và áp lực đối với quy mô hệ thống giáo dục các cấp

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a), năm 2023, quy mô dân số Việt Nam được dự báo cán mốc 100 triệu dân thì có tới 36,941 triệu người trong độ tuổi từ 0-24, độ tuổi đi học từ bậc giáo dục mầm non tới đại học. Cụ thể, Việt Nam có khoảng 8,878 triệu trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (từ 0-5 tuổi); 8,496 triệu trẻ em trong độ tuổi học tiểu học (6-10 tuổi); 6,219 triệu trẻ em trong độ tuổi học trung học cơ sở; 4,348 triệu trẻ em trong độ tuổi học trung học phổ thông (15-18 tuổi) và khoảng 9,0 triệu người từ 18-24 có thể tham gia vào cấp học cao đẳng và đại học.

Với tỷ lệ huy động trẻ tới trường ở bậc nhà trẻ mới đạt khoảng 30% dân số từ 0-3 tuổi, nước ta hiện cũng đang có khoảng 66.750 nhóm trẻ. Với tỷ lệ huy động trẻ tới trường ở độ tuổi 5 tuổi đạt 93%, hiện cả nước có 157.957 lớp mẫu giáo mầm non. Chất lượng giáo dục của bậc học giáo dục mầm non vẫn đang là thách thức. Số giáo viên/nhóm trẻ chỉ mới đạt 2,0 giáo viên/nhóm trẻ, trong khi chuẩn mong muốn là 2,5 giáo viên/nhóm trẻ. Ở bậc giáo dục mầm non, sĩ số học sinh/lớp vẫn đang ở mức 27 em/lớp, trong khi mong muốn con số này chỉ dưới 25 em/lớp. Số giáo viên/lớp vẫn đang chỉ là 1,9 giáo viên/lớp, trong khi mong muốn là 2,2 giáo viên/lớp (Luu Bích Ngọc, 2023; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022).

Với giáo dục tiểu học, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập tiểu học từ nhiều năm trước và đang thực hiện “giáo dục bắt buộc” đối với bậc tiểu học, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của học sinh tiểu học đạt 98% dân số trong độ tuổi (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023a). Giáo dục trung học cơ sở hết lớp 9 cũng đã đạt mức độ phổ cập trong những năm gần đây. Tỷ lệ nhập học bậc trung học cơ sở đúng tuổi đạt 93% dân số trong độ tuổi. Thực hiện phân luồng hướng nghiệp, đến bậc trung học phổ thông, tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông đạt 70-72% dân số trong độ tuổi (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022). Năm học 2022-2023, cả

nước có khoảng 12.242 trường tiểu học với 296.774 lớp học; 8.584 trường trung học cơ sở với 176.205 lớp học; khoảng 2,341 trường trung học phổ thông với 88.135 lớp học. Ngoài ra, còn có 2.645 trường tiểu học và trung học cơ sở; 565 trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông (Luu Bích Ngọc, 2023).

Bảng 1. Quy mô của hệ thống giáo dục Việt Nam, 2023

Chỉ tiêu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
Dân số (nghìn người)	4.450	4.428	8.496	6.219	4.348
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi	-	97%	98%	92,5%	73,0%
Tổng số lớp học/nhóm trẻ	66.750	157.957	296.774	176.205	88.135
Số học sinh/lớp	18,0	27,0	30,0	31,0	36,0
Số giáo viên/lớp	2,0	1,9	1,4	2,0	2,4
Số học sinh/giáo viên	10,0	14,0	21	18	15,0

Nguồn: *Luu Bích Ngọc (2023)*

Xem xét các chỉ tiêu về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục ở bậc tiểu học cho thấy, tương ứng với quy mô số lớp học đã lớn song sĩ số học sinh tiểu học/lớp vẫn đang ở mức 30 học sinh/lớp, trong khi chỉ tiêu chuẩn cho cấp học này là 25 học sinh/lớp. Số giáo viên/lớp là 1,4 giáo viên trong khi mong muốn là 1,8 giáo viên. Số học sinh/giáo viên là 21 học sinh/giáo viên trong khi mong muốn là 13 học sinh/giáo viên. Ở bậc trung học cơ sở, các chỉ số này còn thấp hơn. Sĩ số học sinh/lớp hiện đang ở khoảng 33-35 học sinh/lớp, trong khi chỉ số đạt chuẩn là 25 học sinh/lớp; chỉ khoảng 2 giáo viên/lớp học trong khi chỉ số đạt chuẩn là 2,5 giáo viên/lớp; khoảng 18 học sinh/giáo viên trong khi chỉ số đạt chuẩn là 10 học sinh/giáo viên. Tương ứng, ở bậc trung học phổ thông, những chỉ tiêu này là 38 học sinh/lớp trong khi mong muốn là 30 học sinh/lớp; khoảng 2,4 giáo viên/lớp trong khi mong muốn là 3,6 giáo viên/lớp; khoảng 15 học sinh/giáo viên trong khi mong muốn là 8 học sinh/giáo viên (Luu Bích Ngọc, 2023; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022).

Ngoài hệ thống giáo dục chính quy, hệ thống giáo dục thường xuyên cũng phải đáp ứng cho số lượng lớn những học sinh không vào học trong các trường trung học phổ thông, chiếm khoảng 30% dân số sau trung học cơ sở. Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam với gần 400 cơ sở giáo dục đại học đang dung nạp gần 1,9 triệu sinh viên, chiếm khoảng 21% dân số trong độ tuổi từ 18-24 (Luu Bích Ngọc, 2023). Theo Ngân hàng Thế giới (2023), tỷ lệ nhập học đại học của dân số trong độ tuổi ở Việt Nam thấp nhất so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Quy mô dân số trong độ tuổi tới trường lớn đòi hỏi quy mô hệ thống giáo dục cũng lớn mới đáp ứng được nhu cầu học tập của dân số trong độ tuổi tới trường. Việt Nam đã quy định trong Luật Giáo dục là luôn đảm bảo chi ngân sách cho giáo dục chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Tuy vậy, với quy mô của hệ thống giáo dục lớn, con số ngân sách này tính trên đầu học sinh, sinh viên vẫn không thấm thía vào đâu và thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022; Nguyễn Vũ Việt, 2019).

5. Quy mô dân số trong độ tuổi đến trường giai đoạn 2023-2030: cấp học nào giảm? cấp học nào tăng?

Trong dân số, nhóm 0-2 tuổi là dân số trong độ tuổi nhà trẻ; nhóm 3-5 tuổi là dân số trong độ tuổi mầm non; nhóm 6-10 tuổi là dân số trong độ tuổi học tiểu học; 11-14 tuổi là dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở; 15-17 tuổi là dân số trong độ tuổi trung học phổ thông; Từ 18-24 tuổi là nhóm dân số trong độ tuổi học trên trung học phổ thông (cao đẳng, đại học). Quan sát biến động quy mô dân số ở các nhóm dân số trong độ tuổi đến trường có thể thấy xu hướng biến động dân số ở các độ tuổi tương ứng với các cấp học ở giai đoạn 2009-2019 và giai đoạn 2023-2030 có nhiều khác biệt. So với năm 2009, đến năm 2019, dân số trong nhóm tuổi nhà trẻ tăng nhẹ (163 nghìn trẻ), song dân số trong tuổi mầm non lại tăng tới 874 nghìn em và đặc biệt là dân số trong độ tuổi tiểu học tăng tới 1.647 nghìn em. Tiếp theo, bước vào nhóm tuổi học trung học cơ sở, dân số lại giảm đi 305 nghìn em, đặc biệt quy mô dân số ở độ tuổi học trung học phổ thông giảm tới 1.324 nghìn trẻ và quy mô dân số ở nhóm tuổi sau trung học phổ thông (cao đẳng và đại học) giảm tới 2.891 nghìn em (Bảng 2).

Bảng 2. Quy mô dân số trong độ tuổi đến trường qua các năm

Đơn vị: triệu người

Nhóm tuổi	2009	2019	Chênh lệch 2009-2019	2023	2030	Chênh lệch 2023-2030
0 – 2	4,275	4,438	+0,163	4,450	4,199	-0,251
3 - 5	4,182	5,056	+0,874	4,428	4,213	-0,215
6 – 10	6,529	8,176	+1,647	8,496	7,364	-1,132
11 - 14	6,007	5,702	-0,305	6,219	6,076	-0,143
15 - 17	5,237	3,913	-1,324	4,348	5,275	+0,927
18 - 24	12,160	9,269	-2,891	9,001	10,513	+1,512
25+	47,457	59,655	+12,198	62,995	67,578	+4,583
Tổng số	85,847	96,209	+10,362	99,939	105,219	+5,280

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010), Tổng cục Thống kê (2020a); Lư Bích Ngọc (2023)

Có thể thấy, biến động quy mô dân số ở các nhóm tuổi trong giai đoạn 2009-2019 như vậy là do biến động mức sinh trong giai đoạn này vẫn chưa thực sự ổn định, duy trì mức sinh thay thế bền vững và chính sách kiểm soát sinh được “nới lỏng” sau một thời gian “thắt chặt” khiến cho dân số ở nhóm 11-24 giảm đáng kể trước đó, có nghĩa là trước giai đoạn 1999-2009, dân số ở các nhóm tuổi nhỏ từ 0-10 có xu hướng giảm đi chứ không tăng. Biến động dân số lúc tăng, lúc giảm (khác nhau giữa 10 năm trước với 10 năm sau) sẽ gây khó khăn cho phát triển giáo dục vì khi dân số giảm, số lượng trường, lớp, giáo viên phải cắt giảm bớt. Khi dân số trong độ tuổi đi học tăng, để đảm bảo phổ cập giáo dục, số lượng trường, lớp, giáo viên lại phải tăng thêm. Thời kỳ trước, nếu đầu tư đủ thì có thể thời kỳ sau lại thừa giáo viên, còn dân số trong độ tuổi đến trường liên tục tăng đòi hỏi nguồn lực đầu tư cho giáo dục cũng phải liên tục gia tăng.

Khác với giai đoạn 10 năm trước, tính toán từ số liệu dự báo dân số của Tổng cục Thống kê (2020a) cho thấy xu thế biến động dân số ở các nhóm tuổi theo cấp học hoàn toàn ngược lại trong giai đoạn 2023-2030. Nhìn vào Bảng 2 có thể thấy, năm 2030, dân số trong độ tuổi nhà trẻ sẽ giảm 251 nghìn trẻ so với năm 2023. Dân số trong độ tuổi mầm non cũng giảm đi 215 nghìn em. Đặc biệt, dân số trong độ tuổi học tiểu học giảm tới 1.132 nghìn em và dân số trong độ tuổi trung học cơ sở giảm 143 nghìn em. Toàn bộ các nhóm dân số này thuộc về các cấp học được thực hiện phổ cập theo quy định trong Luật Giáo dục 2019 (Quốc hội, 2019). Có thể thấy rằng tổng thể quy mô giáo dục phổ cập của nước ta, năm 2030, sẽ giảm 1.741 nghìn học sinh.

Do dân số trong các nhóm tuổi ở cấp học thấp giai đoạn 2009-2019 tăng nên bước sang giai đoạn 2023-2030, theo nguyên tắc “chuyển tuổi”, đó sẽ là những nhóm dân số ở độ tuổi trung học phổ thông, cao đẳng, đại học. Nói cách khác, so với giai đoạn trước, sang giai đoạn 2023-2030, quy mô dân số các nhóm tuổi trung học phổ thông, cao đẳng, đại học lại có xu hướng tăng mạnh. Dân số trong độ tuổi trung học phổ thông sẽ tăng thêm so với năm 2023 khoảng 927 nghìn em, dân số trong độ tuổi bước vào cấp học cao đẳng và đại học sẽ tăng khoảng 1.512 nghìn em (Bảng 2).

6. Cơ hội và thách thức đối với các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Nhìn chung, có thể thấy tình trạng giảm 1.741 nghìn học sinh trong độ tuổi phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc, từ giáo dục mầm non tới giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở (Bảng 2), là một cơ hội cho hệ thống giáo dục giảm áp lực về quy mô và nâng cao chất lượng. Tổng chi ngân sách cho giáo dục vẫn giữ nguyên 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước song ngân sách chi cho giáo dục tính trên đầu học sinh có cơ hội tăng thêm.

Ở một góc độ khác, dân số bước vào độ tuổi trung học phổ thông và cao đẳng, đại học gia tăng tới 2.439 nghìn người (Bảng 2) lại tạo thêm áp lực đối với giáo dục trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học – những bậc học đảm lãnh trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội những năm tiếp theo, trong khi vốn dĩ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp (26,8% vào quý II năm 2023) (Tổng cục Thống kê, 2023).

Đối với từng cấp học, việc tăng giảm dân số trong độ tuổi đến trường sẽ tác động tới những nguồn lực,

những điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như số nhóm lớp học cần mở thêm, số giáo viên cần đào tạo bổ sung. Cụ thể có thể xem xét các phân tích tiếp theo đây:

6.1. Đối với bậc nhà trẻ và mầm non

Các tính toán ở trên cho thấy, đến năm 2030, dân số trong độ tuổi 0-2 tuổi sẽ giảm đi 251 nghìn trẻ so với năm 2023 (Bảng 2). Nếu tính số 18 trẻ/nhóm, có nghĩa là sẽ “tiết kiệm” được gần 14 nghìn nhóm trẻ trên toàn quốc. Với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, mục tiêu được đề ra là mỗi nhóm trẻ có 2,5 giáo viên. Với số trẻ giảm đi do mức sinh giảm, có nghĩa là sẽ tiết kiệm được khoảng 34,9 nghìn giáo viên nhà trẻ.

Đối với bậc học mầm non, đến năm 2030, dân số trong khoảng từ 3-5 tuổi giảm 215 nghìn trẻ so với năm 2023 (Bảng 2), nếu tính trung bình số 25 trẻ/lớp mẫu giáo và 2,5 giáo viên/lớp theo mục tiêu đặt ra thì cũng đã tiết kiệm được 8.600 lớp mẫu giáo mầm non và 21.500 giáo viên mầm non.

6.2. Đối với bậc tiểu học

Dân số trong độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) năm 2030 sẽ giảm 1.132 nghìn em so với năm 2023 (Bảng 2). Mỗi lớp tiểu học phần đầu chỉ có 25 học sinh/lớp, có nghĩa là sẽ tiết kiệm được 45.280 lớp học trên toàn quốc. Với mục tiêu phần đầu đến năm 2030, mỗi lớp tiểu học có 1,8 giáo viên, với dân số trong độ tuổi tiểu học giảm đi, số giáo viên tiết kiệm được cũng lên tới 81.504 giáo viên tiểu học trên toàn quốc. Những con số tiết kiệm được lớn này sẽ giúp tạo cơ hội cho nâng cao chất lượng giáo dục và triển khai thực hiện “giáo dục bắt buộc” đối với bậc giáo dục tiểu học của Việt Nam lên rất nhiều. Cụ thể, nếu dự báo số giáo viên cần cho giáo dục tiểu học năm 2030 là 537.100 người và số giáo viên tiểu học cần cho năm học 2023 là 424.340 người, có nghĩa là sẽ cần tuyển thêm mới khoảng 112.760 người để đảm bảo tăng được chỉ tiêu số giáo viên/lớp từ 1,45 năm 2023 lên 1,8 năm 2030. Con số giáo viên tiết kiệm được ở trên do dân số trong độ tuổi học tiểu học giảm đi cho thấy cơ hội nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học xét về điều kiện số giáo viên/lớp học sẽ tăng gần gấp đôi.

6.3. Đối với bậc trung học cơ sở

Dân số trong độ tuổi trung học cơ sở năm 2030 sẽ giảm đi 143 nghìn em so với năm 2023 (Bảng 2). Năm 2023, ở bậc trung học cơ sở, trung bình mỗi lớp học có 31 học sinh (Bảng 1). Để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, năm 2030, số học sinh trong mỗi lớp học trung bình sẽ chỉ còn 25 học sinh. Với quy mô dân số trong độ tuổi giảm đi, có nghĩa là giúp giảm đi được 5.720 lớp học. Với số học sinh vốn có, để giảm số từ 31 học sinh/lớp, xuống còn 25 học sinh/lớp, số lớp học vẫn cần tăng từ 200.361 lớp lên 229.673 lớp, tăng thêm hơn 29 nghìn lớp học. Có thể thấy rằng, giảm quy mô dân số trong độ tuổi đã giúp giảm 20% áp lực đối với việc đầu tư tăng số lượng lớp học để chuyển sang nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhờ tiết kiệm được số lớp học thì số giáo viên cũng được tiết kiệm. Với chỉ tiêu 2,5 giáo viên/lớp ở năm học 2030, có tới 14.300 vị trí giáo viên ở bậc trung học cơ sở đã không cần phải tuyển mới. Thực tế, hiện nay, chỉ số giáo viên/lớp học mới đạt 2,1 vào năm 2023, để tăng thành 2,5 giáo viên/lớp vào năm 2030 thì ngành giáo dục cũng đã phải dự trù tuyển thêm khoảng 153 nghìn biên chế cho bậc học này. Như vậy, quy mô dân số trong độ tuổi cấp học trung học cơ sở giảm đã giúp tiết kiệm được khoảng 10% số giáo viên phải tuyển thêm.

6.4. Đối với bậc trung học phổ thông

Khác với các bậc học dưới khi mà quy mô dân số trong độ tuổi cấp học tới năm 2030 giảm so với năm 2023, quy mô dân số trong độ tuổi trung học phổ thông lại tăng 927 nghìn người (Bảng 2). Nếu 70% con số này là học sinh bước vào trường trung học phổ thông sau khi thực hiện phân luồng, hướng nghiệp sau trung học cơ sở và với mục tiêu đặt ra là 30 học sinh/lớp, số lớp học cấp trung học phổ thông cần bổ sung mới lên tới 21.630 lớp học. Bên cạnh đó, năm học 2022-2023, số học sinh/lớp đang ở mức 36, cần giảm xuống còn 30 trong năm học 2029-2030, có nghĩa là số lớp học cần bổ sung sẽ lên tới khoảng 39 nghìn lớp. Áp lực gia tăng lớp học để đáp ứng nhu cầu được học và nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc trung học phổ thông là rất lớn (tính tổng số là cần bổ sung khoảng 60 nghìn lớp học trong giai đoạn 2023-2030).

Bên cạnh số lớp học mới cần gia tăng, với mục tiêu tăng chỉ số giáo viên/lớp học từ 2,72 như trong năm học 2022-2023 lên 3,5 trong năm học 2029-2030, số giáo viên cần tuyển mới sẽ lên tới khoảng 224 nghìn người. Những con số này là một thách thức không nhỏ đối với ngành giáo dục và ngân sách nhà nước chi

cho giáo dục nếu không có các nguồn lực xã hội hoá được huy động bổ sung thêm.

6.5. Đối với bậc cao đẳng, đại học

Nhóm dân số trong khoảng từ 18-24 tuổi ở năm 2030 sẽ tăng 1.512 nghìn người so với năm 2023 (Bảng 2). Để có thể có được nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao phục vụ cho phát triển đất nước, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp cần phải tiếp tục gia tăng quy mô và thu hút thêm sinh viên, mỗi năm nhiều hơn năm trước khoảng 55 nghìn sinh viên và đến năm 2030, tuyển mới trung bình hàng năm là khoảng 900 nghìn sinh viên (hiện số mới tuyển sinh năm 2022 là khoảng 600 nghìn sinh viên) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023b). Tuy nhiên, con số này mới chỉ chiếm khoảng 10% dân số trong khoảng tuổi từ 18-24 trung bình hàng năm.

7. Kết luận

Việt Nam “cán mốc” quy mô dân số 100 triệu người vào giữa năm 2023 cho thấy đất nước đang sở hữu một nguồn vốn nhân lực dồi dào về mặt số lượng. Quá độ dân số sẽ khiến cho tổng quy mô dân số trong độ tuổi đến trường có xu hướng giảm đi ở những cấp bậc học phổ cập giáo dục. Đây là cơ hội tiết kiệm nguồn lực để chuyển sang đầu tư cho nâng cao chất lượng giáo dục phổ cập. Tuy nhiên, quy mô dân số lớn, tỷ lệ tổng số dân trong độ tuổi đến trường đã giảm song tổng quy mô dân số trong độ tuổi đến trường vẫn còn ở mức cao, bên cạnh đó lại có những biến động chưa ổn định trong các giai đoạn 10 năm khác nhau đã tạo nhiều áp lực lên phát triển giáo dục. Những áp lực này đã quay ngược lại tác động lên chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam trong giai đoạn đến 2030, tầm nhìn 2045. Giáo dục Việt Nam đang nỗ lực không ngừng để tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao khả năng tiếp cận, nâng cao chất lượng, xây dựng hệ thống giáo dục mở, khuyến khích đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân theo tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá XI về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013) và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đầu tư cho giáo dục và đào tạo vẫn cần được xác định là “quốc sách hàng đầu”, đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo vẫn cần phải duy trì. Tuy nhiên, việc phân bổ nguồn lực cần “bám sát” với mức tăng giảm quy mô dân số trong độ tuổi đến trường ở các cấp bậc học khác nhau để điều tiết cho hợp lý và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023a), Cơ sở pháp lý, thực trạng và các điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục bắt buộc, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Giáo dục bắt buộc với giáo dục tiểu học”*, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực, Nhà xuất Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 86-99.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023b), *Số liệu thống kê giáo dục các năm 2010-2023*, Phòng Thống kê – Văn phòng Bộ, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết 29/NQ-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, Ban chấp hành Trung ương, Hà Nội, Việt Nam.
- Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII*, Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII, Hà Nội, Việt Nam.
- Lưu Bích Ngọc (2015), “Đóng góp của biến lao động trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 7(446), 13-22.
- Lưu Bích Ngọc (2023), *Dự báo các chỉ tiêu giáo dục giai đoạn 2021-2030*, Chuyên đề báo cáo, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực – Cơ quan thường trực Hội đồng, Hà Nội.
- Lưu Bích Ngọc (chủ biên, 2020), *Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI: Lý luận*,

-
- thực tiễn, kinh nghiệm và chính sách*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Ngân hàng Thế giới (2023), *Nâng cao hiệu quả giáo dục đại học tại Việt Nam: Ưu tiên chiến lược và lựa chọn chính sách*, Ban phát triển con người Ngân hàng Thế giới, Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Đình Cử (2012), *Dân số và phát triển*, Tài liệu tập huấn cho cán bộ viên chức ngành dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Bộ Y tế, Hà Nội.
- Nguyễn Vũ Việt (2019), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi ngân sách nhà nước cho giáo dục Việt Nam*, Báo cáo tóm tắt – Đề tài cấp nhà nước trong Chương trình quốc gia nghiên cứu về khoa học giáo dục giai đoạn 2016-2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục, Luật số 43/2019/QH14*, ban hành ngày 14/6/2019, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam ngày 1.4.2009: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2020a), *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2020b), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam ngày 1.4.2019: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 842 trang.
- Tổng cục Thống kê (2023), *Thông báo báo chí về tình hình lao động việc làm Quý II năm 2023*, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 6 năm 2023, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2023>>.
- United Nations (2022), *Why population growth matters for sustainable development*, Policy Brief No 130, Department of Economic and Social Affairs, New York, USA.
- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2022), *Báo cáo phân tích ngành giáo dục Việt Nam 2011-2020*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

Vũ Trọng Lâm

Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật

Email: lamvutrong9@yahoo.com

Mã bài báo: JED-1381

Ngày nhận: 05/06/2023

Ngày nhận bản sửa: 05/08/2023

Ngày duyệt đăng: 07/09/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1381

Tóm tắt:

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng sức mạnh tổng hợp quốc gia và sự tác động của hội nhập quốc tế, ngành công nghiệp văn hóa tại Việt Nam đã bước vào một thời kỳ phát triển mới, đạt được những kết quả ban đầu quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những khởi sắc và các kết quả ban đầu đã đạt được, ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập và đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Bài viết làm rõ bản chất công nghiệp văn hóa, phân tích những bất cập trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất những giải pháp trọng tâm trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa ở nước ta thời gian tới.

Từ khóa: Văn hóa, công nghiệp văn hóa, sản phẩm công nghiệp, Việt Nam.

Mã JEL: L10, H80.

Development of the cultural industrial market in Vietnam in current conditions

Abstract:

Along with the rapid increase of national synergy and the impact of international integration, the cultural industry in Vietnam has entered a new period of development and got important initial achievements. However, besides the prosperity and initial results achieved, Vietnam's cultural industry still has many shortcomings and faces many challenges. The study clarifies the nature of the cultural industry and analyzes the inadequacies in developing the cultural industry market in Vietnam today, thereby proposes key solutions to developing the cultural industry market of Vietnam in the future.

Keywords: Culture, cultural industry, industrial products, Vietnam.

JEL codes: L10, H80.

1. Công nghiệp văn hóa và các sản phẩm công nghiệp văn hóa Việt Nam

Công nghiệp văn hóa là một ngành kinh tế đặc biệt, một ngành công nghiệp mới. Với các góc nhìn, cách tiếp cận khác nhau, có những định nghĩa khác nhau về công nghiệp văn hóa, trong đó có một số định nghĩa như: (1) Là một lĩnh vực kinh tế liên quan đến sản xuất hàng loạt, sao chép, lưu trữ và phân phối hàng hóa và dịch vụ văn hóa trong điều kiện sản xuất công nghiệp và thương mại; (2) Là một thuật ngữ được đặt ra bởi Theodor Adorno và Max Horkheimer để mô tả việc sản xuất và tiếp thị văn hóa như một nhánh của ngành công nghiệp; nó thường bao gồm nhiều ngành khác nhau, chẳng hạn như kiến trúc, thủ công, sản xuất phim và truyền hình, âm nhạc, xuất bản... (3) Là quá trình tái sản xuất công nghiệp và phân phối hàng loạt hàng hóa và dịch vụ văn hóa; (4) Là các đối tượng làm việc trong quá trình sáng tạo, phân phối các loại hàng hóa, dịch vụ hoặc sự kiện liên quan đến văn hóa (Can, 2017).

Năm 1982, UNESCO đã đưa ra định nghĩa về công nghiệp văn hóa, theo đó, xem đây là một chuỗi các hoạt động sản xuất, tái tạo, lưu giữ và phân phối các sản phẩm và dịch vụ văn hóa theo các tiêu chuẩn công nghiệp (UNESCO, 1982). Nó được xác định từ góc độ sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng và tái tiêu dùng các sản phẩm văn hóa theo tiêu chuẩn công nghiệp.

Thực tiễn phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở các quốc gia tiên tiến, đi đầu là Anh, Mỹ, Đức, Nhật Bản và gần đây là Trung Quốc, Hàn Quốc và một số các quốc gia khác cho thấy, công nghiệp văn hóa được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn, ra đời trên nền tảng của bản sắc văn hóa ở mỗi quốc gia, dân tộc, cộng đồng; được chấp cánh bởi sự sáng tạo của con người và được đưa lên tầm cao mới bởi sự phát triển của khoa học - công nghệ và kỹ thuật mới. Vì vậy, công nghiệp văn hóa được xem là điểm giao của văn hóa, kinh tế với khoa học - công nghệ, kỹ thuật; là cầu nối giữa bản sắc văn hóa quốc gia và hội nhập quốc tế; là tiêu điểm phát triển của các nền kinh tế xanh, bền vững.

Đặc trưng nổi bật của ngành công nghiệp văn hóa hiện đại là có sự gắn kết chặt chẽ giữa ý tưởng sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ, kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ số trong từng thành tố của sản xuất, cung ứng và tiêu dùng sản phẩm văn hóa. Đặc trưng này biểu hiện cụ thể ở những khía cạnh như: (1) Tính sáng tạo tồn tại từ trong tri thức, kinh nghiệm của người sáng tác đến công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm văn hóa; (2) Hàm lượng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ số hóa từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, là yếu tố quyết định sự hình thành và khả năng bứt phá của ngành công nghiệp văn hóa; (3) Đa dạng hóa từ sản phẩm đến phương thức phân phối, phát hành theo hướng tận dụng tính chất mở và khả năng lan tỏa mạnh mẽ của nền tảng internet, đem lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững; (4) Là một “ngành kinh tế xanh” trong mục tiêu xây dựng “kinh tế tri thức”, “kinh tế số” của nhiều quốc gia. Thay vì khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn như nhiều ngành nghề khác, ngành công nghiệp văn hóa khai thác nguồn tài nguyên vô hạn là sức sáng tạo của con người. Công nghiệp văn hóa chính là một biểu hiện tập trung của sự gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa và kinh tế trong phát triển (Nguyễn Thị Trang, 2022).

Với những đặc trưng vượt trội này, một số quốc gia, điển hình nhất là Trung Quốc, coi công nghiệp văn hóa là “ngành công nghiệp vàng”, “ngành công nghiệp mặt trời mọc” trong thời đại hội nhập kinh tế toàn cầu của thế kỷ XXI, vì nó được xác định là một bộ phận quan trọng của công cuộc xây dựng nền văn hóa xã hội; là yêu cầu tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất; là sự phản ánh những tiến bộ của phương thức sản xuất hiện đại; là ngành công nghiệp mới phát triển cùng với quá trình hoàn thiện thể chế của nền kinh tế thị trường trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam, nhận thức được vai trò, giá trị của ngành công nghiệp văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã định hướng: “Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa”. Đồng thời, khẳng định và yêu cầu: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới”. Tại Hội nghị văn hóa toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Khẩn trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh” (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Nhằm triển khai chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển công nghiệp văn hóa, ngày 8 tháng 9 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1755/QĐ-TTg, về “Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” xác định, đẩy mạnh xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam dựa trên sự sáng tạo, khoa học - công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy được lợi thế của Việt Nam, phù hợp với các quy luật cơ bản của kinh tế thị trường; phát triển công nghiệp văn hóa gắn liền với việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, góp phần bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế.

Theo Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, công nghiệp văn hóa là một phạm trù rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực như: (1) Quảng cáo; (2) Kiến trúc;

(3) Phần mềm và các trò chơi giải trí; (4) Thủ công mỹ nghệ; (5) Thiết kế; (6) Điện ảnh; (7) Xuất bản; (8) Thời trang; (9) Nghệ thuật biểu diễn; (10) Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (11) Truyền hình và phát thanh; (12) Du lịch văn hóa.

Trên thực tế, mặc dù Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2016, định rõ các ngành công nghiệp văn hóa. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa có một văn bản chính thức nào của Nhà nước xác định rõ các sản phẩm của công nghiệp văn hóa nước ta. Điều này dẫn đến việc nhìn nhận, xác định cơ cấu, tỷ trọng đóng góp vào GDP, ngân sách được cấp của các ngành công nghiệp văn hóa... vẫn còn nhiều bất cập giữa Chiến lược với các chính sách, chế độ, cơ chế cụ thể liên quan đến các ngành này ở nước ta. Nếu xuất phát từ định hướng tổng thể của Chiến lược để xác định sản phẩm, tỷ trọng đóng góp, vai trò của ngành công nghiệp văn hóa thì sẽ thấy đây là ngành rất lớn, rất quan trọng đối với đất nước cả về giá trị kinh tế lẫn giá trị văn hóa, xã hội.

Mặc dù vậy, từ cấu trúc của các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam mà Chiến lược đã xác định, có thể nhận thấy, phạm vi và sản phẩm của các ngành này là rất rộng lớn, đa dạng. Có thể chia các ngành công nghiệp văn hóa thành 3 nhóm: (1) Nhóm ngành sản xuất và kinh doanh các sản phẩm văn hóa dưới các hình thức khác nhau (như xuất bản - bao gồm sách, báo, tạp chí; điện ảnh; truyền hình; thủ công mỹ nghệ); (2) Nhóm ngành dịch vụ văn hóa (như nghệ thuật biểu diễn; du lịch; phần mềm; trò chơi điện tử); (3) Nhóm ngành cung cấp giá trị gia tăng văn hóa cho các hàng hóa và các ngành khác (như quảng cáo; thiết kế; kiến trúc; mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm). Ngoài ra, 3 nhóm ngành này để có thể vận hành được, cần có sự góp sức của các ngành phụ trợ khác.

Với cơ cấu như vậy, sản phẩm của công nghiệp văn hóa nước ta còn bao gồm các hàng hóa và dịch vụ đi kèm. Có thể kể đến như:

Về sản phẩm hàng hóa, bao gồm: (1) Sách, báo, tạp chí với các định dạng khác (giấy, audio, video, e-book, tạp chí/báo điện tử...); (2) Các chương trình truyền thanh, truyền hình; (3) Các chương trình văn hóa đại chúng; (4) Các tác phẩm văn hóa - nghệ thuật; (5) Các sản phẩm thời trang; (6) Các công trình, bản vẽ kiến trúc; (7) Các sản phẩm của thiết kế; (8) Phần mềm và các trò chơi giải trí; (9) Các thiết bị vui chơi và sản phẩm giải trí; (9) Các thiết bị nghe nhìn; (10) Các thiết bị đặc biệt cho biểu diễn; (11) Các thiết bị đặc biệt cho phát thanh, truyền hình và điện ảnh....

Về sản phẩm dịch vụ, bao gồm: (1) Dịch vụ tin tức, xuất bản và phát hành sách, báo, tạp chí; (2) Dịch vụ phát thanh, truyền hình; (3) Dịch vụ quay phim, ghi hình; (3) Dịch vụ sáng tác và biểu diễn văn hóa - nghệ thuật; (4) Dịch vụ thư viện và lưu trữ; (5) Dịch vụ bảo vệ di sản văn hóa (hệ thống dịch vụ bảo vệ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, viện bảo tàng); (6) Dịch vụ văn hóa đại chúng (sinh hoạt văn hóa - văn nghệ cộng đồng); (7) Dịch vụ giáo dục - đào tạo văn hóa - nghệ thuật; (8) Dịch vụ thông tin internet; (9) Dịch vụ viễn thông; (10) Dịch vụ in ấn; (11) Dịch vụ quảng cáo; (12) Dịch vụ phần mềm văn hóa (hoạt hình, trò chơi điện tử...); (13) Dịch vụ tham quan, trải nghiệm; (14) Dịch vụ vui chơi giải trí (vũ trường, quán bar, quán cà phê, công viên giải trí và các hình thức khác); (15) Dịch vụ thiết kế kiến trúc; (16) Dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp; (17) Dịch vụ in ấn; (18) Dịch vụ triển lãm...

2. Một số bất cập của ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay

Trong thời gian qua, với sự gia tăng nhanh chóng sức mạnh tổng hợp quốc gia và sự tác động của hội nhập quốc tế, ngành công nghiệp văn hóa nước ta đã bước vào một thời kỳ phát triển mới, đạt được những kết quả ban đầu quan trọng. Quy mô của ngành tăng lên, cơ cấu công nghiệp đã bắt đầu được định hình rõ nét. Đảng và Nhà nước quan tâm, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện nhiều chính sách, qua đó, thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên văn hóa giàu tiềm năng và biến nó thành sức mạnh mềm văn hóa. Các chủ thể thị trường tiếp tục gia tăng và phát triển, huy động và thu hút được nhiều nguồn lực xã hội khác nhau để phát huy tiềm năng, tạo dựng các điều kiện thiết yếu như tài chính, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực... Từ đó, tạo môi trường phát triển, nâng cao giá trị của ngành. Sức sống của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngành công nghiệp văn hóa được nâng cao, có sự đổi mới sáng tạo, có sức cạnh tranh, có khả năng tiếp cận được nhiều đối tượng trên thị trường. Các sản phẩm, dịch vụ văn hóa ngày càng có chất lượng cao, phong phú hơn; nhiều sản phẩm đã có thị trường xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị của ngành và đẩy mạnh quảng bá hình ảnh văn hóa Việt Nam ra thế giới. Các hạng mục công nghiệp văn hóa trọng điểm đang có điều kiện phát triển tốt. Sự tiêu dùng văn hóa của nhân dân ngày càng đa dạng, mở

ra thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp văn hóa ngày càng rộng lớn, nhiều tiềm năng. Tỷ lệ đóng góp của công nghiệp văn hóa vào tăng trưởng kinh tế quốc dân ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu về đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, củng cố và tăng cường sự tự tin về văn hóa trong xã hội, nâng cao tầm ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những khởi sắc và các kết quả ban đầu đã đạt được, ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập và đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể là:

Thứ nhất, chưa hình thành được hệ thống thị trường công nghiệp văn hóa hiện đại, thống nhất, cạnh tranh lành mạnh gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một hệ thống thị trường công nghiệp văn hóa được coi là hiện đại, thống nhất, cạnh tranh lành mạnh thường bao gồm: thị trường sản phẩm văn hóa, thị trường dịch vụ văn hóa và thị trường thành tố văn hóa (như thị trường vốn, thị trường tài chính, thị trường công nghiệp phụ trợ, thị trường lao động,...). Việc hình thành và hoàn thiện hệ thống thị trường công nghiệp văn hóa hiện đại, thống nhất, cạnh tranh lành mạnh ở nước ta có ý nghĩa sâu rộng đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, bởi lẽ nó tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi, thông thoáng để thúc đẩy các ngành này phát triển nhanh chóng, toàn diện. Nói một cách cụ thể, nó thúc đẩy dòng chảy tự do của các loại sản phẩm văn hóa và các thị trường khác, nhằm thực hiện phân bổ tối ưu các nguồn lực văn hóa, mở rộng không gian phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Hiện nay, thị trường công nghiệp văn hóa nước ta phát triển chưa hoàn thiện; trong đó, thị trường sản phẩm văn hóa và thị trường dịch vụ văn hóa phát triển chưa tương xứng với nguồn lực, tiềm năng; thị trường thành tố văn hóa (như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường trung gian, thị trường mua bán quyền,...) còn tụt hậu, phát triển thiếu lành mạnh, thiếu tính minh bạch. Nói cách khác, thị trường công nghiệp văn hóa nói chung và các ngành công nghiệp văn hóa nói riêng chưa có hệ sinh thái cần thiết, phù hợp, hiện đại để phát triển và đột phá. Thực trạng này đã cản trở việc sản xuất, lưu thông các sản phẩm, dịch vụ văn hóa; hạn chế sự phát triển theo chiều sâu của thị trường công nghiệp văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa nước ta.

Thứ hai, nguồn tài nguyên văn hóa phong phú, đa dạng nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

Đất nước ta có nguồn tài nguyên văn hóa vô cùng phong phú. Về tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể, trên khắp mọi miền đất nước có rất nhiều kỳ quan, danh lam thắng cảnh... Về tài nguyên văn hóa lịch sử, đất nước ta có nhiều di tích khảo cổ, di tích lịch sử - văn hóa độc đáo; có nhiều nhân vật lịch sử nổi tiếng, nhiều nhà văn hóa kiệt xuất được thế giới vinh danh... Về tài nguyên văn hóa các dân tộc, văn hóa của 54 dân tộc anh em có bản sắc muôn màu muôn vẻ và vô cùng phong phú... Song, trên thực tế, các nguồn tài nguyên văn hóa đa dạng này lại chưa được khai thác và sử dụng một cách hiệu quả. Nói một cách cụ thể, chưa khuyến khích được việc khai thác, sáng tạo và sản xuất các sản phẩm văn hóa phong phú, đa sắc màu dựa trên tài nguyên văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản tư liệu, cũng như các giá trị bản sắc của từng vùng và cả nước chưa thúc đẩy sự hội nhập sâu rộng giữa công nghiệp văn hóa và du lịch. Làm thế nào để biến kho tài nguyên văn hóa to lớn của đất nước thành lợi thế công nghiệp văn hóa thông qua phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là một vấn đề thực tế cần được giải quyết cấp bách.

Thứ ba, thị trường công nghiệp văn hóa còn non yếu, hàm lượng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất, phân phối, lưu thông sản phẩm văn hóa còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh ở cả trong nước và trên thị trường quốc tế.

Nhìn chung, thị trường công nghiệp văn hóa Việt Nam vẫn còn khá nhỏ bé, chưa thực sự tạo ra một sự bứt phá ngoạn mục, chưa có sức ảnh hưởng và chi phối mạnh mẽ trong tiêu dùng của người dân. Chất lượng dịch vụ, sản phẩm chưa cao và đồng đều, năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và thị trường quốc tế còn thấp, thiếu các thương hiệu ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, hàm lượng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp. Chính vì vậy, nó dần mất đi sự chú ý, yêu thích, quan tâm từ phía người tiêu dùng. Chẳng hạn, phim Việt Nam ít người xem, sách, báo, tạp chí thiếu độc giả; quảng cáo đơn điệu, không thu hút được thị trường; nghệ thuật biểu diễn chưa hấp dẫn, chưa bán được nhiều vé; nhiều bản vẽ, công trình kiến trúc còn lai căng, lệch lạc về thẩm mỹ; du lịch còn dễ xảy ra tình trạng chộp giật, lôi kéo, giá cả “chặt chém”, thiếu văn minh; phát thanh - truyền hình có nơi, có lúc còn ít người quan tâm vì đơn điệu, buồn chán...

Mặc dù Việt Nam có quy mô dân số gần 100 triệu người, là một thị trường có tiềm năng rất lớn cho các sản phẩm công nghiệp văn hóa nội địa, song trên thực tế, nhu cầu và mức độ tiêu dùng của người dân đối với các sản phẩm này vẫn còn rất hạn chế, do tâm lý “sính ngoại” hoặc bị các trào lưu, các sản phẩm văn hóa nước ngoài thu hút. Chính phủ đã có nhiều chương trình hành động khuyến khích “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, tôn vinh các sản phẩm “made in Vietnam”, “made by Vietnam”, nhưng nhiều người Việt Nam, nhất là tầng lớp trung lưu hoặc người có thu nhập cao vẫn có tâm lý ưu tiên lựa chọn các sản phẩm của nước ngoài, mặc dù giá cả có thể đắt đỏ hơn, khó tiếp cận hơn. Ngoài ra, một nguyên nhân của tình trạng này còn là do nhiều sản phẩm công nghiệp văn hóa Việt Nam thiếu tính độc đáo, chưa hấp dẫn về mặt hình thức, tính ứng dụng còn thấp, hàm lượng công nghệ chưa cao, tính ưu việt của công nghệ cũng còn hạn chế, đôi khi còn lạc hậu, khả năng thể hiện còn thiếu sống động, chưa lột tả được sự phong phú, cuốn hút của bản sắc văn hóa dân tộc. Do đó, chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và tiêu dùng văn hóa ngày càng cao người dân trong nước. Từ đó dẫn đến hệ quả, đời sống văn hóa của đất nước bị các sản phẩm văn hóa của các nước khác xâm lấn; thị trường công nghiệp văn hóa nước nhà bị mất thị phần. Tình trạng nhập khẩu, nhập siêu sản phẩm văn hóa nước ngoài vào Việt Nam vượt trội so với xuất khẩu sản phẩm văn hóa Việt Nam. Điều này gây ra những trở lực rất lớn đối với sự phát triển của hàng hóa Việt Nam nói chung và sản phẩm văn hóa Việt Nam nói riêng.

Thứ tư, nguồn lực đầu tư cho sự phát triển của thị trường công nghiệp văn hóa vẫn còn hạn chế.

Chính sách xã hội hóa đối với công nghiệp văn hóa nước ta chưa được triển khai thành những cơ chế, biện pháp cụ thể. Nguồn vốn và các mô hình đầu tư tài chính cho lĩnh vực này còn thiếu sự đa dạng. Nhà nước vẫn là nhà đầu tư chính với nguồn ngân sách hạn chế, dàn trải, chưa thực sự đem lại hiệu quả cao. Vẫn còn nhiều bất cập về cơ chế, chính sách, cách thức quản lý, do đó, chưa thực sự phát huy được sức sáng tạo của các chủ thể liên quan. Đầu tư của các doanh nghiệp và nguồn đầu tư hỗn hợp bắt đầu được vận hành nhưng còn trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ. Một số yêu cầu thiết yếu của thị trường như tính minh bạch, tính cạnh tranh, sự bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân vẫn chưa thực sự được bảo đảm. Sự hợp tác của nhiều chủ thể, thành phần chính trong quy trình sản xuất còn rời rạc, tự phát. Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều tổ chức công lập vẫn bị ảnh hưởng bởi cơ chế “xin - cho”, quá trình tạo lập các sản phẩm, dịch vụ văn hóa còn nặng tính bao cấp, vai trò của thị trường đối với các quy luật cung - cầu, cạnh tranh vẫn chưa phát huy được tác dụng đầy đủ. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại nhiều điểm nghẽn trong các công đoạn của quy trình sản xuất và hệ sinh thái sản xuất, nhất là việc sáng tạo nghệ thuật chưa được xây dựng, phát huy, vận hành đầy đủ.

Thứ năm, chưa tạo lập được cơ chế, chính sách đồng bộ, hiệu quả trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách bám sát thực tiễn đất nước, địa phương, ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; bước đầu đã tạo lập và hoàn thiện được một hệ thống chính sách hữu hiệu cho sự phát triển thị trường các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch. Tuy vậy, thực tiễn cho thấy, năng lực xây dựng thể chế, quản lý, điều hành, năng lực dự báo, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn yếu, dẫn đến sự chồng chéo, thiếu đồng bộ, khó thực thi... Do đó, các ngành công nghiệp văn hóa khó chuyên môn, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ và tính ứng dụng trong các sản phẩm, dịch vụ, cũng như không gian sáng tạo chưa được phát huy tốt; khiến cho thị trường công nghiệp văn hóa chưa có sự đột phá và khó trở thành một thị trường hiện đại, thống nhất, giàu sức cạnh tranh. Đây chính là điểm yếu cốt tử trong việc hiện thực hóa mục tiêu đưa công nghiệp văn hóa trở thành kênh truyền dẫn mũi nhọn nhằm phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, việc xây dựng pháp luật và các quy định về công nghiệp văn hóa cũng như thị trường công nghiệp văn hóa còn chậm trễ. Đến nay, chúng ta vẫn chưa xây dựng được dự luật về quản lý thị trường văn hóa để giải quyết những bất cập còn tồn tại. Trong khi đó, hệ thống pháp luật hiện hành về thị trường văn hóa đã bị tụt hậu, không theo kịp thực tiễn. Hiện nay, để phát triển mạnh mẽ thị trường công nghiệp văn hóa, cần nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghiệp văn hóa, để sự phát triển của nó thực sự được bảo đảm về mặt pháp lý.

Thứ sáu, năng lực, sức sống của các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa tương đối yếu.

Số lượng doanh nghiệp văn hóa ở nước ta tuy có tăng trong những năm gần đây nhưng phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ - cả về cơ cấu tổ chức, nguồn lực nhân sự lẫn tiềm lực kinh tế. So với doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp nói chung, doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa có yêu cầu cao hơn và gánh nặng hơn trong việc theo đuổi lợi ích xã hội và thực hiện trách nhiệm xã hội, nhưng hầu hết các doanh nghiệp này là doanh nghiệp có vốn đầu tư nhỏ, phụ thuộc nhiều vào đổi mới sáng tạo và thường gặp phải những vấn đề nổi cộm như mô hình lợi nhuận không ổn định, vòng đời ngắn và khó phát triển bền vững.

3. Những giải pháp trọng tâm trong phát triển thị trường công nghiệp văn hóa ở nước ta thời gian tới

Thứ hết, hoàn thiện thị trường công nghiệp văn hóa theo hướng toàn diện, đồng bộ, gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế thị trường, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, hội nhập quốc tế. Đặc biệt, *cần đẩy nhanh việc đổi mới cơ cấu nguồn cung của thị trường công nghiệp văn hóa.* Đổi mới sâu sắc, toàn diện, xử lý tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, làm phong phú các chủ thể cung ứng, tối ưu hóa phương thức cung ứng, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ văn hóa và không ngừng cải tiến quy mô, mức độ chuyên sâu, chuyên môn hóa trong sản xuất và tiêu dùng của các ngành công nghiệp văn hóa. Lập kế hoạch và xây dựng một số “công viên văn hóa quốc gia”, nhằm tăng cường bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam.

Thứ hai, tập trung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trọng điểm. Tập trung vào các ngành như sáng tạo văn hóa, sản xuất phim và truyền hình, xuất bản và phân phối, in ấn, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn và giải trí, triển lãm văn hóa, nội dung kỹ thuật số và hoạt hình; tăng cường hỗ trợ, cải thiện hệ thống chính sách về công nghiệp văn hóa để có bước phát triển đột phá; nâng cao ảnh hưởng và động lực của hệ thống, chính sách đó, đồng thời kích thích sự phát triển của các ngành dịch vụ và các ngành công nghiệp sản xuất có liên quan. Ngành sản xuất phim và truyền hình cần nâng cao năng lực sản xuất phim điện ảnh, phim truyền hình và chương trình truyền hình, mở rộng sản xuất, phân phối, phát sóng và phát triển hậu kỳ phim và truyền hình, đáp ứng nhu cầu của các phương tiện và thiết bị đầu cuối khác nhau cho phim và truyền hình kỹ thuật số. Ngành xuất bản cần thúc đẩy điều chỉnh và nâng cấp cơ cấu ngành, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi ngành xuất bản kỹ thuật số từ chủ yếu dựa vào xuất bản giấy truyền thống sang xuất bản đa phương tiện; tích cực thực hiện các hoạt động liên vùng, liên ngành và sở hữu chéo, hình thành một số nhóm phân phối quy mô lớn, nâng cao sức mạnh tổng thể và khả năng cạnh tranh. Ngành in ấn cần đẩy mạnh phát triển in ấn công nghệ cao và in ấn đặc trưng, đồng thời xây dựng một số cơ sở in ấn có đặc điểm đặc thù và công nghệ tiên tiến. Ngành nghệ thuật biểu diễn cần đẩy nhanh việc hình thành một số nhóm nghệ thuật biểu diễn quy mô lớn và tăng cường xây dựng mạng lưới biểu diễn. Ngành công nghiệp hoạt hình cố gắng tạo ra một hình ảnh và thương hiệu hoạt hình quốc tế được khán giả yêu thích, trở thành một điểm tăng trưởng quan trọng của ngành công nghiệp văn hóa...

Thứ ba, thực hiện chiến lược thúc đẩy dự án công nghiệp văn hóa lớn. Lấy doanh nghiệp công nghiệp văn hóa làm chủ thể, tăng cường hỗ trợ về chính sách, huy động đồng đảo các lực lượng xã hội tham gia, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số công trình công nghiệp văn hóa lớn có tác dụng trình diễn và kích thích sự phát triển của ngành. Tiếp tục thúc đẩy các dự án xây dựng văn hóa lớn, như dự án xây dựng và trùng tu các bảo tàng, nhà hát, dự án xây dựng cơ sở sản xuất phim kỹ thuật số quốc gia, cơ sở dữ liệu đa phương tiện và nền tảng thông tin kinh tế, và dự án xuất bản cơ sở dữ liệu tài nguyên tri thức quốc gia. Trong đó, lựa chọn các dự án trọng điểm đủ điều kiện triển khai để hỗ trợ.

Thứ tư, xây dựng các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa trọng điểm. Nỗ lực xây dựng nhóm các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa chủ chốt có tiềm lực mạnh và sức cạnh tranh cao, đồng thời nâng cao sức mạnh tổng thể và khả năng cạnh tranh quốc tế của toàn ngành công nghiệp văn hóa nước nhà. Tuân thủ sự chỉ đạo của Chính phủ, sự vận hành của thị trường và trên cơ sở quy hoạch khoa học, phân bổ hợp lý, lựa chọn nhóm các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa có tốc độ tăng trưởng tốt và khả năng cạnh tranh mạnh trong các ngành công nghiệp văn hóa trọng điểm để tăng cường hỗ trợ chính sách, thúc đẩy hình thành và phát triển liên minh, liên vùng và liên ngành, hoặc tổ chức lại, mở rộng quy mô doanh nghiệp, nâng cao trình độ quản lý chuyên sâu, thúc đẩy việc tích hợp các nguồn lực và điều chỉnh cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp

văn hóa. Khuyến khích và hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa có đủ điều kiện huy động vốn trên thị trường vốn, xây dựng nhóm các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực văn hóa, nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp này với chi phí thấp và ngày càng phát triển lớn mạnh hơn nữa.

Thứ năm, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu, cơ sở công nghiệp văn hóa. Tăng cường quy hoạch tổng thể, bố trí hợp lý các khu và cơ sở công nghiệp văn hóa, trên cơ sở tuân thủ các tiêu chuẩn, làm nổi bật các đặc điểm đặc sắc, hấp dẫn, nâng cao trình độ quản lý và sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phân bổ hợp lý các nguồn lực và phân công lao động công nghiệp. Đối với các khu công nghiệp văn hóa phù hợp với quy hoạch sẽ được hỗ trợ về xây dựng kết cấu hạ tầng, sử dụng đất, chính sách thuế. Xây dựng một số trung tâm hậu cần sản phẩm công nghiệp văn hóa khu vực để từ đó, sản phẩm được lan tỏa ra khắp cả nước; xây dựng một số cơ sở trình diễn sản phẩm, tác phẩm của công nghiệp sáng tạo văn hóa, sản xuất phim và truyền hình, xuất bản, in ấn, biểu diễn nghệ thuật, giải trí và hoạt hình. Đồng thời hỗ trợ và thúc đẩy quá trình phát triển nhóm ngành công nghiệp văn hóa mang tính vùng, miền, dân tộc.

Thứ sáu, mở rộng văn hóa tiêu dùng. Tăng cường khả năng thích ứng với những thay đổi trong cơ cấu tiêu dùng cũng như nhu cầu thẩm mỹ hiện nay của cư dân thành thị và nông thôn; đổi mới sản phẩm và dịch vụ văn hóa, nâng cao nhận thức tiêu dùng văn hóa và khai thác các “điểm nóng” trong thói quen tiêu dùng mới. Tích cực, chủ động sáng tạo tác phẩm gốc và tạo dựng một số thương hiệu văn hóa nổi tiếng có năng lực cạnh tranh cốt lõi. Nỗ lực giảm chi phí, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ văn hóa tinh thần với giá thành hợp lý, phong phú và đa dạng. Đẩy nhanh việc xây dựng các trung tâm, công viên bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ độc lập, hàm lượng công nghệ cao và mang đặc trưng văn hóa Việt Nam.

Thứ bảy, xây dựng hệ thống các thị trường sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa và thành tố văn hóa hiện đại. Thiết lập và hoàn thiện đầy đủ các thị trường sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa và thành tố văn hóa để thúc đẩy dòng chảy hợp lý của các sản phẩm công nghiệp văn hóa và yếu tố sản xuất. Chú trọng xây dựng các kênh truyền thông văn hóa có tốc độ truyền dẫn, lan tỏa nhanh chóng, độ phủ rộng. Phát triển chuỗi sản phẩm biểu diễn và đẩy mạnh hoạt động của các điểm biểu diễn tại các thành phố lớn. Hỗ trợ xây dựng hệ thống bán vé cho các chương trình và hoạt động văn hóa trên toàn quốc. Thúc đẩy tích hợp các mạng truyền hình cáp, mạng phát thanh, truyền hình. Nâng cao năng lực hoạt động của các rạp chiếu phim; xây dựng và chuyển đổi các rạp chiếu phim kỹ thuật số. Hỗ trợ phát triển các nhà xuất bản và đơn vị phát hành. Khuyến khích vốn tư nhân tham gia vào các lĩnh vực sáng tạo văn hóa, sản xuất phim và truyền hình, nghệ thuật biểu diễn và giải trí, hoạt hình. Hỗ trợ việc lựa chọn ưu tiên các thiết bị và sản phẩm văn hóa có quyền sở hữu trí tuệ độc lập và có chất lượng cao. Đặc biệt, cần gia tăng các sản phẩm và dịch vụ du lịch với hình thức đa dạng, phong phú.

Thứ tám, phát triển các định dạng mới của sản phẩm công nghiệp văn hóa. Áp dụng các công nghệ cao và mới như kỹ thuật số và mạng, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ việc nâng cấp các ngành công nghiệp văn hóa. Hỗ trợ phát triển phát thanh và truyền hình đa phương tiện di động, phát sóng mạng, phát sóng đa phương tiện kỹ thuật số, phát sóng di động và truyền hình, dịch vụ thông tin văn hóa di động, sản phẩm giải trí kỹ thuật số và các dịch vụ giá trị gia tăng khác. Đồng thời, cung cấp dịch vụ nội dung cho các thiết bị đầu cuối hiện thị di động khác nhau. Đẩy mạnh quá trình số hóa truyền dẫn phát thanh, truyền hình và chiếu phim, xuất bản. Phát huy đầy đủ vai trò của hạ tầng mạng, như mạng thông tin di động và mạng truy cập quang băng thông rộng, mạng internet; xây dựng và cải thiện các tiêu chuẩn mạng, thúc đẩy kết nối và chia sẻ tài nguyên, thúc đẩy sự tích hợp của ba mạng. Tích cực phát triển các định dạng xuất bản mới như sách nói trên giấy, sách điện tử, tạp chí, báo di động và ấn phẩm trực tuyến. Chú trọng phát triển in công nghệ cao. Sử dụng công nghệ cao để biến đổi các phương tiện giải trí truyền thống và công nghệ sản xuất, đồng thời khuyến khích các nhà cung cấp thiết bị văn hóa phát triển rạp chiếu phim mới, thiết bị giải trí điện ảnh kỹ thuật số, hệ thống âm thanh di động, hệ thống biểu diễn di động và các sản phẩm âm thanh tích hợp đa chức năng. Tăng cường nghiên cứu và phát triển các công nghệ cốt lõi, như công nghệ số, nội dung số và công nghệ mạng, đồng thời, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi và cập nhật các thiết bị kỹ thuật quan trọng.

Thứ chín, mở rộng hoạt động xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hóa. Thực hiện các chính sách ưu đãi của Nhà nước nhằm khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, hỗ trợ phát triển thị trường, đổi mới công nghệ và thông quan. Xây dựng “Danh mục quốc gia về các doanh nghiệp và dự án xuất khẩu văn hóa trọng điểm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” để hình thành cơ chế khuyến khích và hỗ

trợ lâu dài việc xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Tập trung hỗ trợ xuất khẩu văn hóa nghệ thuật, triển lãm, điện ảnh, phim truyền hình, phim hoạt hình, trò chơi trực tuyến, xuất bản phẩm, ca múa nhạc dân tộc và các sản phẩm, dịch vụ khác; làm tốt công tác xây dựng mạng lưới tiếp thị quốc tế. Hỗ trợ các sản phẩm văn hóa như hoạt hình, trò chơi trực tuyến và các ấn phẩm điện tử thâm nhập thị trường quốc tế. Tổ chức tốt các cuộc triển lãm văn hóa được Nhà nước hỗ trợ, qua đó, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa tham gia các hoạt động văn hóa và triển lãm quốc tế quy mô lớn, như hội chợ sách, triển lãm phim và truyền hình, liên hoan nghệ thuật ở nước ngoài,...

Để thực hiện được những giải pháp trọng tâm trên, cần xây dựng và thực hiện các chính sách cụ thể, với các nội dung cơ bản sau:

(1) *Xóa bỏ các rào cản, thu hút các nguồn vốn để công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ.* Thực hiện các quy định quốc gia có liên quan về việc đưa thu hút nguồn vốn tư nhân và nguồn vốn nước ngoài vào các ngành công nghiệp văn hóa. Đồng thời, tích cực kêu gọi vốn xã hội và vốn nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa được Nhà nước cho phép thông qua các kênh khác nhau như sở hữu độc quyền, liên doanh, hợp tác theo các loại hình công nghiệp văn hóa, hoặc dưới hình thức tham gia cổ phần hóa các doanh nghiệp văn hóa nhà nước...

(2) *Tăng cường sự đầu tư của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho phát triển công nghiệp văn hóa.* Chính quyền các cấp ở Trung ương và địa phương cần tăng cường đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa, hỗ trợ xây dựng các cơ sở công nghiệp văn hóa cấp quốc gia, các dự án công nghiệp văn hóa trọng điểm và hội nhập liên vùng; hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa thông qua chiết khấu cho vay, dự án trợ cấp và bổ sung vốn. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới và công nghệ mới trong lĩnh vực văn hóa; hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ văn hóa có số lượng lớn. Xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa. Bên cạnh đó, không ngừng tăng cường cải cách hệ thống thiết chế văn hóa các cấp.

(3) *Thực hiện chính sách tăng hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa.* Khuyến khích các tổ chức tài chính, ngân hàng tăng cường hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp công nghiệp văn hóa. Tích cực vận động, khuyến khích các tổ chức bảo lãnh, tái bảo lãnh phát triển mạnh các loại hình kinh doanh bảo lãnh vay vốn hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa và nhất là hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm văn hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa đủ điều kiện tham gia niêm yết và huy động vốn; khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa đã niêm yết thực hiện mua bán, sáp nhập và tổ chức lại thông qua phát hành ra công chúng, phát hành riêng lẻ và các phương thức tái cấp vốn khác, để nhanh chóng phát triển lớn mạnh hơn. Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa đủ điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

(4) *Đổi mới cơ chế, chính sách, tăng cường công tác xây dựng hệ thống pháp luật để tạo hành lang pháp lý thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp văn hóa.* Hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật và tăng cường quản lý, chuẩn hóa việc phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật. Cải thiện hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ quốc gia, nghiêm cấm mọi hình thức vi phạm, xâm phạm bản quyền, đồng thời thúc đẩy xây dựng năng lực đổi mới văn hóa quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

Can, D. (2017), *The Creation of Sustainable Orientalism in Cinema - What is Cultural Industry*, từ <<https://www.igi-global.com/dictionary/cultural-industry/65609>>.

Nguyễn Phú Trọng (2021), 'Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc', *Tạp chí Cộng sản*, 979, tr.11.

Nguyễn Thị Trang (2022), 'Xây dựng mô hình xuất bản Việt Nam theo hướng ngành công nghiệp văn hóa', *Tạp chí Khoa học chính trị*, 8, tr.50.

UNESCO (1982), *Cultural Industries - A challenge for the future of culture, Paris, 1982*, từ <<https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000049972>>.

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN

Phạm Duy Tính
Trường Đại học Sài Gòn
Email: pdtinh@sgu.edu.vn

Mã bài: JED-1169
Ngày nhận: 27/03/2023
Ngày nhận bản sửa: 17/05/2023
Ngày duyệt đăng: 29/05/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1169

Tóm tắt:

Bài báo tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản trong điều kiện kiểm soát các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Phương pháp ước lượng moment tổng quát hệ thống hai bước được sử dụng để khám phá các hình mẫu ẩn chứa trong bộ dữ liệu của 49 công ty bất động sản niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2007-2021 với 617 quan sát. Các chỉ số đại diện cho hiệu quả hoạt động dựa trên giá trị kế toán được sử dụng là ROA, ROE và ROIC. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản phụ thuộc vào việc mở rộng tín dụng của hệ thống các ngân hàng. Điều này đồng nghĩa với việc các công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản đang gặp khó khăn do nguồn vốn tín dụng vẫn chưa được khơi thông kể từ giữa năm 2022 cho đến nay.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP, doanh nghiệp bất động sản.
Mã JEL: C23, E44, E51, G28, G32.

Bank credit and firm performance of listed real estate companies

Abstract:

This paper investigates the relationship between bank credit and the performance of firms engaged in the real estate industry while controlling for both internal and external factors. A dataset of 49 real estate listed firms in HOSE for the period 2007-2021 with 617 observations was examined to find hidden patterns using the two-step system generalized method of moments. Return on assets, return on equity and return on invested capital are the metrics employed to measure performance based on the accounting value. The study's findings indicate that the banking system's expansion of credit affects how well real estate firms perform. Because credit capital hasn't been released since mid-2022 until now, firms in the real estate sector are currently having problems.

Keywords: Firm performance, bank-credit-to-GDP ratio, real estate firm.

JEL Codes: C23, E44, E51, G28, G32.

1. Giới thiệu

Tỷ lệ tín dụng trên GDP ở nước ta hiện nay đang ở mức báo động dựa trên các khuyến nghị của thế giới về ngưỡng an toàn cho nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2023b). Trong khi đó sự tăng trưởng sản lượng của nước ta phụ thuộc rất lớn vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng (TDNH) (Nguyễn Chí Đức & Phạm Duy Tính, 2023). Nền kinh tế toàn cầu khó khăn, khi IMF (2023) dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu

giảm còn 2,9% trong khi mức lạm phát vẫn ở mức 6,6% vào năm 2023. Việt Nam cũng không phải ngoại lệ khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023a) đã thay đổi mục tiêu điều hành tăng trưởng tín dụng và lạm phát trong năm 2023 lần lượt là 14-15% và 4,5% cao hơn so với năm 2022 trong khi mục tiêu tăng trưởng kinh tế là 6,5% thấp hơn con số 8,02% (đạt được trong năm 2022). Điều đó cho thấy được nỗ lực của Chính phủ trong việc gia tăng vốn tín dụng từ hệ thống ngân hàng nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế mặc dù có thể dẫn đến tình trạng bất ổn tài chính.

Những tháng giữa năm 2022 đã xuất hiện tình trạng khó tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng do các ngân hàng đã tăng trưởng chậm đỉnh được phép. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng đã thực hiện điều chỉnh hạn mức tăng trưởng tín dụng của từng ngân hàng nhưng vẫn bám sát mục tiêu điều hành đặt ra vào đầu năm là 14% (Huy Thắng, 2022). Tuy nhiên, do nhu cầu tín dụng của nền kinh tế là lớn nên việc điều hành này chưa thể tháo gỡ khó khăn của các chủ thể trong nền kinh tế. Thu Hằng (2022) nêu lên những khó khăn của chủ đầu tư trong việc tiếp cận vốn đã làm gia tăng chi phí tiếp cận tài chính, gây áp lực lên giá bán sản phẩm. Không những vậy, tín dụng ngân hàng bị giới hạn đã hạn chế khả năng thanh toán của nhà đầu tư, giảm sức cầu trên thị trường, thanh khoản gặp khó khăn (Thu Hằng, 2022). Các doanh nghiệp bất động sản đã phải nỗ lực để duy trì hoạt động khi thị trường bất động sản “ngu đông” từ khi dịch bệnh Covid19 bùng phát cho đến nay (Hùng Võ, 2021). Như vậy, thực tế hiện nay cho thấy ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đến hiệu quả hoạt động (HQHD) của các doanh nghiệp bất động sản. Nhằm tháo gỡ những khó khăn này, Chính Phủ (2023b) cũng đã đưa ra những chỉ thị cho Ngân hàng Nhà nước trong việc tìm giải pháp khơi thông nguồn vốn tín dụng, tạo điều kiện cho những doanh nghiệp bất động sản phục hồi hoạt động. Tại “Hội nghị tín dụng bất động sản” diễn ra vào ngày 08/02/2023, các doanh nghiệp đã đưa ra một số kiến nghị như cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng vẫn giữ nguyên nhóm nợ, xem xét lại hệ số rủi ro cho vay mục đích bất động sản tại các ngân hàng thương mại theo hướng giảm, tăng tỷ lệ cho vay trên bất động sản, tăng hạn mức tín dụng cho lĩnh vực bất động sản,... (Chính Phủ, 2023a). Ngày 22/04/2023, Chính phủ cũng đã tiếp tục ra chỉ thị cho Ngân hàng Nhà nước nhanh chóng ban hành thông tư để giải quyết những vấn đề này như “hướng dẫn cơ cấu lại nợ, hoãn giãn nợ, không chuyển nhóm nợ” theo hướng mở rộng các đối tượng được phép áp dụng, tăng tính tự chịu trách nhiệm của các ngân hàng trong việc đảm bảo chất lượng tín dụng (Hà Văn, 2023). Đồng thời, Chính phủ yêu cầu Ngân hàng Nhà nước nhanh chóng thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2023 của Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai hiệu quả gói tín dụng 120.000 tỷ đồng cho nhà ở xã hội, nhà ở công nhân.

Như vậy, các giải pháp được đưa ra hiện nay nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp bất động sản đều tập trung vào vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc điều hành tăng trưởng tín dụng, khơi thông vốn cho các dự án và kích cầu cho nền kinh tế. Bài viết này tiến hành nghiên cứu để tìm ra bằng chứng thực nghiệm về việc hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản có thực sự phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng hay không? Từ đó, đưa ra những kiến nghị về mặt chính sách mang tính khoa học hơn để Ngân hàng Nhà nước điều hành hệ thống ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nhà kinh tế học tiền tệ phản đối quan điểm “bàn tay vô hình” và cho rằng Chính phủ cần phải can thiệp vào thị trường để điều tiết nền kinh tế vĩ mô. Ngay cả khi các định chế tài chính trung gian có nguy cơ phá sản thì Chính phủ cũng cần phải hỗ trợ (Bernanke, 1983). Theo thuyết số lượng tiền tệ của Milton Friedman, khi cung tiền trong nền kinh tế tăng sẽ thúc đẩy cho sản lượng trong nền kinh tế tăng trong ngắn hạn và không tương quan trong dài hạn do giá cả trong dài hạn thay đổi (Brunner & Meltzer, 1972). Một trong những kênh truyền dẫn cho sự tác động này chính là tín dụng ngân hàng được Mishkin (2012) chỉ rõ. Cụ thể, cung tiền tăng sẽ làm tăng cung quỹ cho vay, dư nợ tín dụng tăng sẽ làm tăng đầu tư và tiêu dùng, thúc đẩy sản lượng gia tăng. Tuy nhiên sự ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ so với các doanh nghiệp lớn là khác nhau. Mishkin (2012) lập luận rằng các doanh nghiệp lớn có khả năng huy động vốn trên thị trường chứng khoán vì họ có uy tín và tiếng nói trên thị trường. Điều này hàm ý rằng các doanh nghiệp lớn sẽ không phụ thuộc quá lớn vào các chính sách thắt chặt hay mở rộng tín dụng ngân hàng do có đa dạng kênh huy động vốn.

Các bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra những xu hướng khác nhau trong mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và sản lượng của nền kinh tế được nghiên cứu tại các quốc gia khác nhau. Ủng hộ với quan điểm lý

thuyết của trường phái tiền tệ là các nghiên cứu của Banerjee & Newman (1993), Beck & cộng sự (2012), Mehar (2022). Trái ngược với quan điểm tiền tệ là của Edge & Meisenzahl (2011), Wu & cộng sự (2022). Ngoài ra, cũng có các nghiên cứu dung hòa hai kết quả trên trong việc chỉ ra sự tồn tại ngưỡng tín dụng tối ưu, tức là ngưỡng mà tại đó tác động của tín dụng ngân hàng chuyển từ tích cực thành tiêu cực. Điển hình như nghiên cứu của Arcand & cộng sự (2015), Ho & Saadaoui (2022). Tại Việt Nam, Nguyễn Chí Đức & Phạm Duy Tính (2023) đã cung cấp bằng chứng về tác động tích cực của tín dụng ngân hàng đến sản lượng kinh tế. Nguyen (2022) cũng đã cho thấy được vai trò tích cực của tín dụng đến hoạt động kinh tế và sẽ đảo chiều khi vượt ngưỡng tối ưu.

Khi xem xét tác động của tín dụng ngân hàng đến hoạt động kinh tế mỗi quốc gia, các nhà nghiên cứu thường nhìn nhận dưới góc độ vĩ mô. Konchitchki & Patatoukas (2014) cho thấy tổng sản lượng của một quốc gia có thể được đo lường theo cách tiếp cận theo thu nhập, tức là tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp, thu nhập của người lao động, thuế. Do đó, khi nghiên cứu tác động của tín dụng ngân hàng đến nền kinh tế, một số nhà nghiên cứu xem xét dưới góc độ vi mô, tức là tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Trong khi tồn tại số lượng đáng kể các nghiên cứu tiếp cận theo hướng vĩ mô thì hướng tiếp cận vi mô lại rất hạn chế. Dù nghiên cứu tại các quốc gia khác nhau, Dimelis & cộng sự (2013) và Galindo & Meléndez (2013) đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Nhằm bổ sung khoảng trống nghiên cứu theo hướng tiếp cận vi mô tại Việt Nam trong bối cảnh khó khăn của các doanh nghiệp bất động sản hiện nay, bài viết tìm kiếm bằng chứng để kiểm định giả thuyết “Tín dụng ngân hàng có tác động dương đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản Việt Nam”.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để xem xét vai trò của tín dụng ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của các công ty bất động sản, bài viết cần phải kiểm soát tất cả các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và có sự tương quan với lượng cung ứng vốn trong nền kinh tế thông qua hệ thống ngân hàng. Do đó, các yếu tố bên trong doanh nghiệp và đến từ môi trường vĩ mô cũng sẽ được xem xét như các biến kiểm soát dựa trên nghiên cứu của Quoc Trung (2021). Cụ thể các biến cần được quan tâm bao gồm nhóm biến bên trong doanh nghiệp: số năm hoạt động (AGE), quy mô (SIZE), mức đòn bẩy tài chính (CS), hệ số thanh khoản (LIQ), đầu tư tài sản cố định (CAPEX), tốc độ tăng trưởng doanh thu (GREV) và nhóm biến vĩ mô: tổng sản phẩm quốc nội (GDP), lạm phát (INF), lãi suất và chất lượng quản trị quốc gia. Do mặt khiêm khuyết về dữ liệu nên chất lượng quản trị quốc gia không được xem xét trong bài nghiên cứu này, việc loại biến này không gây ra hiện tượng nội sinh trong mô hình đề xuất. Ngoài ra, dữ liệu thu thập được cho thấy tín dụng ngân hàng (CRE) có tương quan mạnh với lãi suất nên bài nghiên cứu sử dụng tín dụng ngân hàng thay cho lãi suất để tập trung vào mối quan hệ vốn có giữa hiệu quả hoạt động doanh nghiệp và tín dụng được cung ứng bởi các ngân hàng trong nền kinh tế. Bài viết sử dụng cách tiếp cận của Dang (2020) trong việc sử dụng mô hình tĩnh với các biến độc lập trễ một kỳ nhằm giảm thiểu tác động tiềm ẩn của hiện tượng nội sinh xảy ra do mối quan hệ đồng thời:

$$FP_{it} = \beta_0 + \beta_1 CS_{i,t-1} + \beta_2 SIZE_{i,t-1} + \beta_3 AGE_{i,t-1} + \beta_4 LIQ_{i,t-1} + \beta_5 CAPEX_{i,t-1} + \beta_6 GREV_{i,t-1} + \beta_7 INF_{t-1} + \beta_8 GDP_{t-1} + \beta_9 CRE_{t-1} + \varepsilon_{it}$$

Bên cạnh đó, bài viết cũng tiến hành nghiên cứu mô hình động như một biện pháp kiểm tra tính vững của các phát hiện, mô hình động có dạng:

$$FP_{it} = \beta_0 + \beta_1 FP_{i,t-1} + \beta_2 CS_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 AGE_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 CAPEX_{it} + \beta_7 GREV_{it} + \beta_8 INF_t + \beta_9 GDP_t + \beta_{10} CRE_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- FP là biến phụ thuộc, đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp về mặt khả năng sinh lời thông qua giá trị ghi nhận trên hệ thống kế toán. Bài báo cũng sử dụng các thước đo khác nhau với mục đích khẳng định tính vững của kết quả nghiên cứu. Các thước đo này gồm: (i) tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA); (ii) tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE) và (iii) tỷ suất sinh lời trên tổng vốn đầu tư (ROIC).

- Các ký hiệu còn lại mô tả các biến kiểm soát và biến độc lập chính (TDNH – CRE) được trình bày cụ thể tại Bảng 1. Bài nghiên cứu cũng sử dụng những thước đo khác nhau có thể của các biến độc lập để đảm bảo các kết quả tìm được là đồng nhất giữa các mô hình. Theo đó, mức đòn bẩy tài chính được đo lường

theo ba phương pháp khác nhau. Để dễ theo dõi các mô hình được sử dụng, bài viết phân các mô hình thành ba nhóm dựa trên các thước đo của mức độ đòn bẩy được sử dụng là: Nhóm I – Tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản (TDTA); Nhóm II – Tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản (LDTA) và Nhóm III – Tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản.

$\varepsilon_{it} = \alpha_i + u_{it}$ là sai số gộp với α_i là vectơ các đặc điểm riêng theo doanh nghiệp và u_{it} là sai số đặc trưng.

Các ký tự chỉ số dưới ngụ ý cho việc dữ liệu được sử dụng trong bài viết này có hai chiều, thứ nhất là theo không gian, tức là theo các đối tượng (sử dụng chỉ số dưới là i) và chiều thứ hai là theo thời gian (sử dụng chỉ số dưới là t). Kiểu dữ liệu hai chiều này được gọi là dữ liệu bảng và có được từ việc thu thập dữ liệu của các công ty một khoảng thời gian xác định. Nguồn dữ liệu sử dụng cho các kỹ thuật phân tích kinh tế lượng được tác giả thu thập từ các cơ sở dữ liệu uy tín và đáng tin cậy, được đồng đạo giới nghiên cứu sử dụng là Fiinpro và Quỹ tiền tệ thế giới (IMF). Bài viết sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể. Ayalew (2021) chỉ ra rằng nên xem xét các doanh nghiệp có công bố báo cáo tài chính đủ tối thiểu 6 năm nên chỉ có 49 doanh nghiệp trên HOSE đáp ứng tiêu chí này trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2021. Do đó, mẫu nghiên cứu bao gồm tổng 617 quan sát theo doanh nghiệp và năm.

Bảng 1: Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Ký hiệu biến	Tên biến và cách tính	Nguồn dữ liệu
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tài sản được tính từ lợi nhuận sau thuế chia tổng tài sản bình quân	Fiinpro
ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu được tính từ lợi nhuận sau thuế chia vốn chủ sở hữu bình quân	Fiinpro
ROIC	Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn đầu tư được tính từ lợi nhuận sau thuế chia tổng bình quân vốn chủ sở hữu và nợ có trả lãi	Fiinpro
CRE	Được tính toán từ dư nợ tín dụng ngân hàng chia cho giá trị thực của tổng sản phẩm quốc nội	Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) Fiinpro
Danh sách các biến kiểm soát		
CS	Cấu trúc vốn, được đo lường theo ba cách tổng nợ sản trên tổng tài sản (TDTA), nợ dài hạn trên tổng tài sản (LDTA) và nợ ngắn hạn trên tổng tài sản (SDTA)	Fiinpro
SIZE	Quy mô doanh nghiệp được đo lường bằng logarithm tự nhiên của tổng tài sản	Fiinpro
AGE	Logarithm tự nhiên của số năm hoạt động cho đến năm quan sát	Fiinpro
LIQ	Hệ số thanh khoản bằng tổng tài sản ngắn hạn trên tổng nợ ngắn hạn	Fiinpro
CAPEX	Tỷ lệ mua sắm tài sản cố định trên tổng tài sản	Fiinpro
GREV	Tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm	Fiinpro
INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF)
GDP	Logarithm tự nhiên tổng sản phẩm quốc nội thực	Fiinpro

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trước khi bài viết áp dụng các kỹ thuật kinh tế lượng vào việc phân tích số liệu thu thập được, các quan sát ngoại lai cần được xử lý để đảm bảo các kết quả có thể đại diện cho tổng thể mà không bị tác động bởi các quan sát có giá trị bất thường. Do đó, bài viết tiến hành “winsorize” nhóm các biến độc lập nội tại của doanh nghiệp ở mức 5% cận dưới và 95% cận trên. Khi sử dụng dữ liệu bảng, cần xây dựng các mô hình đảm bảo việc xử lý tính không đồng nhất giữa các doanh nghiệp để nhận dạng được hình mẫu chung của tất cả các doanh nghiệp bất động sản hoạt động tại Việt Nam. M.Wooldridge (2010) đã chỉ rõ ba mô hình phân tích phổ biến nhất dựa trên các giả định về sự không đồng nhất này gồm bình phương nhỏ nhất tối thiểu với dữ liệu bảng gộp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed effects estimation - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effects estimation - REM). Trong trường hợp các phương pháp ước lượng xảy ra hiện tượng phương sai phân dư ước lượng thay đổi và tự tương quan thì phương pháp lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) sẽ đem lại kết quả đáng tin cậy và hiệu quả hơn. Về kỹ thuật xử lý mô hình động, Arellano & Bond (1998) đề xuất thực hiện hồi quy theo phương pháp moment tổng quát hệ thống hai bước (two-step system GMM) để giải quyết vấn đề nội sinh do sự xuất hiện của biến trễ một kỳ của biến phụ thuộc, kỹ thuật này cũng giúp giải quyết vấn đề nội sinh của các biến độc lập khác.

Bảng 2: Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan

Nhóm	Biến phụ thuộc	Phương sai thay đổi theo nhóm (Wald)		Tự tương quan (Wooldridge)	
		Thống kê Chi-Square	P-value	Thống kê F	P-value
I	ROA	1.253,58	0,0000	40,64	0,0000
	ROE	1.861,36	0,0000	60,61	0,0000
	ROIC	2.134,13	0,0000	44,04	0,0000
II	ROA	1.185,98	0,0000	41,56	0,0000
	ROE	1.865,30	0,0000	61,64	0,0000
	ROIC	2.461,77	0,0000	47,03	0,0000
III	ROA	1.349,78	0,0000	39,94	0,0000
	ROE	1.912,19	0,0000	58,61	0,0000
	ROIC	4.341,24	0,0000	46,03	0,0000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm định sự tồn tại của hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan trong các mô hình được sử dụng để đánh giá tác động của tín dụng ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường bất động sản Việt Nam dựa trên sự đại diện của 49 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Tất cả các kết quả kiểm định đều cho thấy các mô hình bị vi phạm các giả thuyết về tính đồng nhất về phương sai và độc lập của phần dư. Như vậy, các phương pháp ước lượng Pooled OLS, FEM, REM mất đi tính hiệu quả của mình trong việc sử dụng sai số chuẩn cải thiện để đảm bảo tính vững của các kết luận. Tuy nhiên, phương pháp FGLS có thể đem lại những hệ số ước lượng có tính hiệu quả trong trường hợp này và những phát hiện đều đồng nhất với kết quả mà Pooled OLS, FEM, REM chỉ ra. Do đó, ở nội dung tiếp theo tác giả sẽ không trình bày kết quả thực hiện bằng Pooled OLS, FEM, REM mà chỉ trình bày kết quả của FGLS.

Các mô hình được sử dụng sẽ có ý nghĩa giải thích sự biến động của biến phụ thuộc khi các biến độc lập đều có ý nghĩa đồng thời trong mô hình khi kiểm định Wald bị bác bỏ. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy mức sai lầm mắc phải khi bác bỏ kiểm định này là rất thấp, dưới sự cho phép của mức ý nghĩa 1%, chúng ta kết luận

Bảng 3: Kết quả ước lượng bằng FGLS – Mô hình tĩnh

Nhóm	I			II			III		
	ROA	ROE	ROIC	ROA	ROE	ROIC	ROA	ROE	ROIC
CS	-0,039*** (0,013)	-0,025 (0,030)	-0,107*** (0,020)	-0,025 (0,017)	0,010 (0,038)	-0,086*** (0,026)	-0,062*** (0,022)	-0,090* (0,047)	-0,134*** (0,035)
SIZE	-0,001 (0,002)	0,005 (0,003)	-0,001 (0,002)	-0,001 (0,002)	0,004 (0,004)	-0,001 (0,002)	-0,002 (0,001)	0,003 (0,003)	-0,005** (0,002)
AGE	0,004 (0,005)	0,031** (0,013)	0,014* (0,008)	0,004 (0,005)	0,030** (0,013)	0,011 (0,008)	0,004 (0,005)	0,033** (0,013)	0,014* (0,008)
LIQ	-0,001* (0,001)	-0,004** (0,002)	-0,002* (0,001)	-0,001 (0,001)	-0,004** (0,002)	-0,001 (0,001)	-0,002** (0,001)	-0,005*** (0,002)	-0,003** (0,001)
CAPEX	-0,012 (0,033)	-0,043 (0,069)	-0,033 (0,050)	-0,007 (0,034)	-0,048 (0,070)	-0,012 (0,052)	-0,027 (0,033)	-0,058 (0,068)	-0,055 (0,050)
GREV	-0,000 (0,001)	-0,002 (0,002)	-0,001 (0,001)	-0,000 (0,001)	-0,002 (0,002)	-0,001 (0,001)	-0,000 (0,001)	-0,002 (0,002)	-0,001 (0,001)
INF	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,001)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,001)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,001)	-0,000 (0,000)
GDP	-0,066*** (0,009)	-0,198*** (0,023)	-0,109*** (0,015)	-0,066*** (0,009)	-0,194*** (0,023)	-0,105*** (0,015)	-0,063*** (0,009)	-0,194*** (0,023)	-0,097*** (0,015)
CRE	0,121*** (0,014)	0,256*** (0,031)	0,158*** (0,022)	0,122*** (0,014)	0,254*** (0,032)	0,159*** (0,022)	0,123*** (0,014)	0,253*** (0,031)	0,158*** (0,022)
Hệ số chặn	0,937*** (0,130)	2,741*** (0,322)	1,545*** (0,211)	0,930*** (0,131)	2,692*** (0,323)	1,482*** (0,210)	0,901*** (0,130)	2,703*** (0,319)	1,393*** (0,210)
N	566	566	566	566	566	566	566	566	566
Kiểm định Wald	148,295	152,155	136,047	139,886	146,433	113,809	144,332	154,884	115,876
P-value	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Ghi chú: *, **, *** là ký hiệu chỉ ra có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Sai số chuẩn của tham số ước lượng được ghi trong ().

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

được rằng các mô hình sử dụng để phân tích là phù hợp. Dù đo lường hiệu quả hoạt động bằng thước đo nào thì tín dụng ngân hàng và GDP đều có tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được nghiên cứu. Trong khi đó, các biến khác như mức độ đòn bẩy tài chính, thời gian hoạt động của công ty, hệ số thanh khoản cho ra các kết quả khác nhau tùy thuộc vào các thước đo được sử dụng. Trong bài nghiên cứu này, mục tiêu quan tâm chính là sự tác động của tín dụng ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nên ý nghĩa thống kê của các biến độc lập khác sẽ không được giải thích, các kết luận này được để lại cho những bài nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Như vậy, bằng chứng thực nghiệm được tìm thấy trong bài viết này chỉ ra rằng khi tín dụng do hệ thống ngân hàng cung cấp cho nền kinh tế có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản, tức là khẳng định tính đúng của giả thuyết nghiên cứu bài viết. Kết quả này đã đồng nhất với các phát hiện của mà Dimelis & cộng sự (2013) và Galindo & Meléndez (2013) đã chỉ ra tại các quốc gia khác nhau trên thế giới ở góc độ doanh nghiệp. Ở góc độ quốc gia, cụ thể ở Việt Nam thì phù hợp với nghiên cứu của Phạm Duy Tính (2023). Khi tín dụng ngân hàng được mở rộng thì các công ty trong nền kinh tế có cơ hội đáp ứng vốn để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng năng lực sản xuất như đầu tư vào nhà xưởng, kho hàng, văn phòng hoạt động. Trong khi đó thì các cá nhân và hộ gia tìm kiếm các loại hình nhà ở thích hợp trên thị trường để đáp ứng nhu cầu của mình. Như vậy, các doanh nghiệp bất động sản có cơ hội gia tăng lợi nhuận của mình khi giá của các mặt hàng bất động sản tăng tạo nên lợi nhuận lớn và doanh thu từ việc môi giới, tư vấn tăng về cả số lượng và giá trị. Bên cạnh đó, nhu cầu thị trường cũng giúp cho vòng quay hàng tồn kho (nhà ở thương mại, văn phòng, nhà xưởng,...) diễn ra nhanh hơn, thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp này.

**Bảng 4: Kết quả ước lượng bằng system GMM hai bước
– Mô hình động**

Nhóm	I			II			III		
	Biến phụ thuộc	ROA	ROE	ROIC	ROA	ROE	ROIC	ROA	ROE
CS	-0,032** (0,014)	-0,141** (0,058)	-0,114*** (0,027)	-0,030** (0,015)	-0,224** (0,110)	-0,104*** (0,032)	-0,052** (0,021)	1,135** (0,499)	-0,132*** (0,044)
SIZE	0,000 (0,001)	0,007* (0,004)	0,003 (0,002)	0,000 (0,001)	0,011* (0,006)	0,003 (0,002)	-0,000 (0,001)	0,008 (0,006)	-0,001 (0,002)
AGE	-0,006 (0,004)	0,013 (0,014)	-0,002 (0,006)	-0,005 (0,004)	0,005 (0,014)	-0,004 (0,006)	-0,009* (0,005)	-0,012 (0,017)	-0,004 (0,006)
LIQ	0,001 (0,001)	-0,002 (0,002)	0,001 (0,001)	0,001* (0,001)	0,001 (0,002)	0,003** (0,001)	0,000 (0,001)	0,019** (0,009)	0,000 (0,002)
CAPEX	-0,011 (0,034)	-0,043 (0,059)	0,010 (0,056)	0,001 (0,029)	0,010 (0,095)	0,031 (0,059)	-0,001 (0,046)	0,265 (0,252)	-0,038 (0,056)
GREV	0,010*** (0,002)	0,021*** (0,004)	0,015*** (0,002)	0,010*** (0,002)	0,023*** (0,005)	0,015*** (0,002)	0,008*** (0,002)	0,020*** (0,005)	0,015*** (0,002)
INF	-0,003*** (0,000)	-0,005*** (0,001)	-0,004*** (0,001)	-0,003*** (0,000)	-0,006*** (0,001)	-0,004*** (0,001)	-0,002** (0,001)	-0,006*** (0,002)	-0,004*** (0,001)
GDP	-0,034*** (0,011)	-0,122*** (0,034)	-0,073*** (0,016)	-0,038*** (0,010)	-0,144*** (0,033)	-0,071*** (0,015)	-0,025** (0,013)	-0,113*** (0,042)	-0,062*** (0,016)
CRE	0,037*** (0,012)	0,095*** (0,035)	0,059*** (0,017)	0,038*** (0,012)	0,091*** (0,033)	0,062*** (0,019)	0,058*** (0,018)	0,154*** (0,046)	0,067*** (0,016)
LROA	0,582*** (0,072)			0,618*** (0,051)			0,385** (0,168)		
LROE		0,612*** (0,059)			0,624*** (0,059)			0,550*** (0,203)	
LROIC			0,599*** (0,053)			0,596*** (0,061)			0,618*** (0,053)
Hệ số chặn	0,520*** (0,159)	1,756*** (0,478)	1,081*** (0,226)	0,575*** (0,136)	2,067*** (0,469)	1,039*** (0,216)	0,389** (0,178)	1,447*** (0,546)	0,937*** (0,227)
N	566	566	566	566	566	566	566	566	566
AR(2)	0,867	0,502	0,684	0,931	0,570	0,722	0,582	0,645	0,602
Hansen	0,350	0,714	0,711	0,900	0,194	0,793	0,586	0,242	0,732
Kiểm định Wald	1.548,423	866,642	720,387	1.852,179	606,408	737,995	852,337	350,831	757,477
P-value	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Số lượng doanh nghiệp	49	49	49	49	49	49	49	49	49
Số lượng biến công cụ	13	35	13	14	36	13	18	15	13

Ghi chú: *, **, *** là ký hiệu chỉ ra có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Sai số chuẩn của tham số ước lượng được ghi trong ().

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Trong trường hợp lợi nhuận của các doanh nghiệp có tính quán tính, tức là lợi nhuận năm này chịu sự tác động của năm trước thì phương pháp ước lượng FGLS sẽ không đem lại kết quả đáng tin cậy do mô hình bị hiện tượng nội sinh. Dựa trên đề xuất của Arellano & Bond (1998), tác giả sử dụng phương pháp GMM để thu được các ước lượng tham số đáng tin cậy và hiệu quả (kết quả được thể hiện tại Bảng 4).

Về điều kiện không có sự xuất hiện của hiện tượng tự tương quan trong phương trình bậc gốc, Arellano & Bond (1991) đề xuất sử dụng phương trình sai phân bậc một. Khi này, phần dư thu được từ phương trình ước lượng sai phân bậc một không có tự tương quan bậc 2 thì phương trình bậc gốc sẽ không có tự tương quan bậc 1. Bảng 4 cho thấy tất cả các mô hình được sử dụng đều không vi phạm giả định này. Về vấn đề thỏa hơn điều kiện xác định thì cần xem xét kiểm định Hansen (Hansen test of overidentification restriction). Các phát hiện trong nghiên cứu này đều không vi phạm vấn đề thỏa hơn điều kiện xác định nên các biến công cụ sử dụng trong các mô hình này là phù hợp.

Ngoài ra, theo nguyên tắc do Roodman (2009) đề xuất về mối quan hệ giữa số lượng biến công cụ và số lượng các doanh nghiệp được xem xét trong mô hình động thì bài viết này thỏa mãn. Cụ thể, số lượng các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 49 trong khi số lượng các biến công cụ sử dụng đều nhỏ hơn (dao động ở mức 13 đến 36, tùy các thước đo được sử dụng để đo lường hiệu quả kinh doanh và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính). Hơn nữa, kiểm định Wald cho thấy các biến độc lập được sử dụng có ý nghĩa đồng thời trong việc xác định các xu hướng thay đổi của biến phụ thuộc.

Như vậy, các tham số được trình bày tại Bảng 4 là đáng tin cậy và hiệu quả trong việc trả lời câu hỏi nghiên cứu của bài viết. Kết quả từ mô hình động và mô hình tĩnh là thống nhất về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và hiệu quả của các doanh nghiệp trên thị trường bất động sản dù được đo lường bằng ROA, ROE hay ROIC.

Để xác định lại tính vững của các phát hiện, tác giả cũng đã tiến hành “winsorize” dữ liệu tại các cận khác nhau, cụ thể là 10% cận dưới và 90% cận trên. Sau đó, tác giả tiếp tục thực hiện lại các phương pháp ước lượng theo mô hình tĩnh: Pooled OLS, FEM, REM, FGLS và mô hình động: two-step system GMM. Các phát hiện cũng đã tái khẳng định về những kết quả trình bày ở trên.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau để xử lý mô hình dạng tĩnh và dạng động với các thước đo khác nhau đều đem lại những kết luận thống nhất về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản. Kết quả cho thấy khi Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ mở rộng thông qua kênh truyền dẫn là tín dụng ngân hàng thì sẽ giúp tỷ suất sinh lợi của các doanh nghiệp bất động sản tăng, đóng góp vào sản lượng của quốc gia. Như vậy, cũng giống như các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế, sự phát triển của hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng từ hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, do đặc thù của các doanh nghiệp bất động sản có tính chu kỳ, tức là biến động theo nhu cầu thị trường rất lớn nên việc thiếu hụt nguồn vốn tín dụng đáp ứng cho nhu cầu về bất động sản của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế có tác động mạnh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh liên quan đến lĩnh vực này.

Trước thực trạng bất ổn của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là xu hướng lãi suất tăng cao đã gây khó khăn cho các chủ thể trong nền kinh tế tiếp cận vốn tín dụng. Tính đến ngày 28/03/2023, tín dụng toàn bộ nền kinh tế chỉ tăng 2,06% so với thời điểm cuối năm 2022 và đây là mức tăng thấp so với cùng kỳ năm trước (Minh Phương, 2023). Như vậy, mặc dù nhu cầu về vốn tín dụng của thị trường là lớn nhưng chi phí tiếp cận cao đã hạn chế khả năng tài chính của người dân và doanh nghiệp, làm giảm sức cầu về bất động sản. Không những vậy, chi phí tiếp cận vốn lớn cũng hạn chế khả năng tài trợ của các chủ đầu tư cho các dự án còn dang dở. Vấn đề này ảnh hưởng đến việc duy trì hoạt động của các công ty bất động sản khi đặc thù của ngành này là mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính cao, cần phải đảm bảo dòng tiền trả nợ liên tục trong khi hàng tồn kho chậm lưu thông. Do đó, Ngân hàng Nhà nước cần phải sử dụng các gói hỗ trợ tín dụng phù hợp cho các ngành sản xuất thực trong nền kinh tế và hộ gia đình để khuyến khích các chủ thể đầu tư nhiều hơn vào hoạt động kinh doanh, trong đó có nhu cầu về bất động sản.

Tài liệu tham khảo

- Arcand, J. L., Berkes, E. & Panizza, U. (2015), 'Too much finance?', *Journal of Economic Growth*, 20, 105-148, <https://doi.org/10.1007/s10887-015-9115-2>.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations', *The Review of Economic Studies*, 58, 277-297, <https://doi.org/10.2307/2297968>.
- Arellano, M. & Bond, S. (1998), 'Dynamic panel data estimation using DPD98 for GAUSS: a guide for users', *Institute for Fiscal Studies, London*.
- Ayalew, Z. A. (2021), 'Capital structure and profitability: Panel data evidence of private banks in Ethiopia', *Cogent Economics & Finance*, 9, DOI 10.1080/23322039.2021.1953736.
- Banerjee, A. V. & Newman, A. F. (1993), 'Occupational Choice and the Process of Development', *Journal of Political Economy*, 101, 274-298.
- Beck, T., Berrak, B., Rioja, F. & Valev Neven, T. (2012), 'Who Gets the Credit? And Does It Matter? Household vs. Firm Lending Across Countries', *The B.E. Journal of Macroeconomics*, 12, 1-46, <https://doi.org/10.1515/1935-1690.2262>.
- Bernanke, B. S. (1983), 'Nonmonetary Effects of the Financial Crisis in the Propagation of the Great Depression', *The American Economic Review*, 73, 257-276.
- Brunner, K. & Meltzer, A. H. (1972), 'Friedman's Monetary Theory', *Journal of Political Economy*, 80, 837-851.
- Chính Phủ (2023a), '*Kết luận của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Thị Hồng tại Hội nghị tín dụng bất động sản*', Truy cập lần cuối ngày 20/03/2023 từ <<https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/chi-dao-quan-trong-cua-thong-doc-nhnn-doi-voi-tin-dung-bat-dong-san-119230208192550434.htm>>.
- Chính Phủ (2023b), '*Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 phiên họp Chính Phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương*'.
- Dang, V. D. (2020), 'Do non-traditional banking activities reduce bank liquidity creation? Evidence from Vietnam', *Research in International Business and Finance*, 54, 101257, <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2020.101257>.
- Dimelis, S., Giotopoulos, I. & Louri, H. (2013), 'The credit crunch and firm growth in the Euro area: 2005-2011. A quantile panel analysis.', *Bank of Greece - Eurosystem*, Working paper no 165.
- Edge, R. M. & Meisenzahl, R. R. (2011), 'The Unreliability of Credit-to-GDP Ratio Gaps in Real Time: Implications for Countercyclical Capital Buffers', *International Journal of Central Banking*, 7 (4), 261-298.
- Galindo, A. J. & Meléndez, M. (2013), 'Firm-Level Evidence of the Link between Credit, Firm Size and Competitiveness in Colombia', *Inter-American Development Bank working paper no IDB-WP-395*.
- Hà Văn (2023), '*Thủ tướng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước ban hành ngay 2 thông tư quan trọng*', Truy cập lần cuối ngày 25/04/2023 từ <<https://baochinhphu.vn/thu-tuong-yeu-cau-ngan-hang-nha-nuoc-ban-hanh-ngay-2-thong-tu-quan-trong-102230422192742998.htm>>.
- Ho, S.-H. & Saadaoui, J. (2022), 'Bank credit and economic growth: A dynamic threshold panel model for ASEAN countries', *International Economics*, 170, 115-128, <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2022.03.001>.
- Hùng Võ (2021), '*Bất động sản năm 2020: Đầu năm 'ngủ đông,' cuối năm dần lóe sáng*', Truy cập lần cuối ngày 12/02/2023 từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM188595>.
- Huy Thắng (2022), '*Ngân hàng Nhà nước: Đã gửi thông báo chỉ tiêu tới các ngân hàng được 'nới room' tín dụng*', Truy cập lần cuối ngày từ <<https://baochinhphu.vn/nhnn-da-gui-thong-bao-chi-tieu-toi-cac-ngan-hang-duoc-noi-room-tin-dung-102220907130815337.htm>>.
- IMF [International Monetary Fund] (2023), 'Inflation peaking amid low growth', *World economic outlook update, January 2023*.
- Konchitchki, Y. & Patatoukas, P. N. (2014), 'Accounting earnings and gross domestic product', *Journal of Accounting and Economics*, 57, 76-88, DOI: 10.1016/j.jacceco.2013.10.001.
- M. Wooldridge, J. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data (2nd Edition)*, USA, The MIT Press.
- Mehar, M. A. (2022), 'Role of monetary policy in economic growth and development: from theory to empirical

evidences', *Asian Journal of Economics and Banking*, ahead-of-print, <https://doi.org/10.1108/AJEB-12-2021-0148>.

- Minh Phương (2023), *Quý I/2023, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 2,06%*, Truy cập lần cuối ngày 25/04/2023 từ <<https://dangcongsan.vn/kinh-te/quy-i-2023-tin-dung-toan-nen-kinh-te-tang-2-06-634637.html>>.
- Mishkin, F. S. (2012), *The economics of money, banking, and financial markets*, tenth ed, Pearson College Div.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023a), *Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2023*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023b), *'Thế khó trong điều hành CSTT'*, Truy cập lần cuối ngày 13/02/2023 từ <<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/links/cm196;jsessionid=Bo4wgjoh0HAovuOuyu8EHG5mKgX8KwVGg8SoUDEEJmAq-0jFoVdr!-1444242774!-1412160775?dDocName=SBV560419>>.
- Nguyễn Chí Đức & Phạm Duy Tính (2023), 'Tín dụng ngân hàng và tăng trưởng kinh tế Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 248+249, 11-19.
- Nguyen, P. T. (2022), 'The Impact of Banking Sector Development on Economic Growth: The Case of Vietnam's Transitional Economy', *Journal of Risk and Financial Management*, 15, <https://doi.org/10.3390/jrfm15080358>.
- Phạm Duy Tính (2023), 'Vai trò của giới hạn tăng trưởng tín dụng đối với quy mô nền kinh tế Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 308, 2-10.
- Quoc Trung, N. K. (2021), 'Determinants of small and medium-sized enterprises performance: The evidence from Vietnam', *Cogent Business & Management*, 8, 10, DOI 1080/23311975.2021.1984626.
- Roodman, D. (2009), 'How to do Xtabond2: An Introduction to Difference and System GMM in Stata', *The Stata Journal*, 9, 86-136, <https://doi.org/10.1177/1536867X0900900106>.
- Thu Hằng (2022), *Chuyên gia: Bất động sản khó rút giá dù thanh khoản chậm*, Truy cập lần cuối ngày 25/04/2023 từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM257493>.
- Wu, S., Wu, L. & Zhao, X. (2022), 'Impact of the green credit policy on external financing, economic growth and energy consumption of the manufacturing industry', *Chinese Journal of Population, Resources and Environment*, 20, 59-68, <https://doi.org/10.1016/j.cjpre.2022.03.007>.

ẢNH HƯỞNG CỦA LÃNH ĐẠO PHỤNG SỰ TỚI HÀNH VI ĐỔI MỚI CỦA NHÂN VIÊN TRONG CÁC CÔNG TY CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA ĐỘNG LỰC NỘI TẠI

Phạm Thị Bích Ngọc

*Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: ngocpb@neu.edu.vn*

Trịnh Xuân Thái

*Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: trinxuanthai.hrneu@gmail.com*

Mã bài báo: JED-1177

Ngày nhận: 2/4/2023

Ngày nhận bản sửa: 13/06/2023

Ngày duyệt đăng: 28/06/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1177

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung xem xét ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự đến hành vi đổi mới trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam. Kết quả khảo sát 450 nhân viên hiện đang làm việc trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam năm 2023 chỉ ra rằng hành vi lãnh đạo phụng sự của cán bộ quản lý thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên thông qua tăng cường động lực đổi mới sáng tạo của nhân viên. Khi nhà quản lý quan tâm đến sự phát triển nhân viên, tạo điều kiện cho nhân viên sáng tạo, nhân viên sẽ có động lực tìm kiếm phương pháp và ý tưởng mới, từ đó sẽ có hành vi đổi mới trong công việc. Dựa trên kết quả này, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên.

Từ khóa: Hành vi đổi mới, động lực nội tại, lãnh đạo phụng sự.

Mã JEL: D23.

The impact of servant leadership on innovative behavior of employees in Vietnam's Information technology firms: The mediating role of intrinsic motivation

Abstract:

This study examines the effect of servant leadership to innovative behavior of employees in Vietnam's Information technology firms. The results from a survey of 450 employees working in information technology in Vietnam indicate that servant leadership has positively associated with employees' innovative behavior via enhancing their intrinsic motivation. When managers care about employee development and create conditions for employees to be creative, employees will be motivated to seek new methods and ideas, leading to their work innovative behavior. Based on the findings, some suggestions are proposed for improving the innovative behavior of employees in the firms.

Keywords: Innovative behavior, intrinsic motivation, servant leadership.

JEL Code: D23.

1. Giới thiệu

Trong môi trường kinh doanh năng động, sự đổi mới có vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của các doanh nghiệp (Anderson & cộng sự, 2014). *Điều này đặc biệt đúng đối với các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam với những bước phát triển mạnh mẽ*, và định hướng phát triển hướng tới làm chủ công nghệ, chủ động thiết kế, sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp, mô hình kinh doanh để cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đã được thể hiện trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2030 của Việt Nam. *Hành vi đổi mới của nhân viên chính là nền tảng của sự đổi mới của tổ chức* (Scott & Bruce, 1994). Chính vì vậy, việc tìm hiểu cơ chế thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam là rất quan trọng.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của nhân viên. Một số nghiên cứu xem xét những yếu tố thuộc về cá nhân người lao động như sự cam kết, sự tự tin vào khả năng, sự trưởng thành trong công việc ảnh hưởng tới hành vi đổi mới của nhân viên (ví dụ như nghiên cứu của Malik, 2022; Nguyen & McGuirk, 2022). Một số nghiên cứu khác tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về tổ chức như yêu cầu công việc, sự công bằng của phần thưởng và nỗ lực; hành vi lãnh đạo, văn hóa tổ chức, sự hỗ trợ của tổ chức tới hành vi đổi mới của nhân viên (ví dụ nghiên cứu Janssen, 2000; Shailja & cộng sự, 2023; Khan & cộng sự, 2020; Gupta, 2020). Những nghiên cứu về ảnh hưởng của hành vi và phong cách lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây (ví dụ nghiên cứu của Su & cộng sự, 2020a; Su & cộng sự, 2020b; Wang & cộng sự, 2019; Iqbal & cộng sự, 2023; Khan & cộng sự, 2022). Mặc dù vậy, các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên thông qua vai trò trung gian của các yếu tố như trao quyền, định hình công việc, cam kết tình cảm, sự trưởng thành trong công việc trong bối cảnh các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, ở các quốc gia khác nhau. Rất ít các nghiên cứu xem xét cơ chế tác động của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên thông qua tăng cường động lực nội tại của cá nhân trong bối cảnh các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam được thực hiện.

Bài viết này tập trung xem xét và kiểm định mức độ ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên thông qua vai trò trung gian của động lực nội tại trong bối cảnh các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam; từ đó đưa ra những đề xuất liên quan đến hành vi của nhà lãnh đạo và quản lý nhằm thúc đẩy động lực và hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty này.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Lãnh đạo phụng sự

Lãnh đạo phụng sự được định nghĩa là phong cách lãnh đạo tập trung vào giúp đỡ, hỗ trợ nhân viên phát triển và đạt được mục tiêu. Đó còn là một triết lý dựa trên trách nhiệm đạo đức của người lãnh đạo, sự hiểu biết tinh thần và trao quyền cho nhân viên thông qua sự trung thực, tôn trọng, nuôi dưỡng và tin tưởng. Người lãnh đạo phụng sự đặt lợi ích của nhân viên trên lợi ích cá nhân, tích cực trao quyền, quan tâm giúp đỡ nhân viên; nhấn mạnh vào sự phát triển và thịnh vượng của nhân viên, xem nhẹ việc tôn vinh bản thân lãnh đạo (Van Dierendonck, 2011; Parris & Peachey, 2013; Mcquade & cộng sự, 2021), sẵn sàng giúp đỡ và đáp ứng nhu cầu của nhân viên (Liden & cộng sự, 2008).

2.2. Động lực nội tại

Động lực nội tại là động lực dựa trên những kinh nghiệm có giá trị mà cá nhân nhận được trực tiếp từ công việc của họ. Những kinh nghiệm này đem lại sự thích thú, sự gắn kết, sự tham gia và thúc đẩy công việc cho cá nhân. Động lực nội tại được xác định là mong muốn thực hiện một nhiệm vụ nhằm tìm kiếm sự thú vị (Ryan & Deci, 2017). Nó là mức độ mà một nhân viên thích thú thực hiện các hoạt động gắn với công việc và có động lực để tham gia vì lợi ích của chính các hoạt động đó (Oldham & Cummings, 1996). Khi một người có động lực nội tại cao, họ sẽ làm việc vì sự yêu thích và muốn thử thách trong công việc hơn là vì sự thuyết phục, áp lực hoặc phần thưởng (Ryan & Deci, 2017).

2.3. Hành vi đổi mới (IWB)

Hành vi đổi mới là quá trình tạo ra và áp dụng những ý tưởng mới trong hoạt động kinh doanh của một tổ chức hoặc cá nhân, từ đó đem lại sự phát triển và tiến bộ cho tổ chức hoặc cá nhân đó. Đó là hành vi làm việc phức tạp, gồm nhiều giai đoạn: hình thành ý tưởng, xúc tiến ý tưởng và thực hiện, áp dụng ý tưởng mới nhằm cải thiện hoạt động của tổ chức (Scott & Bruce, 1994; Janssen, 2005). Janssen (2000) định nghĩa rằng “Hành vi đổi mới là sự tham gia tích cực của cá nhân trong việc tạo ra, phát triển và triển khai các ý tưởng, sản phẩm hoặc quy trình mới trong tổ chức hoặc nhóm làm việc của họ, có tiềm năng nâng cao hiệu suất của tổ chức, và đóng góp cho lợi thế cạnh tranh của nó”.

2.4. Ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên

Lý thuyết lãnh đạo phụng sự cho rằng những người lãnh đạo tập trung vào phát triển và hỗ trợ nhân viên có khả năng tạo ra một môi trường làm việc tích cực và động lực cao hơn, giúp tăng cường sự hài lòng và cam kết của nhân viên với công việc và tổ chức. Nó cũng khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới và trao đổi ý tưởng giữa các nhân viên, giúp tạo ra các giải pháp mới và nâng cao hiệu suất của tổ chức. Thêm vào đó, lý thuyết trao đổi xã hội của Blau (1964) được sử dụng để giải thích ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự đến hành vi làm việc sáng tạo của nhân viên. Theo lý thuyết này, sẽ có một mối quan hệ tin cậy và chất lượng khi người lãnh đạo và nhân viên tuân thủ các quy tắc trao đổi. Khi người lãnh đạo thể hiện sự cảm thông, hỗ trợ nhân viên, nhân viên sẽ đáp lại bằng cách tích cực đề xuất những cách mới để giải quyết các vấn đề cũ và tìm kiếm các công nghệ mới để đóng góp vào chất lượng của sản phẩm dịch vụ. Lãnh đạo phụng sự thúc đẩy một môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự phát triển và trao đổi ý tưởng giữa các nhân viên, tạo ra một tinh thần làm việc tích cực và động lực nội tại cao, giúp nhân viên trưởng thành hơn trong công việc. Điều này kích thích sự sáng tạo và đổi mới trong công việc của nhân viên (Wang & cộng sự, 2019). Chính vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết H1: Lãnh đạo phụng sự có ảnh hưởng thuận chiều tới hành vi đổi mới của nhân viên.

2.5. Vai trò trung gian của động lực nội tại trong mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới của nhân viên

Theo lý thuyết tự quyết của Ryan & Deci (2017), động lực nội tại bao gồm ba yếu tố chính là tự chủ, năng lực và mối quan hệ. Tự chủ đề cập đến khả năng tự quyết định và kiểm soát hành vi của bản thân, năng lực liên quan đến sự tự tin và khả năng thực hiện công việc, và mối quan hệ đề cập đến cảm giác thuộc về một nhóm và được đánh giá tích cực bởi các thành viên khác. Lý thuyết tự quyết cho rằng khi các nhân viên cảm thấy có động lực nội tại mạnh mẽ, họ sẽ có xu hướng có hiệu suất làm việc cao hơn và có độ sáng tạo và đổi mới tốt hơn. Điều này là do họ có khả năng tự quyết định, sử dụng các kỹ năng của mình và có mối quan hệ tích cực với đồng nghiệp và nhóm làm việc.

Lãnh đạo phụng sự đẩy mạnh việc thúc đẩy động lực nội tại bằng cách tạo điều kiện cho nhân viên thực hiện các hoạt động mà họ có thể kiểm soát và giúp họ tăng cường năng lực của mình. Lãnh đạo phụng sự cũng tạo ra môi trường tốt cho mối quan hệ và giúp nhân viên cảm thấy được công nhận và được đồng nghiệp quý trọng. Lý thuyết đánh giá nhận thức cho rằng người lãnh đạo ủng hộ quyền tự chủ cung cấp phản hồi tích cực cho nhân viên, có thể duy trì mối quan hệ tốt với cấp dưới và có thể nuôi dưỡng quyền tự quyết của cấp dưới thông qua cơ chế này (Bande & cộng sự, 2016). Lãnh đạo phụng sự “tập trung vào cấp dưới, cố gắng đáp ứng nhu cầu của họ, giúp họ tự do thực hiện quyền tự chủ của mình” (Van Dierendonck, 2011), từ đó có thể thúc đẩy động lực nội tại của cấp dưới. Nghiên cứu của Su & cộng sự (2020a), Bande & cộng sự (2016) cũng đã khẳng định rằng lãnh đạo phụng sự có tác động tích cực đến động lực nội tại của cấp dưới. Chính vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết H2: Lãnh đạo phụng sự có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nội tại của nhân viên.

Lý thuyết tự quyết cho rằng động lực nội tại là chìa khóa để thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên. Khi nhân viên có động lực nội tại cao, họ có niềm đam mê và tập trung vào công việc của mình, cảm thấy hứng thú với việc thử nghiệm những ý tưởng mới và khám phá những giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề. Họ cảm thấy tự tin hơn trong khả năng của mình và tin rằng mình có thể thực hiện công việc tốt hơn. Họ cũng có xu hướng tìm kiếm những cơ hội để học hỏi và phát triển kỹ năng của mình, đóng góp cho sự phát triển của công ty. Ngoài ra, khi nhân viên có động lực nội tại cao, nhân viên sẽ tích cực trao đổi ý tưởng và

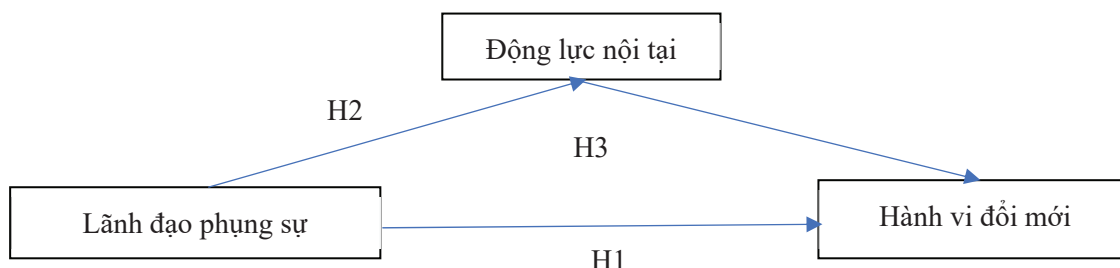
chia sẻ thông tin để tạo ra và đóng góp những giải pháp và ý tưởng đổi mới. Như vậy, động lực nội tại cao giúp tăng cường hành vi đổi mới của nhân viên bởi vì nó thúc đẩy nhân viên tập trung vào công việc của mình, tìm kiếm các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề, khuyến khích tinh thần làm việc tích cực và trao đổi ý tưởng. Động lực nội tại của người lao động luôn được coi là nhân tố chủ chốt trong đổi mới (Woodman & cộng sự, 1993). Người lao động có động lực nội tại cao thường sẽ thể hiện sự kiên nhẫn khi giải quyết vấn đề và đối mặt với những khó khăn; có thể sử dụng hiệu quả kiến thức và tìm kiếm các phương án khác nhau để giải quyết vấn đề và do vậy sáng tạo hơn trong công việc (Yidong & Xinxin, 2012).

Trong một số nghiên cứu, động lực được xem như một biến trung gian giữa phong cách lãnh đạo và hành vi đổi mới của nhân viên. Gupta (2020) chỉ ra rằng hành vi của lãnh đạo có ảnh hưởng tới động lực và động lực nội tại có tác dụng thúc đẩy hành vi đổi mới của các nhà khoa học làm việc trong tổ chức nghiên cứu và phát triển tại Ấn Độ. Su & cộng sự (2020a) đã khẳng định lãnh đạo phụng sự có tác động tích cực đến động lực nội tại và hành vi đổi mới của nhân viên làm việc công ty công nghệ cao tại Trung Quốc. Khi các nhà quản lý quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu tinh thần của cấp dưới, chia sẻ quyền lực nhiều hơn với cấp dưới và đề cấp dưới tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định sẽ góp phần nâng cao niềm tin và động lực của cấp dưới tham gia vào các hoạt động đổi mới. Chính vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết H3: Động lực nội tại là trung gian trong mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới của nhân viên.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận đã trình bày ở trên, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu khảo sát

TT	Đặc điểm mẫu	Tần suất	Tỷ lệ %
1	Tổng số, trong đó:	450	100%
2	Giới tính		
	- Nam	355	78,9
	- Nữ	95	21,1
3	Độ tuổi	330	73,3
	- 18-25	95	21,1
	- >25-35	25	5,6
	- >35-45		
4	Vị trí công việc		
	- Nhân viên	415	92,3
	- Trưởng nhóm	20	4,4
	- Cán bộ quản lý cấp trung	15	3,3
5	Thâm niên làm việc		
	- Dưới 1 năm	175	38,9
	- Từ 1-3 năm	175	38,9
	- Từ 3-5 năm	30	6,7
	- Trên 5 năm	70	15,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

3.1. Phương pháp chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Với tổng thể nghiên cứu là 438 doanh nghiệp thuộc Hiệp hội phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA), nhóm nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với chọn mẫu có chủ đích để tiến hành thu thập thông tin thông qua kỹ thuật khảo sát dựa trên bảng hỏi và phỏng vấn. Đối tượng khảo sát, phỏng vấn là nhân viên, cán bộ quản lý trong các công ty công nghệ thông tin.

3.2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Để thu thập ý kiến về hành vi lãnh đạo phụng sự, động lực nội tại và hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 513 nhân viên, cán bộ quản lý hiện đang làm việc trong các công ty công nghệ thông tin thuộc Hiệp hội phần mềm Việt Nam ở Hà Nội. Trong số 513 phiếu thu được, chỉ có 450 phiếu đủ điều kiện để phân tích. Đặc điểm chi tiết của mẫu khảo sát được trình bày ở Bảng 1.

3.3. Xây dựng thước đo

Thước đo lãnh đạo phụng sự được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của các tác giả Liden & cộng sự (2014). Thước đo biến động lực nội tại được phát triển dựa vào nghiên cứu của các tác giả Tierney & cộng sự (1999). Thước đo biến hành vi đổi mới được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Janssen (2000) với thang đo Likert 7 điểm từ 1: “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 “Hoàn toàn đồng ý”.

3.4. Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính xác thực của thước đo

Để đánh giá độ tin cậy của thước đo, kiểm định Cronbach Alpha được thực hiện. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,7. Như vậy, các thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy cao (Hair & cộng sự, 2019).

Tiếp theo, để kiểm định tính xác thực của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu, kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá được thực hiện. Kết quả kiểm định tính xác thực của thang đo lãnh đạo phụng sự, động lực nội tại và hành vi đổi mới cho thấy hệ số KMO lần lượt là 0,807; 0,876 và 0,888 thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp xoay Varimax cho thấy hệ số tải nhân tố của các chỉ báo đo lường các biến trong mô hình đều lớn hơn 0,5, chứng tỏ các biến quan sát đều có thể dùng được và có ý nghĩa vì đảm bảo tính hội tụ của từng thước đo trong mô hình. Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính xác thực của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2, 3 và 4.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa	Số chỉ báo	Cronbach's Alpha
Lãnh đạo phụng sự	SL	4	0,785
Động lực nội tại	IM	5	0,897
Hành vi đổi mới	IWB	9	0,912

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng lãnh đạo phụng sự tại các công ty công nghệ thông tin Việt Nam

Kết quả khảo sát về nhận thức của nhân viên về hành vi lãnh đạo phụng sự của người quản lý trực tiếp cho thấy mức độ đồng tình với các hành vi lãnh đạo phụng sự ở mức 4,49; độ lệch chuẩn là 1,18. Phần lớn những người được khảo sát đồng ý một phần rằng người lãnh đạo trực tiếp của họ quan tâm đến nhân viên, đặt lợi ích của nhân viên lên trên lợi ích của bản thân. Về động lực nội tại, mức độ đồng ý với các nhận định đạt mức 5,44. Hầu hết những người được khảo sát đồng ý rằng họ thích tham gia vào quá trình phân tích vấn đề, tìm kiếm ý tưởng mới cho các sản phẩm và các giải pháp cho các vấn đề phức tạp. Kết quả cụ thể được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả khảo sát ý kiến về hành vi lãnh đạo phụng sự và động lực nội tại

	Hệ số tải nhân tố	Trung bình (TB)	Độ lệch chuẩn (SD)
Lãnh đạo phụng sự		4,49	1,18
Cán bộ quản lý luôn sẵn sàng giúp đỡ tôi khi tôi gặp vấn đề cá nhân	0,82	4,22	1,73
Cán bộ quản lý nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đóng góp cho cộng đồng	0,71	4,61	1,54
Cán bộ quản lý đặt lợi ích của nhân viên lên trên lợi ích của chính mình	0,80	4,3	1,46
Cán bộ quản lý cho phép tôi xử lý các tình huống khó khăn theo cách mà tôi cảm thấy là tốt nhất	0,73	4,83	1,27
Động lực nội tại		5,44	1,01
Tôi thích tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề phức tạp	0,80	5,46	1,33
Tôi thích tìm kiếm ý tưởng mới cho các sản phẩm	0,87	5,48	1,11
Tôi thích tham gia vào quá trình phân tích vấn đề	0,81	5,66	1,11
Tôi thích sáng tạo ra quy trình mới cho các nhiệm vụ trong công việc	0,78	5,27	1,30
Tôi thích cải tiến quy trình hoặc sản phẩm hiện tại	0,85	5,34	1,19

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2023.

4.2. Thực trạng hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam

Kết quả khảo sát ý kiến của những người được khảo sát về hành vi đổi mới trong công việc của họ cho thấy mức độ đồng ý của họ đối với các nhận định liên quan đến hành vi đổi mới của nhân viên ở mức chưa cao (TB =5,18; SD = 0,92). Trong đó, mức độ đồng ý của những người được hỏi tới nhận định “Những ý tưởng mới của tôi luôn được chấp thuận bởi cấp trên” là thấp nhất (TB =4,86; SD = 1,23). Kết quả khảo sát được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả khảo sát về hành vi đổi mới của nhân viên

Hành vi đổi mới	Hệ số tải nhân tố	Trung bình (TB)	Độ lệch chuẩn (SD)
Tôi đưa ra các ý tưởng mới để giải quyết những vấn đề khó khăn mà mình gặp phải	0,76	5,27	1,20
Tôi luôn tìm kiếm những phương pháp, kỹ thuật và công cụ làm việc mới	0,86	5,32	1,16
Tôi luôn đưa ra được các giải pháp để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình làm việc	0,82	5,20	1,15
Tôi huy động được sự ủng hộ cho các ý tưởng mới	0,65	5,02	1,17
Những ý tưởng mới của tôi luôn được chấp thuận bởi cấp trên	0,51	4,86	1,23
Doanh nghiệp thúc đẩy những thành viên chủ chốt nhiệt tình đưa ra các ý tưởng đổi mới	0,86	5,20	1,26
Tư duy đổi mới có thể biến thành các phương pháp làm việc hữu ích	0,73	5,26	1,21
Ý tưởng mới có thể được giới thiệu trong công việc một cách có hệ thống	0,80	5,19	1,20
Doanh nghiệp sẽ đánh giá hiệu quả của các ý tưởng đổi mới	0,85	5,38	1,24

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2023.

4.3. Ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam

Để kiểm định giả thuyết H1 và H2, các mô hình hồi quy 1 và 4 đã được thực hiện, trong đó biến độc lập là các biến kiểm soát, lãnh đạo phụng sự và biến phụ thuộc lần lượt là hành vi đổi mới của nhân viên và động lực nội tại.

Theo Baron & Kenny (1986), động lực nội tại đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới nếu thỏa mãn các điều kiện sau: (1) Lãnh đạo phụng sự có tác động đáng kể

tới động lực nội tại, (2) Động lực nội tại có tác động đáng kể tới hành vi đổi mới, (3) Khi điều kiện 1 và 2 thỏa mãn, nếu sự xuất hiện của biến động lực nội tại trong mô hình hồi quy bội làm giảm sự tác động của lãnh đạo phụng sự lên hành vi đổi mới thì khi đó động lực nội tại đóng vai trò trung gian một phần. Nếu khi đó, lãnh đạo phụng sự không có tác động đáng kể tới hành vi đổi mới thì động lực nội tại đóng vai trò trung gian toàn phần. Như vậy, để xem xét vai trò trung gian của động lực nội tại trong mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới (giả thuyết H3), mô hình hồi quy 2, 3 đã được thực hiện thêm. Kết quả của các mô hình hồi quy được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Biến	Hành vi đổi mới			Động lực nội tại
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
	Beta (β)	Beta (β)	Beta (β)	Beta (β)
Giới tính	0,078	0,093	0,116***	-0,058
Tuổi	-0,249***	-0,083	-0,131***	-0,176***
Vị trí công việc	0,024	0,036	0,085	-0,090***
Thâm niên làm việc	0,554***	0,243***	0,318***	0,352***
Lãnh đạo phụng sự (SL)	0,445***		0,249***	0,291***
Động lực nội tại		0,746***	0,673***	
R ² hiệu chỉnh	0,311	0,641	0,693	0,154
Thống kê F	41,532***	161,293***	170,026***	17,315***

Chú thích: ***, **, *, +: Hệ số sig <0,001; <0,01, <0,05, <0,1.

Kết quả của mô hình hồi quy 1 cho thấy các tuổi tác và thâm niên làm việc có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên. Những người có thâm niên làm việc từ 3 năm trở lên có nhiều hành vi đổi mới trong công việc hơn những người có thâm niên làm việc dưới 3 năm. Những người có độ tuổi từ 35 trở lên có hành vi đổi mới ít hơn những người có độ tuổi dưới 35. Thêm vào đó, lãnh đạo phụng sự (SL) có ảnh hưởng thuận chiều với hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên (β tương ứng = 0,249; 0,554; 0,445; $p < 0,001$). 31,1% sự thay đổi của hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin được giải thích thông qua mô hình này (R^2 hiệu chỉnh = 0,311; $F=41,532$; $p < 0,001$). Như vậy, giả thuyết H1 được ủng hộ.

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình 2 cho thấy động lực nội tại và thâm niên làm việc của nhân viên có ảnh hưởng thuận chiều đáng kể đến hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên (R^2 hiệu chỉnh = 0,641, $F=161,293$; $p < 0,001$). Như vậy, khi nhân viên cảm thấy thích tìm kiếm các giải pháp mới, ý tưởng mới trong sản phẩm và quy trình thì họ càng có khả năng đưa ra được những ý tưởng mới, phương pháp làm việc mới.

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình 4 cho thấy lãnh đạo phụng sự có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nội tại của nhân viên (R^2 hiệu chỉnh = 0,693 $F=17,315$; $p < 0,001$). Như vậy, khi những người quản lý đặt lợi ích của nhân viên lên trên lợi ích của bản thân, cho phép nhân viên xử lý các vấn đề khó khăn theo cách mà họ nghĩ là hợp lý nhất thì nhân viên càng có động lực đổi mới. Giả thuyết H2 được chấp nhận.

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình 3 cho thấy lãnh đạo phụng sự và động lực nội tại đồng thời có ảnh hưởng thuận chiều đáng kể tới hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên (R^2 hiệu chỉnh = 0,693, $F=170,026$; $p < 0,001$).

Từ kết quả mô hình hồi quy 1, 2, 3, và 4 cho thấy động lực nội tại đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên do hệ số tương quan giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc ở mô hình 3 bị giảm đi so với ở hệ số tương quan giữa 2 biến này ở mô hình hồi quy 1. Do vậy, giả thuyết H3 được ủng hộ.

5. Bình luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu khẳng định ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin ở Việt Nam, trong đó động lực nội tại đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ này. Nghĩa là, khi người lãnh đạo, quản lý thể hiện hành vi lãnh đạo phụng sự thì nhân viên sẽ thích tìm kiếm những ý tưởng mới, giải pháp mới để giải quyết vấn đề, từ đó họ có khả năng đưa ra nhiều ý tưởng và giải pháp mới hơn. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Wang

& cộng sự (2019), Khan & cộng sự (2020), Su & cộng sự (2020b), Shailja & cộng sự (2023) khi cho rằng những người quản lý tập trung vào theo dõi nhằm mục đích phát triển nhân viên sẽ khuyến khích nhân viên sẵn sàng thực hiện các công việc ngoài vai trò của họ, sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Mặt khác, lãnh đạo phụng sự cho phép nhân viên tự chủ và có quyền ra quyết định xử lý các vấn đề mà họ gặp phải trong quá trình thực hiện công việc, điều này có nghĩa là cho phép nhân viên khám phá những ý tưởng mới, thử nghiệm những tiếp cận và biện pháp khác nhau để giải quyết vấn đề. Thông qua việc cung cấp cho nhân viên cảm giác sở hữu và kiểm soát các công việc của bản thân mình, lãnh đạo phụng sự tạo môi trường thúc đẩy sự đổi mới trong công ty. Hơn nữa, khi người lãnh đạo và quản lý sẵn sàng hỗ trợ nhân viên thông qua cung cấp đầy đủ nguồn lực cần thiết như công nghệ, công cụ, điều kiện để thử nghiệm các ý tưởng; cũng như sẵn sàng giúp nhân viên loại bỏ những khó khăn, trở ngại, hướng dẫn nhân viên khi cần sẽ cho phép nhân viên tập trung vào thực hiện những ý tưởng đổi mới của mình.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng khẳng định vai trò trung gian của động lực nội tại trong mối quan hệ giữa hành vi lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc của nhân viên. Khi người lãnh đạo đặt lợi ích của nhân viên lên hàng đầu, lên trên lợi ích của bản thân, đồng thời đẩy mạnh sự tương tác giữa lãnh đạo và nhân viên thì có thể thúc đẩy động lực nội tại của nhân viên và tạo ra môi trường làm việc tích cực và sáng tạo. Động lực nội tại góp phần thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên theo cơ chế sau: (1) Động lực nội tại tăng cường sự hứng thú, niềm đam mê, tinh thần tự giác trong công việc của nhân viên. Khi nhân viên đam mê với công việc, họ thường đầu tư thời gian và nỗ lực nhiều hơn để khám phá những ý tưởng mới và tìm kiếm các giải pháp đổi mới hơn. (2) Nhân viên có động lực nội tại cao thường mong muốn phát triển bản thân, tìm kiếm cơ hội phát triển năng lực, từ đó tự tin và có đủ năng lượng để tìm kiếm cách thức để cải thiện công việc, đóng góp ý tưởng đổi mới vào công việc. (3) Nhân viên có động lực nội tại cao thường có khả năng duy trì nỗ lực cao và quyết tâm khắc phục những trở ngại, học hỏi từ thất bại và theo đuổi những giải pháp đổi mới liên quan đến sản phẩm và quy trình hoạt động trong công ty.

Nghiên cứu này cũng cho thấy tầm quan trọng của hành vi lãnh đạo phụng sự của người quản lý và lãnh đạo trong các công ty công nghệ thông tin Việt Nam trong tăng cường động lực nội tại và hành vi đổi mới của nhân viên trong quá trình thực hiện công việc. Muốn thúc đẩy hành vi đổi mới của nhân viên, người lãnh đạo và quản lý trong các công ty công nghệ thông tin cần quan tâm đến những biện pháp sau:

Thứ nhất, người lãnh đạo, quản lý cần cung cấp đủ các nguồn lực, tạo điều kiện cho nhân viên để thử nghiệm, tìm hiểu và đưa ra quyết định đổi mới. Đồng thời, họ cũng cần hỗ trợ nhân viên vượt qua các trở ngại, khó khăn khi cần để nhân viên tự tin theo đuổi và triển khai các ý tưởng đổi mới.

Thứ hai, cán bộ quản lý, lãnh đạo cần tin tưởng nhân viên, cho phép nhân viên tự chủ trong đưa ra các quyết định để giải quyết những vấn đề mà họ gặp phải trong quá trình thực hiện công việc. Khi nhân viên được tự chủ trong công việc, họ sẽ có trách nhiệm cao hơn với kết quả thực hiện công việc, từ đó họ sẽ chủ động tham gia vào phân tích vấn đề, đề xuất các ý tưởng, biện pháp để giải quyết vấn đề phức tạp, thử nghiệm những cách làm việc mới.

Thứ ba, khi cán bộ quản lý, lãnh đạo đặt lợi ích của nhân viên lên trên lợi ích của bản thân mình, nghĩa là cán bộ quản lý quan tâm đến nhân viên, cung cấp cho nhân viên cơ hội để của nhân viên phát triển. Điều này giúp tạo dựng môi trường làm việc tích cực, từ đó khuyến khích nhân viên nỗ lực hơn trong công việc. Đồng thời, việc quan tâm đến phát triển nhân viên sẽ giúp họ tự tin hơn trong công việc và có động lực làm việc, sẵn sàng đóng góp ý tưởng mới và áp dụng cách làm việc mới, không chỉ vì lợi ích của cá nhân mà còn vì lợi ích của công ty. Top of Form

Mặc dù có những đóng góp nhất định về thực tiễn và học thuật như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế. Với quy mô mẫu là 450 nhân viên, các kết quả nghiên cứu này có thể chưa thực sự đại diện cho toàn bộ nhân viên của các công ty công nghệ thông tin thuộc Hiệp hội VINASA mặc dù nhóm nghiên cứu đã cố gắng tiến hành khảo sát nhân viên của các công ty này ở các khu vực địa lý khác nhau. Mặt khác, thang đo sử dụng để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu là thang đo cảm nhận nên có thể sẽ bị ảnh hưởng nhiều bởi ý kiến chủ quan của người trả lời. Những nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng quy mô mẫu, xem xét bổ sung thêm các biến trung gian và biến điều tiết khác vào mô hình nghiên cứu hiện tại.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, N., Potočnik, K. & Zhou, J. (2014), 'Innovation and creativity in organizations: a state-of-the-science review, prospective commentary, and guiding framework', *Journal of Management*, 40(5), 1297-1333.
- Bande, B., Fernández-Ferrín, P., Varela-Neira, C. & Otero-Neira, C. (2016), 'Exploring the relationship among servant leadership, intrinsic motivation and performance in an industrial sales setting', *Journal of Business and Industrial Marketing*, 31(2), 219-231.
- Baron, R.M. & Kenny, D.A. (1986), 'The moderator–mediator variable distinction in social psychological research: Conceptual, strategic, and statistical considerations', *Journal of Personality and Social Psychology*, 51(6), 1173-1182.
- Blau, P.M. (1964), *Exchange and power in social life*, New York: Wiley.
- Gupta, V. (2020), 'Relationships between leadership, motivation and employee-level innovation: Evidence from India', *Personnel Review*, 49(7), 1363-1379.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2019), *Multivariate data analysis*, 8th edition, Cengage Learning.
- Iqbal, A., Ahmad, M.S. & Nazir, T. (2023), 'Does servant leadership predict innovative behaviour above and beyond transformational leadership? Examining the role of affective commitment and creative self-efficacy', *Leadership & Organization Development Journal*, 44(1), 34-51.
- Janssen, O. (2000), 'Job demands, perceptions of effort-reward fairness and innovative work behaviour', *Journal of Occupational and Organizational Psychology*, 73(3), 287-302.
- Janssen, O. (2005), 'The joint impact of perceived influence and supervisor supportiveness on employee innovative behavior', *Journal of occupational and Organizational psychology*, 78(4), 573-579.
- Khan, M.M., Mubarik, M.S., Islam, T., Rehman, A., Ahmed, S.S., Khan, E. & Sohail, F. (2022), 'How servant leadership triggers innovative work behavior: exploring the sequential mediating role of psychological empowerment and job crafting', *European Journal of Innovation Management*, 25(4), 1037-1055.
- Khan, Z., Shahzad, F., Qureshi, J.A. & Ahmed, S. (2020), 'Servant leadership and innovative work behavior: The mediating role of psychological empowerment', *Journal of Business Research*, 117, 276-287
- Liden, R.C., Wayne, S.J., Liao, C. & Meuser, J.D. (2014), 'Servant leadership and serving culture: Influence on individual and unit performance', *Academy of Management Journal*, 57(5), 1434-1452.
- Liden, R.C., Wayne, S.J., Zhao, H. & Henderson, D. (2008), 'Servant leadership: Development of a multidimensional measure and multi-level assessment', *The Leadership Quarterly*, 19(2), 161-177.
- Malik, S. (2022), 'Emotional intelligence and innovative work behaviour in knowledge-intensive organizations: how tacit knowledge sharing acts as a mediator?', *VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems*, 52(5), 650-669.
- Mcquade, K.E., Harrison, C. & Tarbert, H. (2021), 'Systematically reviewing servant leadership', *European Business Review*, 33(3), 465-490.
- Nguyen, N.P. & McGuirk, H. (2022), 'Evaluating the effect of multifactors on employee's innovative behavior in SMEs: mediating effects of thriving at work and organizational commitment', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 34(12), 4458-4479.
- Oldham, G.R. & Cummings, A. (1996), 'Employee creativity: Personal and contextual factors at work', *Academy of Management Journal*, 39(3), 607-634.
- Parris, D.L. & Peachey, J.W. (2013), 'A systematic literature review of servant leadership theory in organizational contexts', *Journal of Business Ethics*, 113(3), 377-393.
- Ryan, R.M. & Deci, E.L. (2017), *Self-determination theory: Basic psychological needs in motivation, development, and wellness*, New York: Guilford Press.
- Scott, S.G. & Bruce, R.A. (1994), 'Determinants of innovative behavior: A path model of individual innovation in the

workplace', *Academy of Management Journal*, 37(3), 580-607.

- Shailja, S., Kumari, P. & Singla, H. (2023), 'Impact of servant leadership on innovative work behaviour: a moderation mediation analysis', *Leadership & Organization Development Journal*, 44(3), 330-349.
- Su, W., Cheng, B.S., Chou, L.F., Wu, C.H. & Kan, S.H. (2020a), 'Servant leadership and innovative behavior: Interactive effects of psychological safety and psychological contract breach', *Personnel Review*, 49(5), 1088-1106.
- Su, W., Lyu, B., Chen, H. & Zhang, Y. (2020b), 'How does servant leadership influence employees' service innovative behavior? The roles of intrinsic motivation and identification with the leader', *Baltic Journal of Management*, 15(4), 571-586.
- Tierney, P., Farmer, S.M. & Graen, G.B. (1999), 'An examination of leadership and employee creativity: The relevance of traits and relationships', *Personnel psychology*, 52(3), 591-620.
- Van Dierendonck, D. (2011), 'Servant leadership: A review and synthesis', *Journal of Management*, 37(4), 1228-1261.
- Wang, Z., Meng, L. & Cai, S. (2019), 'Servant leadership and innovative behavior: A moderated mediation', *Journal of Managerial Psychology*, 34(8), 505-518.
- Woodman, R.W., Sawyer, J.E. & Griffin, R.W. (1993), 'Toward a theory of organizational creativity', *Academy of Management Review*, 18(2), 293-321.
- Yidong, T. & Xinxin, L. (2012), 'How ethical leadership influence employees' innovative work behavior: a perspective of intrinsic motivation', *Journal of Business Ethics*, 116(2), 441-455.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT

Nguyễn Thị Ái Liên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lienna@neu.edu.vn

Đào Thị Mai Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dmaianh22@gmail.com

Trần Hà Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: haanh62neu@gmail.com

Nguyễn Thu Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hanhim410@gmail.com

Mã bài: JED-1189

Ngày nhận: 11/04/2023

Ngày nhận bản sửa: 24/05/2023

Ngày duyệt đăng: 05/07/2023

DOI 10.33301/JED.VI.1189

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã tính toán chỉ số minh bạch thông tin báo cáo tài chính với 53 tiêu chí dựa trên thông tin báo cáo tài chính của 450 doanh nghiệp. Bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố như quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, hiệu suất sử dụng tài sản, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, chuẩn mực kế toán quốc tế, địa điểm niêm yết có ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của công ty niêm yết. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin, góp phần khơi thông tiềm năng đầu tư và phát triển bền vững thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: Minh bạch thông tin, báo cáo tài chính, HOSE, HNX.

Mã JEL: O16, M41

Factors influencing the transparency of financial statement information of listed firms

Abstract:

This research aims to determine the determinants affecting the transparency of financial statements of firms listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The study calculated the financial statements' information transparency index with 53 criteria based on the financial statements of 450 firms. By using the least squares regression method, the study's results show factors like firm size, financial leverage, profit, asset utilization efficiency, ownership rate of foreign shareholders, audit firm, international accounting standards, listing location have influence on the level of transparency of financial statements. From there, the study proposes some recommendations to improve information transparency, contributing to sustainable development of Vietnam's stock market.

Keywords: Information transparency, financial statements, HOSE, HNX.

JEL Codes: O16, M41

1. Giới thiệu

Minh bạch bao gồm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy, nhất quán của thông tin, tính dự đoán trước được và sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin (Đậu Anh Tuấn, 2006). Tính minh bạch trong báo cáo tài chính rất quan trọng để đảm bảo uy tín và mức độ tin cậy của các bên liên quan đến doanh nghiệp, bao gồm cổ đông, nhà đầu tư, đối tác kinh doanh, ngân hàng và cơ quan nhà nước. Theo Bushman & cộng sự (2004), minh bạch thông tin trong lĩnh vực tài chính là sự sẵn có của thông tin cụ thể về công ty cho các nhà đầu tư và cổ đông bên ngoài. OECD (2004) liên quan đến vấn đề công bố thông tin và tính minh bạch cho rằng: “Khuôn khổ quản trị công ty phải đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, tình hình hoạt động, sở hữu và quản trị công ty”. Theo Trần Minh Dạ Hạnh (2014), tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính được thể hiện thông qua việc cung cấp đầy đủ và trình bày trung thực về những thông tin hữu ích cho người sử dụng để ra quyết định, cùng với mức độ công bố thông tin ra bên ngoài và mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin. Theo Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), minh bạch thông tin là việc cung cấp các thông tin tài chính một cách tin cậy, kịp thời, chính xác, đầy đủ và nhất quán theo cách thức mà công chúng có thể tiếp cận một cách thuận tiện. Theo World Bank (2015), minh bạch thông tin trong lĩnh vực tài chính được hiểu là “sự đầy đủ, tin cậy và kịp thời trong việc công bố thông tin và sự tiếp cận dễ dàng từ phía công chúng đối với sự đầy đủ, tin cậy và kịp thời đó”. Thông tin trên báo cáo tài chính được coi là hữu ích cho người dùng khi đạt được các tính chất phù hợp, đáng tin cậy, có thể so sánh, dễ hiểu, kịp thời trong mối quan hệ lợi ích chi phí, đạt được sự cân bằng các đặc tính chất lượng.

Minh bạch thông tin không chỉ đòi hỏi chất lượng thông tin công bố, nội dung các thông tin cũng như mối quan hệ với công chúng và cách thức công bố thông tin mà còn đòi hỏi các điều kiện cần thiết về khung pháp lý, về quản lý vĩ mô của nhà nước, về chức năng hoạt động của các công ty kiểm toán, xếp hạng tín nhiệm, về việc công bố thông tin của các doanh nghiệp phát hành. Minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán đặt ra yêu cầu cho cả hệ thống các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khi công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, vấn đề minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết ở Việt Nam từ trước đến nay chủ yếu nặng về trách nhiệm giải trình và quyết toán hơn là cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính. Mặc dù nhà nước và các đơn vị đang dần có những bước tiến trong vấn đề này thì việc công khai thông tin tài chính theo quy trình, thủ tục về cung cấp thông tin tài chính theo yêu cầu tại các công ty niêm yết vẫn còn nhiều bất cập, chưa làm thỏa mãn người sử dụng báo cáo tài chính trong vấn đề yêu cầu minh bạch thông tin.

Nghiên cứu này kế thừa từ các nghiên cứu trước về xác định yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và đề xuất thêm các yếu tố mới như thuế thu nhập doanh nghiệp và việc sử dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS). Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thêm biến địa điểm niêm yết để nghiên cứu thêm về sự khác nhau giữa mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính giữa 2 sàn HOSE và HNX.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Minh bạch thông tin báo cáo tài chính

Almazan & cộng sự (2003) nghiên cứu mối quan hệ giữa tính minh bạch của thông tin với quyết định cơ cấu vốn trong doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ minh bạch hóa thông tin càng cao thì các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn cơ cấu vốn an toàn hơn.

Nghiên cứu Mensah & cộng sự (2006) đưa ra một mô hình về các mức độ minh bạch thông tin. Nghiên cứu này xác định rõ ràng rằng minh bạch là tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá các báo cáo tài chính theo quan điểm của người sử dụng bên ngoài.

Zarb (2006) đã nghiên cứu và xây dựng giả thuyết có sự khác biệt trong cách nhìn nhận và đánh giá của nhà đầu tư so với người lập báo cáo về tính minh bạch báo cáo tài chính.

Luận án của Nguyễn Phúc Sinh (2008) nghiên cứu vai trò và tính hữu ích của báo cáo tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả sử dụng cả lý thuyết và thực tiễn kế toán quốc tế và trong nước để phân tích và đánh giá cung cấp thông tin hữu ích của báo cáo tài chính ở Việt Nam, đưa ra các giải pháp để nâng cao tính hữu ích của báo cáo tài chính và chuẩn hóa nó.

Nguyễn Thị Minh Tâm (2009) bàn về tính minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng và vai trò của kế toán - kiểm toán. Tác giả nhận xét sự minh bạch là cơ sở quan trọng để phát triển bền vững, làm gia tăng giá trị của các doanh nghiệp nói chung, vì vậy các doanh nghiệp, ngân hàng cần phải đề cao tính minh bạch, trong đó hệ thống kế toán – kiểm toán là công cụ không thể thiếu để thực hiện việc minh bạch trong quản lý công ty. Các nguyên nhân dẫn đến thông tin tài chính ở nước ta chưa thực sự minh bạch do tính minh bạch báo cáo tài chính chưa được coi trọng đúng mức, chưa thực hiện đầy đủ các quy định chung của chuẩn mực kế toán quốc tế về lập và trình bày báo cáo tài chính, công khai và minh bạch thông tin tài chính được công bố chưa được xử lý đúng luật.

Nghiên cứu tiền sử của Nguyễn Thúy Anh (2012) cũng đề cập đến vấn đề minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu cũng sử dụng tiêu chí của Standard và Poors (S&P) để xếp hạng mức độ minh bạch thông tin của 89 công ty niêm yết trên sàn HSX. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để giải thích và minh bạch cho các kết luận, và chỉ sử dụng một số trường hợp điển hình để phân tích sự yếu kém trong mức độ minh bạch thông tin.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin báo cáo tài chính

Nghiên cứu của Jiang & Kim (2004) cho thấy rằng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có mối quan hệ ngược chiều với sự bất cân xứng thông tin, các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng nắm giữ cổ phiếu trong các công ty quy mô lớn và có chuẩn mực kế toán tốt hơn, họ cũng có khả năng tốt hơn trong việc thu thập và xử lý các thông tin từ đó giúp cải thiện chất lượng thông tin trên thị trường chứng khoán.

Andrew Ellul & cộng sự (2015) đã phân tích sự đánh đổi giữa minh bạch thông tin và gánh nặng về thuế. Nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty minh bạch hơn được tiếp cận tốt hơn với tài chính, và cũng cho phép các cơ quan thuế kiểm tra chặt chẽ hơn và do đó phải đối mặt với gánh nặng thuế nặng hơn.

Robert M. Bushman & Abbie (2001) cũng phân tích về minh bạch thông tin của các công ty niêm yết dựa trên 2 nhóm nhân tố minh bạch thông tin tài chính và minh bạch thông tin quản trị. Nghiên cứu xem xét tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính thông qua 5 yếu tố: (1) Mức độ công bố thông tin tài chính, (2) Mức độ công bố thông tin quản trị, (3) Các nguyên tắc kế toán, (4) Thời gian công bố báo cáo tài chính, (5) Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được công bố. Kết quả cho thấy minh bạch trong quản trị liên quan mật thiết với cơ chế pháp lý, trong khi đó minh bạch thông tin tài chính liên quan chủ yếu đến chính sách kinh tế. Ngoài ra, công ty quy mô lớn thì mức độ minh bạch thông tin cao hơn công ty có quy mô nhỏ.

Archambault & Archambault (2003) lại cho rằng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính là: quyền sở hữu, tình trạng niêm yết, chính sách cổ tức, kiểm toán và đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, quá trình hoạt động gồm: quy mô công ty, lĩnh vực kinh doanh và doanh thu xuất khẩu cũng ảnh hưởng đến mức độ công bố và minh bạch thông tin của công ty niêm yết.

Cheung & cộng sự (2005) xem xét các mức độ công bố thông tin và tính minh bạch của các công ty niêm yết ở 2 thị trường Thái Lan và Hồng Kông. Kết quả mức độ công bố và tính minh bạch thông tin của các công ty niêm yết ở Thái Lan cao hơn nhiều so với Hồng Kông. Nhóm nhân tố tài chính như quy mô công ty, hiệu quả sử dụng tài sản, giá trị tài sản đảm bảo và khả năng sinh lợi dài hạn ảnh hưởng đến minh bạch thông tin của các công ty niêm yết ở Hồng Kông, nhưng không ảnh hưởng đến các công ty niêm yết ở Thái Lan; nhân tố quản trị như quy mô và cơ cấu hội đồng quản trị có ảnh hưởng tới các công ty niêm yết Thái Lan nhưng lại không ảnh hưởng tới các công ty ở Hồng Kông. Riêng “tỷ lệ các giám đốc điều hành không là thành viên của hội đồng quản trị” càng lớn thì tính minh bạch thông tin càng cao ở cả 2 thị trường.

Đối với các công trình Việt Nam, Nguyễn Nhất Nam (2015) với đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết HOSE” đã tiến hành khảo sát, lấy kết quả trực tiếp từ báo cáo tài chính 268 công ty niêm yết phi tài chính trên thị trường chứng khoán HOSE. Kết quả, tác giả kết luận tăng độ minh bạch báo cáo tài chính của các công ty niêm yết được ảnh hưởng bởi: (1) Quy mô; (2) Đòn bẩy tài chính; (3) Lợi nhuận; (4) Hiệu quả sử dụng tài sản; (5) Khả năng thanh toán; (6) Thời gian niêm yết; (7) Công ty kiểm toán.

Nghiên cứu của Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) cho thấy các nhân tố phản ánh đặc điểm tài chính và quản trị công ty như: đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, công ty kiểm toán và cơ cấu hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu chỉ sử dụng mẫu nghiên cứu lấy từ 178 doanh nghiệp niêm yết trên HSX làm đại diện cho thị trường chứng

khoán Việt Nam.

Nghiên cứu của Trần Trọng Nguyên & cộng sự (2019) đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết gồm: quy mô, đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, hiệu quả sử dụng tài sản, công ty kiểm toán và mức độ tập trung vốn chủ sở hữu của công ty niêm yết. Nghiên cứu dựa vào nghiên cứu định tính và xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng chứ không thực hiện kiểm tra thực nghiệm.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Tính đến cuối năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam có khoảng 1.900 công ty đại chúng, trong đó HOSE có 404 công ty niêm yết, HNX có 343 công ty niêm yết, Sàn chứng khoán Upcom có 895 công ty đăng ký giao dịch. Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp theo tần suất năm, được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị của 450 công ty niêm yết phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam gồm 250 công ty niêm yết trên sàn HOSE và 200 công ty niêm yết trên HNX (không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm). 450 công ty niêm yết được lựa chọn thuộc 15 nhóm ngành bao gồm: Dầu khí; hóa chất; xây dựng và vật liệu; hàng dịch vụ và công nghiệp; bán lẻ; thực phẩm và đồ uống; bất động sản, tài nguyên cơ bản; du lịch và giải trí; tiện ích; công nghệ thông tin, ô tô và phụ tùng; hàng cá nhân và tiêu dùng, viễn thông; y tế. Để thể hiện tính thống nhất của số liệu thu thập, nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết có niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 31/12/2021.

Nhóm tác giả sử dụng bộ tiêu chí được kế thừa từ nghiên cứu của Hồ Thủy Tiên & Hoàng Mạnh Khánh (2020) về “Minh bạch thông tin và các yếu tố ảnh hưởng” được xây dựng dựa trên bộ tiêu chí của Standard & Poor (S&P), kết hợp với Thông tư số 155/2015/TT-BTC về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chỉ số minh bạch thông tin được xây dựng trên thang điểm 100 dựa trên 3 nhóm tiêu chí sau đây:

- Minh bạch cấu trúc sở hữu và quyền của NĐT: gồm 14 tiêu chí.
- Minh bạch tài chính và công bố thông tin: gồm 24 tiêu chí.
- Minh bạch cấu trúc, thành phần, quy trình làm việc của hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát: gồm 15 tiêu chí.

Chỉ số minh bạch thông tin báo cáo tài chính của từng công ty niêm yết được tính như sau:

$$\text{TRANS}_i = \frac{\sum_{j=1}^n dij}{n}$$

Trong đó:

TRANS_i: Chỉ số minh bạch thông tin báo cáo tài chính của công ty niêm yết i (điểm).

d_j: Điểm của tiêu chí đánh giá mức độ minh bạch thông tin j.

n: Tổng số tiêu chí đánh giá.

Dựa trên dữ liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị năm 2021 của 450 công ty niêm yết chọn mẫu ngẫu nhiên trên 2 sàn HOSE và HNX, nghiên cứu phân tích mô hình hồi quy bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares), kiểm định các khiếm khuyết của mô hình, ước lượng và giải thích ý nghĩa của mô hình.

3.2. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở nghiên cứu các mô hình liên quan đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính, sau khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin liên quan, kết hợp đặc điểm của các công ty niêm yết trên sàn HOSE và HNX cho phù hợp với môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu. Biến phụ thuộc được xác định là tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết và các biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết bao gồm các biến: (1) Quy mô công ty, (2) Đòn bẩy /tài chính, (3) Lợi nhuận, (4) Hiệu suất sử dụng tài sản, (5) Khả năng thanh toán hiện hành, (6) Thuế, (7) Số năm niêm yết trên

thị trường chứng khoán, (8) Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, (9) Công ty kiểm toán, (10) Chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS, (11) Địa điểm niêm yết.

Từ nghiên cứu tổng quan, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1: Công ty có quy mô lớn thì minh bạch thông tin báo cáo tài chính hơn công ty có quy mô nhỏ.

Các nghiên cứu của Meek & cộng sự (1995), Ahmed & Courtis (1999), Zarzeski (1996), Archambault & Archambault (2003), Khanna & cộng sự (2004), Cheung & cộng sự (2005) đều chỉ ra rằng các công ty với quy mô lớn sẽ có độ minh bạch cao hơn và công bố thông tin tài chính rõ ràng hơn so với các công ty nhỏ. Một trong những lý do được đưa ra là nhu cầu công khai thông tin.

Giả thuyết H2: Công ty có đòn bẩy tài chính càng lớn thì mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính càng cao.

Ahmed & Courtis (1999) cho rằng khi các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao, thì họ thường phải đối mặt với sự giám sát nghiêm ngặt từ các bên liên quan, như các chủ nợ. Điều này yêu cầu các doanh nghiệp phải cung cấp nhiều thông tin hơn để đảm bảo lợi ích của các bên liên quan.

Giả thuyết H3: Công ty có lợi nhuận cao thì minh bạch thông tin báo cáo tài chính hơn công ty có lợi nhuận thấp.

Công ty có lợi nhuận cao sẽ có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn để nhà quản lý có thể tận dụng được các lợi ích từ cổ đông hoặc nhận được sự đánh giá tích cực từ cổ đông, hoặc để duy trì vị thế của mình trên thị trường (Cheung & cộng sự, 2005). Lang & Iundholm (1993), Khanna & cộng sự (2004) cũng chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tình hình tài chính của công ty và mức độ công bố thông tin.

Giả thuyết H4: Công ty có hiệu suất sử dụng tài sản càng cao thì độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính càng cao.

Các công ty có hiệu suất sử dụng tài sản cao sẽ thường công bố thông tin rõ ràng và đầy đủ hơn nhằm duy trì lợi thế cho nhà quản lý (người đại diện) và thu hút sự chú ý của nhà đầu tư về tính hiệu quả trong công tác quản trị nói chung và việc sử dụng tài sản nói riêng của người đại diện (Cheung & cộng sự, 2005).

Giả thuyết H5: Công ty có khả năng thanh toán hiện hành cao thì mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính cao.

Theo Singhvi (1968), khi khả năng thanh toán của công ty càng cao thì công ty càng có xu hướng tích cực công bố thông tin để chứng minh cho tình trạng hoạt động tốt của mình. Wallace & Nacer (1994) lại cho rằng khi khả năng thanh toán thấp, công ty có khuynh hướng công bố càng nhiều thông tin để giải thích và biện minh cho tình trạng công ty đối với các đối tượng bên ngoài.

Giả thuyết H6: Công ty chịu thuế thu nhập cao thì mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính cao.

Theo Andrew Ellul & cộng sự (2015), sự minh bạch thông tin và gánh nặng thuế có mối liên hệ đánh đổi. Các công ty minh bạch hơn có khả năng tiếp cận với tài chính tốt hơn và cơ quan thuế có thể kiểm tra chặt chẽ hơn, do đó, họ có thể phải đối mặt với gánh nặng thuế nặng hơn khi phải báo cáo dữ liệu tương tự cho cả cơ quan thuế và nhà đầu tư (tuân thủ chính sách thuế).

Giả thuyết H7: Doanh nghiệp có thời gian niêm yết càng lâu thì thông tin trên báo cáo tài chính có xu hướng minh bạch hơn.

Theo Galani & cộng sự (2011), các công ty đã hoạt động trong thời gian dài có thể tăng cường các điều kiện thực tế liên quan đến quá trình báo cáo, công nghệ, chi phí công bố thông tin. Theo thời gian, các công ty này đã phát triển nhiều kỹ năng báo cáo để tăng cường uy tín của mình trên thị trường.

Giả thuyết H8: Công ty có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao thì mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính cao.

Các nghiên cứu thực nghiệm của Cheung & cộng sự (2005), Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai (2015) đều cho thấy việc tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể dẫn đến quản trị công ty hiệu quả hơn, tăng khả năng sinh lợi của công ty và tăng tính minh bạch thông tin, giảm thiểu nguy cơ nhà quản lý gây thiệt hại cho các cổ đông.

Giả thuyết H9: Công ty được kiểm toán bởi một trong các công ty kiểm toán lớn (Big four) có thể minh

bạch thông tin báo cáo tài chính hơn các công ty khác (Non Big four).

Theo Fargher & cộng sự (2001) cùng với Archambault & Archambault (2003), nội dung báo cáo hàng năm có thể bị ảnh hưởng bởi kích thước của công ty kiểm toán, bao gồm cả các công ty kiểm toán lớn và nhỏ. Các công ty kiểm toán được chia thành hai loại: Big Four và những công ty kiểm toán khác. Các công ty được kiểm toán bởi một trong những công ty kiểm toán lớn được cho là có khả năng công bố thông tin chất lượng hơn so với các công ty khác.

Giả thuyết H10: Công ty niêm yết áp dụng chuẩn mực báo cáo quốc tế sẽ công bố thông tin báo cáo tài chính minh bạch hơn

IFRS là chuẩn mực kế toán được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu, do đó việc áp dụng IFRS giúp tăng tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho các nhà đầu tư và bên liên quan một cái nhìn rõ ràng hơn về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp áp dụng IFRS sẽ sử dụng các cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tài sản, khoản nợ, bản công bố,.. giống nhau, do đó, giúp các nhà đầu tư so sánh và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam.

Giả thuyết H11: Sở giao dịch chứng khoán có thể ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của công ty niêm yết

HOSE và HNX có thể có những yêu cầu khác nhau đối với nội dung và thời hạn công bố báo cáo tài chính. HOSE yêu cầu công bố báo cáo tài chính giữa niên độ, trong khi HNX không yêu cầu. HOSE có một số quy định khác về việc công bố thông tin liên quan đến quản trị doanh nghiệp và thực thi quyền lợi cổ đông. Do đó, việc niêm yết trên HOSE hay HNX có thể ảnh hưởng đến cách thức lập báo cáo tài chính của các công ty niêm yết, đặc biệt là trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán và thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính.

Phương trình hồi quy:

$$\text{TRANS}_i = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{SIZE}_i + \beta_2 \cdot \text{FLI} + \beta_3 \cdot \text{PROFIT}_i + \beta_4 \cdot \text{EASSET}_i + \beta_5 \cdot \text{LIQIDITY}_i + \beta_6 \cdot \text{TAXI} + \beta_8 \cdot \text{AGE}_i + \beta_8 \cdot \text{FOREIGN}_i + \beta_9 \cdot \text{AUDIT}_i + \beta_{10} \cdot \text{IFRS}_i + \beta_{11} \cdot \text{PLACE}_i + \varepsilon_i$$

Trong đó

TRANS_i : Mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của công ty mẫu thứ i

β₀ : hằng số (constant term)

β_i : hệ số các biến giải thích

ε_i : Phần dư (Residual)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Đến cuối năm năm 2021, có 768 công ty niêm yết hoạt động trên 2 sàn HOSE và HNX của thị trường chứng khoán Việt Nam. Các công ty niêm yết trên sàn HOSE và HNX được phân theo 15 nhóm ngành bao gồm: dầu khí; hóa chất; xây dựng và vật liệu; hàng dịch vụ và công nghiệp; bán lẻ; thực phẩm và đồ uống; bất động sản, tài nguyên cơ bản; du lịch và giải trí; tiện ích; công nghệ thông tin, ô tô và phụ tùng; hàng cá nhân và tiêu dùng, viễn thông; y tế. Chỉ số minh bạch thông tin báo cáo tài chính trung bình của các công ty niêm yết trong mẫu ngẫu nhiên nghiên cứu là 86,43/100 điểm. công ty niêm yết có điểm số minh bạch thông tin báo cáo tài chính cao nhất toàn thị trường đạt 98 điểm, thấp nhất toàn thị trường đạt 77 điểm. Độ lệch chuẩn điểm số toàn thị trường rơi vào khoảng 2,85 điểm.

Bảng 1 tóm tắt kết quả thống kê mô tả các biến số trong mẫu nghiên cứu. Quy mô của các công ty niêm yết trên HOSE và HNX tương đối lớn, trung bình đạt 27,9 vì phải đảm bảo điều kiện niêm yết tại các sở giao dịch về quy mô vốn điều lệ. Đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết khá cao (trung bình 2,71). Điều này phù hợp với thực tế các doanh nghiệp tại Việt Nam, thường có tỉ lệ nợ vay, nợ phải trả cao khi chiếm dụng vốn từ bên ngoài để thực hiện đầu tư, sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận của các niêm yết được cho là chưa cao trong khoảng thời gian nghiên cứu là năm 2021 bởi lợi nhuận trung bình chỉ đạt 0,06. Hiệu suất sử dụng tài sản của các công ty niêm yết khá thấp, chỉ hơn 1 vòng/ năm. Khả năng thanh toán của các công ty niêm yết trung bình khá khiêm tốn, chỉ đạt 2,63 cho thấy các công ty niêm yết nói chung còn yếu kém trong việc thanh toán các khoản nợ. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty niêm yết tương đối lớn, trung bình đạt 23,07. Thời gian niêm yết của các công ty niêm yết trên 2 sở giao dịch trung bình 9,6 năm.

Có một số công ty niêm yết đã niêm yết từ năm thị chứng khoán bắt đầu hoạt động, nhưng cũng có doanh nghiệp mới niêm yết từ 2021, 2022 hay thậm chí là 2023. Mức độ sở hữu vốn của cổ đông nước ngoài trung bình đạt 7,9%. Hơn một nửa công ty niêm yết (trung bình 0,66) sử dụng các công ty kiểm toán thuộc Big4 để kiểm tra báo cáo tài chính. Số lượng doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để lập báo cáo tài chính còn chưa nhiều (trung bình 0,027) và chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành ngân hàng, tài chính hay bán lẻ, phân phối tự nguyện áp dụng trong giai đoạn này.

4.2. Kết quả hồi quy

Nghiên cứu phân tích bằng hồi quy bội với phương pháp tổng bình phương nhỏ nhất OLS cho kết quả như Bảng 2. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh là 0,6687, điều đó cho thấy các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 66,87% sự biến thiên của biến phụ thuộc (Tính minh bạch thông tin

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
TRANS	450	77	98	86,43	2,85
LN(SIZE)	450	23,93982077	33,69104219	27,9009798	1,71817707
FL	450	1,006829378	120,290872	2,7084430	5,77654834
PROFIT	450	-0,474	0,449104336	0,0569034	0,08002333
EASSET	450	0,001869754	10,9105115	1,0778030	1,25910494
LIQUIDITY	450	0,13093506	45,39132027	2,6292384	4,28472036
TAX	450	15,07499886	29,92409664	23,0662700	2,29794328
AGE	450	0	21	9,5711111	4,75367035
FOREIGN	450	0	0,9495	0,0789215	0,14271960
AUDIT	450	0	1	0,6622222	0,46784769
IFRS	450	0	1	0,0266667	0,16128659
PLACE	450	0	1	0,5488889	0,49815795

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

báo cáo tài chính). Hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 2 cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy, biến phụ thuộc TRANS chịu ảnh hưởng bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, bao gồm SIZE, EASSET, AUDIT, FOREIGN, FL, PROFIT, IFRS và PLACE với mức ý nghĩa 10%. Trong đó chỉ duy nhất biến EASSET cho tương quan âm với biến phụ thuộc. Các biến còn lại là TAX, AGE và LIQUIDITY chưa cho thấy ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%.

Quy mô công ty niêm yết tác động thuận chiều (0,323) đến tính minh bạch thông tin. Doanh nghiệp có quy mô lớn thường có lợi thế về quy mô sản xuất và phải đối mặt với áp lực cạnh tranh cao, do đó hệ thống tài chính kế toán đầy đủ tuân thủ chuẩn mực làm tăng tính minh bạch thông tin và là điều kiện tiên quyết để thu hút khách hàng, đối tác và nhà đầu tư. Ngoài ra, các doanh nghiệp có quy mô lớn cũng là đối tượng được chú ý của các cơ quan hành chính nhà nước, do đó minh bạch thông tin sẽ giảm thiểu những chi phí và rủi ro không mong muốn cho các doanh nghiệp này. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Chavent & cộng sự (2006) hay nghiên cứu của Robert M. Bushman & Abbie J. Smith (2003).

Đòn bẩy tài chính tác động thuận chiều đến tính minh bạch thông tin. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Jeffrey. J. Archambault & Marie E. Archambault (2003) cho rằng đòn bẩy tài chính là một trong số 5 yếu tố tác động trực tiếp đến mức độ công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này là hoàn toàn phù hợp đối với thị trường Việt Nam bởi phần lớn các doanh nghiệp cổ phần sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh thì cần có báo cáo tài chính đảm bảo tính pháp lý.

Lợi nhuận có tương quan dương khá cao với tính minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết (3,228). Khi doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, nhà quản trị sẽ thường ưu tiên công bố thông tin một cách rõ ràng và minh bạch hơn để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư và tăng giá trị cho doanh nghiệp trên thị

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy				Thống kê đa cộng tuyến		
	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Kiểm định t	Hệ số Sig.	Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
	B	Sai số chuẩn	Beta				
Hằng số	78,440	2,494		31,455	0,000		
SIZE	0,323	0,104	0,194	3,099	0,002	0,523	1,966
FL	0,037	0,021	0,076	1,812	0,071	0,955	1,047
PROFIT	3,228	1,604	0,091	2,012	0,045	0,822	1,217
EASSET	-0,252	0,100	-0,111	-2,532	0,012	0,859	1,164
LIQUIDITY	0,017	0,029	0,026	0,601	0,548	0,908	1,102
TAX	-0,083	0,066	-0,067	-1,254	0,211	0,582	1,719
AGE	-0,004	0,025	-0,007	-0,157	0,875	0,967	1,034
FOREIGN	2,526	0,907	0,126	2,785	0,006	0,808	1,238
AUDIT	0,809	0,293	0,133	2,758	0,006	0,719	1,391
IFRS	3,506	0,779	0,198	4,499	0,000	0,857	1,166
PLACE	0,587	0,276	0,103	2,127	0,034	0,716	1,397

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

trường. Mức sinh lợi cao cũng có tác động tích cực đến giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và tăng khả năng thu hút đầu tư vào doanh nghiệp. Những kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó của Singhvi & Desai (1971) và Barako (2007) hay nghiên cứu trong nước của tác giả Lê Tường Vinh (2008).

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài ảnh hưởng thuận chiều đến độ minh bạch thông tin tài chính của công ty niêm yết. Kết quả này phù hợp với lý thuyết thông tin hữu ích đã chứng minh rằng việc tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể dẫn đến quản trị công ty hiệu quả hơn, tăng khả năng sinh lợi của công ty và tăng tính minh bạch của thông tin.

Tồn tại sự tương quan dương giữa yếu tố công ty kiểm toán và tính minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết. Nghiên cứu cho thấy rằng quy mô và uy tín của công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Do đó, việc cải thiện chất lượng các công ty kiểm toán là một giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng các báo cáo tài chính. Theo DeAngelo (1981), các công ty kiểm toán lớn quan tâm đến việc bảo vệ danh tiếng của mình nên họ đầu tư nhiều hơn vào công tác kiểm toán để nâng cao chất lượng và tính minh bạch của các thông tin báo cáo tài chính được công bố bởi các doanh nghiệp.

Việc công ty niêm yết có áp dụng chuẩn kế toán quốc tế IFRS để lập báo cáo tài chính có tác động nhiều (3,506) đến mức độ minh bạch thông tin tài chính. Deloitte (2020) nghiên cứu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của doanh nghiệp Việt Nam, đã chỉ ra rằng rằng “Đối với thị trường Việt Nam nói chung, việc áp dụng IFRS sẽ giúp gia tăng mức độ tin cậy và minh bạch trong mắt các nhà đầu tư. Còn ở góc độ các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, việc áp dụng và trình bày báo cáo tài chính theo chính sách kế toán quốc tế sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển, tăng mức độ uy tín và vị thế trên thị trường quốc tế, tạo ra sức hấp dẫn nhất định khi cạnh tranh với doanh nghiệp ở các nền kinh tế khác”.

Có sự khác biệt về tính minh bạch thông tin giữa 2 nhóm công ty niêm yết trên HOSE và HNX. công ty niêm yết trên HOSE có điểm minh bạch thông tin tài chính cao hơn 0,587 so với công ty niêm yết trên HNX.

Hiệu suất sử dụng tài sản có tác động ngược chiều với tính minh bạch thông tin tài chính của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Tuy kết quả kiểm định và hồi quy này không tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác

giả Cheung & cộng sự (2005) hay các nghiên cứu trước cho ra quan hệ thuận chiều. Khi vòng quay tài sản giảm, doanh nghiệp có thể muốn cung cấp thông tin tài chính minh bạch hơn để giải thích tình trạng kinh doanh của họ và giúp nhà đầu tư và chủ sở hữu có cái nhìn đầy đủ và chính xác hơn về hoạt động của doanh nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính, nghiên cứu rút ra một số kết luận và khuyến nghị:

Thứ nhất, quy mô công ty có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính. Để thấy các công ty có quy mô lớn thường có lợi thế về quy mô sản xuất và phải đối mặt với áp lực cạnh tranh cao, do đó minh bạch thông tin là điều kiện tiên quyết để thu hút khách hàng, đối tác và nhà đầu tư. Để tăng quy mô công ty niêm yết cần tăng giá trị thị trường thông qua phát hành thêm cổ phiếu nếu công ty đang hoạt động hiệu quả.

Thứ hai, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể dẫn đến quản trị công ty hiệu quả hơn, tăng khả năng sinh lợi của công ty và nhờ đó tăng tính minh bạch thông tin của các công ty niêm yết. Để thu hút nhà đầu tư nước ngoài, các công ty cần tăng chất lượng sản phẩm/ dịch vụ, quản lý tài chính và tài sản, giảm chi phí sản xuất, quản lý nhân sự hiệu quả, tăng cường năng lực cạnh tranh bằng việc đầu tư vào các dự án quan trọng, đặc biệt là những dự án có tính quốc gia cao, như dự án hạ tầng, điện lực, dầu khí, vận tải, viễn thông, ...

Thứ ba, cải thiện chất lượng các công ty kiểm toán cũng là một giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng các báo cáo tài chính. Công ty cần mời các công ty kiểm toán lớn như Big 4 hoặc các công ty tương đương khác tham gia vào quá trình kiểm tra để đảm bảo tính độc lập và tăng cường độ tin cậy của thông tin. Ngoài ra, công ty cũng cần đưa ra các biện pháp giải quyết để khắc phục các sai sót và rủi ro được phát hiện trong quá trình kiểm toán.

Thứ tư, việc hiệu suất sử dụng tài sản giảm do sử dụng hợp lý hơn để đáp ứng khả năng sản xuất, kinh doanh cũng có thể khiến công ty cung cấp thông tin tài chính minh bạch hơn để giải thích tình trạng kinh doanh của họ, giúp nhà đầu tư và chủ sở hữu có cái nhìn đầy đủ chính xác hơn. Các công ty niêm yết cần tối ưu hoá quản lý tài sản bằng các giải pháp như quản lý tài sản rõ ràng, tăng cường đào tạo nhân viên, tối ưu hóa quy trình sản xuất, điều chỉnh cơ cấu tài sản và áp dụng công nghệ mới. Các giải pháp này giúp tăng tuổi thọ và giảm tình trạng hỏng hóc đột ngột, tăng năng suất, giảm chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận.

Thứ năm, mức sinh lợi cao cũng có tác động tích cực đến giá trị cổ phiếu của các công ty niêm yết, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và tăng khả năng thu hút đầu tư. Các công ty muốn tăng lợi nhuận nên tập trung vào hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn bằng các chiến lược tài chính và kinh doanh đúng đắn, bao gồm tìm cách sử dụng vốn xoay vòng từ hoạt động sản xuất kinh doanh thay vì sử dụng vốn tự có để đầu tư.

Thứ sáu, đòn bẩy tài chính cũng nằm trong các yếu tố tác động trực tiếp đến mức độ công bố thông tin của công ty. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính, công ty cần tối ưu hóa cấu trúc vốn, đầu tư vào các hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận cao, xây dựng mối quan hệ tốt với ngân hàng bằng cách thường xuyên thanh toán nợ đúng hạn và cung cấp thông tin tài chính chính xác giúp tăng độ tin cậy của ngân hàng đối với công ty và tăng khả năng vay được vốn.

Thứ bảy, áp dụng IFRS sẽ giúp gia tăng mức độ tin cậy và minh bạch của công ty trong mắt các nhà đầu tư. Bộ Tài chính cần phối hợp với các đơn vị tổ chức tập huấn và hướng dẫn, giảm thiểu sự khác biệt giữa các văn bản pháp luật và nâng cao trình độ của các đối tượng liên quan, khuyến khích hỗ trợ các công ty và tổ chức nghiên cứu, đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng tăng cường đào tạo kế toán - kiểm toán. Các công ty niêm yết cần nhận thức đúng về lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực IFRS, và cần xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai đào tạo phù hợp để đạt được lợi ích dài hạn.

Thứ tám, các cơ quan nhà nước như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính cần hoàn thiện các quy định về công bố thông tin tài chính và các văn bản hướng dẫn cho các công ty thực hiện công tác này

một cách hiệu quả, cần có cơ chế giám sát chặt chẽ và phối hợp tốt với các tổ chức có liên quan để đảm bảo tính minh bạch. Việc kiểm tra định kỳ và đột xuất cũng như áp dụng các biện pháp xử phạt và chế tài cụ thể cho từng trường hợp vi phạm là cần thiết.

Nghiên cứu này đã đề xuất một số hàm ý giải pháp đối với các cơ quan quản lý và doanh nghiệp nhằm tăng cường minh bạch thông tin báo cáo tài chính. Tuy nhiên mẫu nghiên cứu có phạm vi chưa đủ rộng, chưa bao quát được toàn bộ các công ty trên HNX và HOSE.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, K. & Courtis, J. K. (1999), 'Association between Corporate Characteristics and Disclosure Levels in Annual Reports: A Meta Analysis', *British Accounting Review*, 31, 35-61.
- Almazan A, Suarez J. & Titman S. (2003), 'Stakeholder, transparency and capital structure [Working Paper No. w10101]', *National Bureau of Economic Research*, Massachusetts, MA
- Andrew Ellul, Tullio Jappelli, Marco Pagano, Fausto Panunzi (2015), 'Transparency, Tax Pressure, and Access to Finance', *Review of Finance*, 20(1), 37-76.
- Archambault, J & Archambault, M. (2003), 'A Multinational Test of Determinants of Corporate Disclosure', *International Journal of Accounting*, 38(2), 173-194
- Barako, D.G. (2007), 'Determinants of voluntary disclosures in Kenyan companies' annual reports', *African Journal of Business Management*, 1(5), 113-128.
- Bushman, R., Chen, Q., Engel, E., & Smith, A. (2004), 'Financial accounting information, organizational complexity and corporate governance systems', *Journal of Accounting and Economics*, 37(2), 167-201.
- Chavent, M., Dinh, Y., Fu, L., Stolowy, H. & Wang, H. (2006), 'Disclosure and Determinants Studies: An Extension Using the Divisive Clustering Method (DIV)', *European Accounting Review*, 15(2), 181-218.
- Đậu Anh Tuấn (2006), *Minh bạch và công khai*, truy cập lần cuối vào ngày 01 tháng 07 năm 2023, từ <https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/minh_bach_va_cong_khai-f.html>
- DeAngelo (1981), 'Auditor size and audit quality', *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199.
- Delloitte (2020), *Báo cáo kết quả khảo sát: Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của doanh nghiệp tại Việt Nam*, tháng 12, trang 7.
- Fargher, N., Taylor, M. H., & Simon, D. T. (2001), 'The demand for auditor reputation across international markets for audit services', *The International Journal of Accounting*, 36(4), 407-421.
- Galani, D., Alexandridis, A. & Stavropoulos, A. (2011), 'The association between the firm characteristics and corporate mandatory disclosure the case of Greece', *World Academy of Science, Engineering and Technology*, 77, 101- 107.
- Hồ Thủy Tiên & Hoàng Mạnh Khánh (2020), 'Minh bạch thông tin và các yếu tố ảnh hưởng - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 56, 38-56.
- Jeffrey J. & Marie E. Archambault (2003), 'A multinational test of determinants of corporate disclosure', *The International Journal of Accounting*, 38, 173 – 194.
- Jiang, Li. & Kim, J.B. (2004), 'Foreign equity ownership and information asymmetry: evidence from Japan', *Journal of International Financial Management & Accounting*, 15(3), 185-211.
- Khanna, T., Palepu, K., & Srinivasan, S. (2004), 'Disclosure practices of foreign companies interacting with U.S. markets', *Journal of Accounting Research*, 42(2), 475-508.
- Lang M., Lundholm R. (1993), 'Cross-Sectional Determinants of Analyst Rankings of Corporate Disclosures', *Journal of Accounting Research*, 31(2), 246-271.
- Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), 'Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Trường Vinh (2008), 'Minh bạch thông tin các doanh nghiệp niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', luận văn Thạc sĩ, Trường Kinh tế Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
- Meek, G.C., Roberts, B. & Gray, J. (1995), 'Factors influencing voluntary annual report disclosures by U.S., U.K. and Continental European multinational corporations', *Journal of International Business Studies*, 26 (3), 555-572.

-
- Mensah, Michael O., Hong V. Nguyen, & Satya N. Prattipati (2006), 'Transparency in Financial Statements: A Conceptual Framework from a User Perspective', *Journal of American Academy of Business*, 9(1), 47-51.
- Nguyễn Nhất Nam (2015), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên HOSE', luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP HCM.
- Nguyễn Phúc Sinh (2008), 'Nâng cao tính hữu ích trong báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam hiện nay', luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Minh Tâm (2009), 'Kế toán kiểm toán với sự minh bạch thông tin tài chính trên thị trường', *Tạp chí kiểm toán*, 4, 14-18.
- Nguyễn Thúy Anh (2012), 'Minh bạch hóa thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế', luận án tiến sĩ, trường Đại học Ngoại thương.
- OECD (2004), *Jurisdictions committed to transparency and effective exchange of information*, truy cập lần cuối 14/04/2023, từ <<http://www.oecd.org>>.
- Robert M. Bushman & Abbie J. Smith (2001), 'Financial accounting information and corporate governance', *Journal of Accounting and Economics*, 32(1-3), 237-333.
- Singhvi, S. (1968), 'Characteristics and Implications of Inadequate Disclosure: A Case Study of India', *The International Journal of Accounting*, 3(2), 29-43.
- Singhvi, S.S. & Desai, H.B. (1971), 'An Empirical Analysis of the Quality of Corporate Financial Disclosure', *Accounting Review*, 46, 129-138.
- Stephen Yan-Leung Cheung, J. Thomas Connelly, Piman Limpaphayom, Lynda Zhou (2005), 'Determinants of Corporate Disclosure and Transparency: Evidence from Hong Kong and Thailand', *International Corporate Responsibility Series*, 3, 313 - 342.
- Trần Dạ Minh Hạnh (2014), 'Nâng cao tính minh bạch của thông tin báo cáo tài chính đối với các trường ĐH và cao đẳng công lập tại Việt Nam', luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP HCM
- Trần Trọng Nguyên, Đàm Thanh Tú, Bùi Thị Hà Linh (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Tổng quan nghiên cứu và đề xuất mô hình', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 202, 45-55.
- Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai (2015), 'Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.
- Wallace, R S., & Naser, K. (1994), 'Firm Specific Determinants of Comprehensiveness of Mandatory Disclosure in the Corporate Annual Reports of Firms Listed on the Stock Exchange of Hong Kong', *Journal of Accounting & Public Policy*, 14, 31-68.
- World Bank (2015), *Transparency in Public Finance*, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 01 năm 2023, từ <<https://www.worldbank.org/en/topic/governance/brief/transparency-in-public-finance>>.
- Zarb, Bert J. (2006), 'The Quest for Transparency in Financial Reporting', *The CPA Journal*, 76(9), 30-33.
- Zarzeski, M.T. (1996), 'Spontaneous harmonization effects of culture and market forces on accounting disclosure practices', *Accounting Horizons*, 10, 18-37.

**ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ VỐN LUÂN CHUYỂN VÀ CẤU TRÚC TÀI CHÍNH
ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN NIÊM YẾT TRÊN
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Vũ Thị Thanh Thủy

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Email: thuyhuong7879@gmail.com

Nguyễn Văn Đán

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: Dannv@hub.edu.vn

Hoàng Thị Hạnh

Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh)

Email: hanhht@ldxh.edu.vn

Mã bài: JED-1261

Ngày nhận bài: 01/06/2023

Ngày nhận bài sửa: 11/08/2023

Ngày duyệt đăng: 13/09/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1261

Tóm tắt

Nghiên cứu kiểm định mức độ và chiều hướng tác động của quản trị vốn luân chuyển và cấu trúc tài chính đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp chế biến niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HoSE). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng được thu thập trong giai đoạn từ 2014 - 2021 của 18 doanh nghiệp. Phương pháp được sử dụng là REM và Pooled OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc tài chính có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động, ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra mối tương quan âm giữa quản trị vốn luân chuyển (thông qua chu kỳ chuyển đổi tiền mặt) và hiệu quả hoạt động của các công ty. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp chế biến.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, vốn luân chuyển, cấu trúc tài chính.

Mã JEL: D22, G31, G32

Effects of working capital management and financial structure on the performance of listed processing enterprise Ho Chi Minh Stock Exchange
Abstract

The primary objective of this study is to examine the extent and direction of the influence exerted by working capital management and financial structure on the operational efficiency of processing firms listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE). Utilizing panel data encompassing 18 companies over the period from 2014 to 2021, the research employs two statistical methodologies: Pooled Ordinary Least Squares (OLS) and the Random Effects Model (REM). The results indicate a positive impact of financial structure on operational efficiency, alongside an inverse relationship between working capital management (specifically, the cash conversion cycle) and the operational effectiveness of these companies. These findings culminate in a set of recommendations proposed by the researchers to enhance the operational efficiency of processing firms.

Keywords: Company performance, working capital, financial structure.

JEL Codes: D22, G31, G32

1. Giới thiệu

Sau nhiều năm đàm phán và theo đuổi Việt Nam đã ký hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), lĩnh vực nông nghiệp (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp) là lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn trong đó mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra không ít thách thức. Trước bối cảnh trên, Chính phủ đang đẩy mạnh chương trình tái cơ cấu toàn diện ngành nông nghiệp phát triển theo hướng thương mại đa dạng, đáp ứng nhu cầu trong nước và thế giới. Không thể phủ nhận rằng, để đạt được mục tiêu như trên trong bối cảnh hội nhập và môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt thì vai trò của các doanh nghiệp chế biến (DNCB) trong các lĩnh vực trên lại trở nên vô cùng quan trọng, quyết định đến giá trị gia tăng của sản phẩm. Việc làm thế nào để phát triển khối DNCB trong lĩnh vực này một cách bền vững đang nhận được sự quan tâm của nhiều chủ thể. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì trước hết phải đạt được hiệu quả trong kinh doanh. Hiệu quả hoạt động (HQHĐ) là một tiêu chí quan trọng để đánh giá hoạt động doanh nghiệp cùng với đó cần tìm ra những nhân tố then chốt tác động đến HQHĐ trong đó bao gồm quản trị vốn luân chuyển (VLC) và cấu trúc tài chính (CTTC).

Về bối cảnh học thuật, khi phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến HQHĐ của doanh nghiệp đã có những hướng tiếp cận khác nhau. Hướng thứ nhất, phân tích ảnh hưởng của CTTC đến HQHĐ của doanh nghiệp như Huang & Song (2006), Bùi Văn Thụy & Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2016), Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020); hướng còn lại quan tâm đến tác động của quản trị VLC đến HQHĐ (Mathuva, 2010; Arunkumar & Radharamanan, 2012). Mặc dù đây là những khía cạnh đơn lẻ nhưng khi xét trong mối quan hệ tổng thể của công tác quản trị tài chính thì chúng lại có mối quan hệ rất mật thiết với nhau. Các DNCB trong mẫu có đặc điểm, cơ cấu tỷ lệ nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn cao hơn nhiều so với tỷ lệ nợ dài hạn, tức nguồn vốn ngắn hạn là chủ đạo trong cơ cấu nợ vay. Trong khi đó, xét về cân bằng tài chính, tài sản ngắn hạn sẽ được bù đắp chủ yếu bằng nợ ngắn hạn. Vì vậy, nếu chỉ xem xét ảnh hưởng của CTTC nói chung đến HQHĐ mà bỏ qua vai trò của công tác quản trị VLC thì việc đánh giá công tác quản trị tài chính sẽ bị nhiều hạn chế. Ngoài ra, theo nghiên cứu của Filbeck & cộng sự (2007), sự thiếu hụt VLC có thể gây trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu đầu tư quá nhiều vào VLC thì giúp làm giảm rủi ro thanh khoản, nhưng sẽ làm tăng chi phí cơ hội của đầu tư, đặc biệt khi doanh nghiệp dùng nguồn vốn từ bên ngoài để tài trợ cho VLC.

Có rất ít nghiên cứu phân tích đồng thời cả hai khía cạnh trên trong cùng một chủ đề. Với đóng góp làm giàu cho bằng chứng thực nghiệm được nghiên cứu với bộ dữ liệu của Việt Nam, chỉ có nghiên cứu của Bùi Đan Thanh (2017) về các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Nghiên cứu này tuy đã cung cấp bằng chứng về các doanh nghiệp có cùng đặc điểm là quy mô vốn, nhưng lại chưa giải quyết được các khía cạnh khác nhau, đặc biệt là đặc điểm ngành nghề. Cụ thể, có thể các doanh nghiệp không có sự khác biệt nhiều về quy mô nhưng đặc thù ngành nghề khác nhau sẽ có CTTC khác nhau và xu hướng về quản trị VLC cũng khác nhau. Từ những lý do trên, nhóm tác giả đã phân tích trong nội dung nghiên cứu của mình: Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển và cấu trúc tài chính đến hiệu quả hoạt động của một số doanh nghiệp chế biến niêm yết trên HoSE. Kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ khoa học và hữu ích giúp nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất góp phần nâng cao HQHĐ của các DNCB.

2. Cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa quản trị VLC, CTTC và hiệu quả hoạt động

2.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính, VLC và hiệu quả hoạt động

2.1.1. Khái niệm cấu trúc tài chính

CTTC là đề cập đến sự pha trộn giữa nợ và vốn chủ sở hữu mà một doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp đó (Tuovila, 2023). Trong phạm vi nghiên cứu của nhóm tác giả, CTTC được hiểu là tổng nợ bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Khác với một số nghiên cứu khi dùng thuật ngữ cấu trúc vốn thì chỉ lựa chọn phân tích về nguồn vốn nợ dài hạn.

2.1.2. Khái niệm vốn luân chuyển

VLC được hiểu là: giá trị của toàn bộ tài sản ngắn hạn, những tài sản gắn liền với chu kỳ kinh doanh của doanh

nghiệp được chuyển hóa qua tất cả các dạng – tồn tại từ tiền mặt đến hàng tồn kho, khoản phải thu và trở về trạng thái ban đầu là tiền mặt (Richards & Laughlin, 1980).

Theo Richards & Laughlin (1980), với khái niệm VLC thì chỉ tiêu đo lường của VLC là chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (Cash Conversion Cycle - CCC). Chu kỳ luân chuyển tiền mặt được tính toán theo công thức như sau:

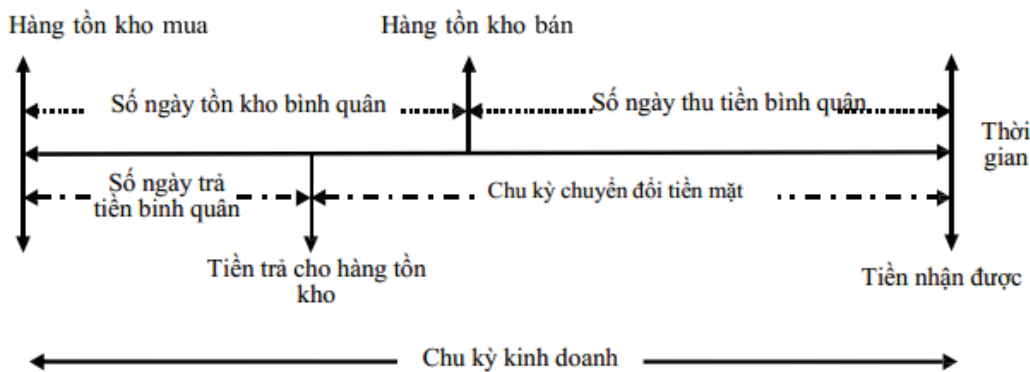
$$CCC = ACP + ICP - APP$$

Trong đó:

- CCC: Chu kỳ luân chuyển tiền mặt
- ACP: Kỳ thu tiền bình quân
- ICP: Kỳ lưu kho bình quân
- APP: Kỳ trả tiền bình quân

Theo Bùi Đan Thanh (2017), các thành phần của VLC là: các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả; nên việc duy trì một sự cân bằng tối ưu giữa các thành phần này là mục tiêu chính của quản trị VLC. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng yếu tố CCC mặt như một thước đo đối với quản trị VLC.

Hình 1: Chu kỳ kinh doanh và CCC



Nguồn: Richards & Laughlin (1980).

2.1.3. Khái niệm hiệu quả hoạt động

Theo Chakravarthy (1986), khái niệm của HQHĐ trên phương diện tài chính là tối đa hoá thu nhập, tối thiểu hoá chi phí, từ đó làm tối đa hoá lợi nhuận trên tổng tài sản doanh nghiệp và tối đa hoá lợi nhuận mang lại cho các cổ đông góp vốn của doanh nghiệp.

Việc đo lường HQHĐ có thể bị tác động bởi mục tiêu của công ty, được đo lường thông qua các chỉ tiêu kế toán và HQHĐ thị trường như: chỉ số Tobin's Q, tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE). Trong đó, có rất nhiều nghiên cứu chọn hai chỉ tiêu ROA và ROE đại diện cho HQHĐ (Margaritis & Psillaki, 2007). Nhóm tác giả chọn chỉ tiêu ROA và ROE đại diện cho HQHĐ trong nghiên cứu của mình.

2.2. Mối quan hệ giữa CTTC và quản trị VLC với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.1. Mối quan hệ giữa CTTC và HQHĐ

Khi nói đến lý thuyết về mối quan hệ giữa CTTC và HQHĐ có một số quan điểm sau:

(i) Mức độ đòn bẩy cao cũng thúc đẩy HQHĐ của doanh nghiệp thông qua việc giảm mâu thuẫn lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý liên quan đến dòng tiền tự do (Jensen, 1986). Lý thuyết đánh đổi động được đưa ra bởi Fischer & cộng sự (1989), theo lý thuyết này, doanh nghiệp có lợi nhuận càng cao thì việc hưởng lợi từ lá chắn thuế càng lớn khi họ vay nợ càng nhiều. Chính vì vậy, doanh nghiệp nên hoạt động với đòn bẩy cao hơn để tận dụng ưu thế của lá chắn thuế. Những nghiên cứu của Roden & Lewellen (1995); Hadlock & James (2002); Berger & Patti (2006); Bùi Đan Thanh (2017) là các minh chứng cho mối quan hệ thuận chiều giữa

CTTC và HQHĐ.

(ii) Theo lý thuyết trật tự phân hạng Myers & Majluf (1984), doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận cao có khuynh hướng sử dụng nguồn lợi nhuận giữ lại để tài trợ cho nhu cầu đầu tư. Vì vậy, mối quan hệ giữa sử dụng nợ và HQHĐ là ngược chiều. Nhiều nghiên cứu cũng đã đưa ra bằng chứng để chứng minh mối quan hệ ngược chiều này; Simerly & Li (2000); Fama & French (2002); Bùi Văn Thụy & Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2016); Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020).

(iii) Theo Trần Ngọc Thơ & cộng sự (2007), doanh nghiệp nên gia tăng nợ cho đến khi giá trị hiện tại (tám lá chắn thuế) vừa đủ để bù trừ, ở mức cận biên, bằng gia tăng trong giá trị hiện tại (các chi phí kiệt quệ tài chính). Với mỗi phần trăm tỷ lệ nợ tăng thêm, trong khi lợi ích tám chắn thuế gia tăng thì chi phí kiệt quệ tài chính cũng gia tăng. Khi mỗi tỷ lệ nợ tăng thêm, giá trị hiện tại của lợi ích từ tám chắn thuế không cao hơn giá trị hiện tại chi phí kiệt quệ tài chính thì việc vay nợ không còn mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, tức việc gia tăng nợ vay không làm gia tăng HQHĐ cho doanh nghiệp.

2.2.2. Mối quan hệ giữa quản trị VLC và hiệu quả hoạt động

Theo Richards & Laughlin (1980), với khái niệm VLC được đo lường bởi chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (Cash Conversion Cycle - CCC) bao gồm các yếu tố cấu thành: kỳ thu tiền bình quân, kỳ lưu kho bình quân, kỳ trả tiền bình quân. Vì vậy, việc duy trì một sự cân bằng tối ưu giữa các thành phần này là mục tiêu chính của quản trị VLC. Do đó, tác động của quản trị VLC đến HQHĐ sẽ được xem xét dưới các khía cạnh: (i) ảnh hưởng của kỳ thu tiền bình quân, (ii) ảnh hưởng của kỳ lưu kho bình quân và (iii) ảnh hưởng của kỳ trả tiền bình quân đến HQHĐ. Các nghiên cứu chỉ ra mối tương quan ngược chiều giữa quản trị VLC (chu kỳ chuyển đổi tiền mặt) đến HQHĐ như: Jose & cộng sự (1996), Mathuva (2010), Arunkumar & Radharamanan (2011), Bùi Đan Thanh (2017).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Sau khi lược khảo các mô hình nghiên cứu thực nghiệm trước, căn cứ đặc điểm hoạt động và CTTC về ngành chế biến tại một đất nước đang phát triển, cũng như tính khả thi về mặt thu thập dữ liệu, nhóm tác giả kế thừa, hiệu chỉnh và đề xuất mô hình hồi quy để kiểm định sự tác động của quản trị VLC và CTTC đến HQHĐ của các DNCB. Cụ thể, nghiên cứu chính được nhóm tác giả kế thừa dựa trên Mathuva (2010).

Mô hình 1.a: $ROA = \beta_0 + \beta_1SDA + \beta_2LDA + \beta_3ACP + \beta_4ICP + \beta_5APP + \beta_6Size + \beta_7Age + u$

Mô hình 1.b: $ROA = \beta_0 + \beta_1DA + \beta_2CCC + \beta_3Size + \beta_4Age + u$

Mô hình 2.a: $ROE = \beta_0 + \beta_1SDA + \beta_2LDA + \beta_3ACP + \beta_4ICP + \beta_5APP + \beta_6Size + \beta_7Age + u$

Mô hình 2.b: $ROE = \beta_0 + \beta_1DA + \beta_2CCC + \beta_3Size + \beta_4Age + u$

Trong đó:

- Nhóm biến đại diện cho HQHĐ gồm: ROA là tỷ suất sinh lợi tổng tài sản và ROE là tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu;
- Nhóm biến đại diện cho CTTC gồm: SDA là tỷ lệ nợ ngắn hạn so với tổng tài sản, LDA là tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản và DA là tỷ lệ tổng nợ so với tổng tài sản;
- Nhóm biến đại diện cho quản trị VLC gồm: ACP là kỳ thu tiền bình quân, ICP là kỳ lưu kho bình quân, APP là kỳ trả tiền bình quân và CCC.
- Nhóm biến kiểm soát gồm: Size là quy mô và Age là thời gian hoạt động của các doanh nghiệp.

3.2. Các giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Nợ vay

Nghiên cứu của Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020) đã kết luận rằng tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản tỷ lệ nghịch với HQHĐ. Ngược lại, các nghiên cứu khác cho thấy mối tương quan thuận, (Arbabiyan & Safari, 2009), hoặc không có mối tương quan nào (Chang & cộng sự, 2014). Giai đoạn đầu nghiên cứu, mặt bằng lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam tương đối cao so với giai đoạn trước

khủng hoảng 2009; đồng thời, nhiều DNCB đối mặt với khó khăn về nguồn nguyên liệu đã đẩy chi phí lên cao dẫn đến HQHĐ bị ảnh hưởng. Với việc các doanh nghiệp phải đi vay vốn với chi phí cao trong khi HQHĐ nội tại của đơn vị thấp kết hợp với tỷ lệ sử dụng nợ vay nhiều có thể là tác nhân giảm hiệu quả của mình. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: CTTC của DNCB có sử dụng nợ vay sẽ tác động ngược chiều đến HQHĐ.

3.2.2. Nợ vay ngắn hạn

Các công ty sử dụng nợ ngắn hạn phải thường xuyên lặp lại chu kỳ trả nợ cũ và vay nợ mới. Nợ ngắn hạn nhạy cảm với lãi suất thị trường, gây mất ổn định trong việc sử dụng vốn. Abor (2005), đã tìm thấy mối tương quan thuận giữa tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản và HQHĐ. Trong khi đó, Chang & cộng sự (2010) đã thảo luận về tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản có liên quan tiêu cực đến ROE. Khan & Jain (2017) cho rằng tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản có liên quan yếu đến ROE. Trong điều kiện Việt Nam, với nghiên cứu của mình, giả thuyết cho vấn đề này là:

H2: Nợ vay ngắn hạn có mối quan hệ ngược chiều với HQHĐ của DNCB.

3.2.3. Nợ vay dài hạn

Abor (2005), Arbabiyan & Safari (2009) đã tìm thấy mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản và HQHĐ. Chang & cộng sự (2014) đã chỉ ra tỷ lệ nợ dài hạn không có ý nghĩa thống kê đối với ROE. Khan & Jain (2017) cho rằng tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản có tương quan yếu đến ROE. Trong điều kiện Việt Nam, để xác định mối quan hệ giữa nợ dài hạn với HQHĐ, giả thuyết được xác lập:

H3: Nợ vay dài hạn có tác động ngược chiều đến HQHĐ của DNCB.

3.2.4. Kỳ thu tiền bình quân

Mathuva (2010) cho thấy hiệu quả quản trị tài chính của doanh nghiệp có quan hệ ngược chiều với kỳ phải thu khách hàng. Arunkumar & Radharamanan (2011), đã tìm thấy mối tương quan âm giữa kỳ thu tiền bình quân và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA); Bùi Đan Thanh (2017) cũng đã tìm thấy bằng chứng về mối tương quan ngược chiều giữa kỳ thu tiền bình quân với ROA và ROE khi nghiên cứu về các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở TP. Hồ Chí Minh. Do đó, đề tài đặt ra giả thuyết:

H4: Kỳ thu tiền bình quân có mối quan hệ ngược chiều với HQHĐ của DNCB.

3.2.5. Kỳ lưu kho bình quân

Kỳ lưu kho ngắn, tức là hàng tồn kho được luân chuyển nhanh hơn giúp tăng khả năng sinh lợi cao hơn. Tuy nhiên, có bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa kỳ lưu kho bình quân với HQHĐ và được giải thích rằng, các doanh nghiệp khi duy trì mức tồn kho cao sẽ giúp giảm bớt chi phí phát sinh do những gián đoạn tiềm năng trong quá trình sản xuất. Do đó, giúp ngăn ngừa thua lỗ trong kinh doanh do khan hiếm sản phẩm và giúp giảm chi phí cung ứng hàng hóa; đồng thời các doanh nghiệp được bảo vệ khỏi các biến động giá gây ra do các yếu tố kinh tế vĩ mô bất lợi, Mathuva (2010). Bùi Đan Thanh (2017) không tìm thấy bằng chứng cho thấy kỳ lưu kho tác động đến HQHĐ của doanh nghiệp. Do vậy, giả thuyết H5 là:

H5: Kỳ lưu kho bình quân có mối quan hệ ngược chiều với HQHĐ của DNCB.

3.2.6. Kỳ trả tiền bình quân

Doanh nghiệp nếu có khả năng thương lượng với nhà cung cấp trong việc kéo dài thời gian trả tiền sẽ giúp doanh nghiệp tăng hiệu quả quản trị VLC, qua đó góp phần làm gia tăng HQHĐ. Một số bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa kỳ trả tiền bình quân với HQHĐ của doanh nghiệp được tìm thấy trong nghiên cứu của Mathuva (2010) và Arunkumar & Radharamanan (2011).

H6: Kỳ trả tiền bình quân có mối quan hệ cùng chiều với HQHĐ của DNCB.

3.2.7. Chu kỳ luân chuyển tiền

CCC là là khoảng thời gian từ lúc thanh toán tiền hàng cho người bán tới lúc thu được tiền ở người mua. Do đó, HQHĐ của doanh nghiệp có thể bị suy giảm hay gia tăng vì CCC bị kéo dài hay được rút ngắn. Mối tương quan âm giữa CCC với HQHĐ của doanh nghiệp được tìm thấy trong các nghiên cứu của Mathuva (2010),

Arunkumar & Radharamanan (2011), Bùi Đan Thanh (2017). Do đó, đề tài đặt giả thuyết:

H7: Chu kỳ vốn lưu động có tác động ngược chiều với HQHĐ của DNCB.

Tóm tắt các biến số, phương pháp tính và dấu kỳ vọng trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Bảng tóm tắt các biến số, phương pháp tính và dấu kỳ vọng trong mô hình nghiên cứu

STT	Kí hiệu	Tên biến	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng
1	ROA	Khả năng sinh lợi tổng Tài sản	LNTT/Tổng Tài sản bình quân	
2	ROE	Khả năng sinh lợi vốn CSH	LNTT/Vốn CSH bình quân	
3	SDA	Tỷ lệ nợ ngắn hạn so với tổng tài sản	Nợ ngắn hạn BQ/Tổng tài sản bình quân	-
4	LDA	Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản	Nợ dài hạn bình quân/Tổng tài sản bình quân	-
5	DA	Tỷ lệ nợ so với tổng tài sản	Tổng nợ bình quân/Tổng tài sản	-
6	ACP	Kỳ thu tiền bình quân	(Khoản phải thu bình quân x 365)/DTT	-
7	ICP	Kỳ tồn kho bình quân	(Hàng tồn kho bình quân x 365)/GVHB	-
8	APP	Kỳ trả tiền bình quân	(Khoản phải trả bình quân x 365)/GVHB	+
9	CCC	Chu kỳ vốn lưu động	Kỳ thu tiền + Kỳ tồn kho - Kỳ trả tiền	-
10	Size	Quy mô doanh nghiệp	Logarit của Tổng tài sản	+
11	Age	Tuổi của doanh nghiệp	Năm t - năm thành lập	+

Trong đó: dấu (+) là tác động cùng chiều; dấu (-) là tác động ngược chiều

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

3.3. Dữ liệu và phương pháp xử lý

Dữ liệu thứ cấp được thu thập cho 18 DNCB niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, theo năm trong giai đoạn từ 2014- 2021 của các DNCB thuộc lĩnh vực nông, lâm và thủy sản (theo tiêu chí hoạt động sản xuất chế biến mang lại giá trị lớn nhất trong tổng doanh thu) từ các website: cafef.vn và cophieu68.com. Cụ thể, dữ liệu được trích xuất từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh; độ tuổi của doanh nghiệp được trích xuất từ hồ sơ của doanh nghiệp.

Sau khi thực hiện thống kê mô tả dữ liệu, nhóm tác giả tiến hành ước lượng mô hình hồi quy với dữ liệu dạng bảng trong ba trường hợp Pooled OLS, FEM và REM. Tiếp theo, tác giả sử dụng các kiểm định để chọn ra mô hình phù hợp nhất trong 3 mô hình trên. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng kiểm định F để lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa FEM và Pooled OLS, tiếp đó để kiểm định lựa chọn giữa OLS và REM tác giả dùng kiểm định Lagrange; cuối cùng, kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa FEM và REM. Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp nhất, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan để xem xét mô hình có đạt được các kết quả ước lượng tin cậy và vững hay không.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thống kê các thông số về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của các biến qua các năm của các công ty được tính toán và thể hiện trong Bảng 2.

Sau khi thực hiện phân tích hồi quy, các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp cũng như để xem xét mô hình có đạt được các kết quả ước lượng tin cậy và vững hay không tác giả tổng hợp kết quả cuối cùng được lựa chọn để phân tích tại Bảng 3.

Kết quả ước lượng các hệ số hồi quy bằng mô hình REM và Pooled OLS tại bảng 3 và 4 cho thấy hầu hết

Bảng 2: Thống kê mô tả cơ bản các biến số

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Std. Dev
ROA	143	0,079993	-0,3181166	0,3563373	0,0966697
ROE	143	0,1531574	-1,281785	0,9462969	0,2650993
SDA	143	0,454787	0,0341162	0,927104	0,199602
LDA	143	0,043165	0	0,2151188	0,0536371
DA	143	0,497952	0,0461838	0,9419117	0,2022802
ACP	143	61,46843	7,020689	2180,1386	40,72287
ICP	143	106,242	17,53522	638,5927	700,45823
APP	143	23,35531	2,301734	152,2671	24,73511
CCC	143	144,3551	20,94864	584,2544	71,83778
Size	143	3,124894	2,326889	4,239287	0,4512069
Age	143	24,64655	4	50	11,73716

Nguồn: Kết quả tính được trích xuất từ phần mềm Stata.

Bảng 3: Kết quả hồi quy phương pháp REM với biến phụ thuộc ROA

Biến phụ thuộc ROA	Mô hình 1.a	Mô hình 1.b
Constant	0,034987 [0,741]	0,027663 [0,767]
SDA	-0,1689894** [0,011]	
LDA	-0,4270399** [0,023]	
DA		-0,1599108*** [0,005]
ACP	-0,0004349 [0,163]	
ICP	-0,0003776** [0,040]	
APP	0,0007116 [0,226]	
CCC		-0,0003507** [0,014]
Size	0,060632** [0,050]	0,051911*** [0,054]
Age	0,0000178 [0,989]	0,0008003 [0,458]
Số quan sát	143	143
R-squared điều chỉnh	0,4160	0,3306
Largrange Prob > chi2	0,0138	
Hausman Prob > chi2		0,0860

Nguồn: Kết quả tính được trích xuất từ phần mềm Stata.

Bảng 4: Kết quả hồi quy phương pháp Pooled OLS với biến phụ thuộc ROE

Biến phụ thuộc ROE	Mô hình 2.a	Mô hình 2.b
Constant	0,230575 [0,551]	-0,055263 [0,873]
SDA	-0,5310841** [0,034]	
LDA	-1,106934 [0,185]	
DA		-0,621826*** [0,003]
ACP	-0,0017525 [0,138]	
ICP	-0,0025244*** [0,010]	
APP	0,006467** [0,013]	
CCC		-0,0012886** [0,030]
Size	0,1608091* [0,063]	0,2331509** [0,016]
Age	0,0074067 [0,110]	0,0031526 [0,402]
Số quan sát	143	143
R-squared điều chỉnh	0,3926	0,3321
Largrange Prob > chi2	0,0750	0,0620

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Các số liệu trong [] là các giá trị p tương ứng.

Nguồn: Kết quả tính được trích xuất từ phần mềm.

các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê.

Cụ thể, CTTC được đo lường bằng tỷ lệ nợ ngắn hạn, tỷ lệ nợ dài hạn, và tỷ lệ tổng nợ đều tác động tiêu cực đến HQHĐ. Kết quả nghiên cứu khẳng định các giả thuyết về mối quan hệ giữa CTTC và HQHĐ là mối quan hệ ngược chiều, tức các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trong tổng tài sản cao sẽ mang lại HQHĐ kém hơn. Kết quả này cũng phản ánh thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp, do nhu cầu thiếu hụt nguồn vốn các doanh nghiệp đã phải gia tăng vay nợ để giúp giảm bớt áp lực vốn cho quá trình hoạt động. Tuy nhiên, với đặc điểm tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nợ rất cao và là chủ đạo; trong khi đó, việc sử dụng nhiều nợ ngắn hạn với lãi suất cao đặc biệt là giai đoạn nửa đầu của thời gian nghiên cứu đã làm tăng chi phí tài chính từ đó không phát huy được lợi ích từ tầm lá chắn thuế của lãi vay cho doanh nghiệp mình. Như vậy, nếu tổng nợ tác động ngược chiều đến HQHĐ của các doanh nghiệp thì nợ ngắn đóng vai trò là chủ yếu.

Mối tương quan giữa CTTC với HQHĐ của nhóm DNCB còn được giải thích bởi lý thuyết đánh đổi về cấu trúc vốn (Trade-Off Theory of Capital Structure); đó là, có sự đánh đổi giữa lợi ích tầm lá chắn thuế và chi phí kiệt quệ tài chính trong việc lựa chọn một tỷ lệ tài trợ bằng nợ. Cụ thể, với mỗi phần trăm tỷ lệ nợ tăng thêm, trong khi lợi ích tầm lá chắn thuế gia tăng thì chi phí kiệt quệ tài chính cũng gia tăng. Đến khi với mỗi tỷ lệ nợ tăng thêm, hiện giá lợi ích từ tầm lá chắn thuế không cao hơn hiện giá chi phí kiệt quệ tài chính thì việc vay nợ không còn mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Kết quả trên ủng hộ cho các nghiên cứu của Simerly & Li (2000), Fama & French (2002), Bùi Văn Thụy & Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2016), Trần Trọng Huy (2020).

Quản trị VLC được đo lường bởi CCC, kỳ lưu kho (ICP) tác động tiêu cực đến HQHĐ, trong khi đó, kỳ trả tiền (APP) tác động tích cực đến HQHĐ của các DNCB. Kết quả này ủng hộ cho các nghiên cứu của Mathuva (2010), Arunkumar & Radharamanan (2011), Từ Thị Kim Thoa & Nguyễn Thị Uyên Uyên (2014), Bùi Đan Thanh (2017). Đồng thời, kết quả cũng phù hợp với các giả thuyết được thiết lập. Có thể giải thích đối mối tương quan giữa ICP, APP và CCC đến HQHĐ như sau: mỗi chu kỳ kinh doanh, vốn của doanh nghiệp được chuyển hóa qua các dạng từ tiền mặt đến hàng tồn kho, khoản phải thu và trở về hình thái ban đầu là tiền mặt. Sự trục trặc trong quá trình luân chuyển vốn sẽ ảnh hưởng đến HQHĐ, hàm ý rằng, ICP, APP và CCC càng ngắn khả năng sinh lợi càng cao. ICP ngắn, tức là hàng tồn kho được luân chuyển nhanh hơn (giảm được chi phí cơ hội do đầu tư vốn vào hàng tồn kho) giúp gia tăng khả năng sinh lợi cao hơn. Cùng với đó, doanh nghiệp nếu có khả năng thương lượng với nhà cung cấp trong việc kéo dài thời gian trả tiền sẽ giúp rút ngắn CCC để tăng hiệu quả quản trị VLC, qua đó góp phần làm gia tăng HQHĐ. Trong công tác quản trị VLC, những nỗ lực nhằm rút ngắn chu kỳ vốn sẽ giúp tối thiểu hóa lượng vốn đầu tư vào nó, kéo theo tiết kiệm được chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn. Kết quả là, cùng một lượng chi phí sử dụng vốn tính theo một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp nhưng do vốn được luân chuyển liên tục sẽ tạo ra nhiều doanh thu và lợi nhuận hơn, nên xét về mặt HQHĐ sẽ gia tăng.

Tuy nhiên, khi phân tích đặc điểm của nhóm DNCB cũng như thực trạng về ACP và APP, dễ dàng nhận thấy các doanh nghiệp này mất tới 61,5 ngày để thu được tiền bán hàng và chỉ có 23,4 ngày để thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp, do đó, đây cũng là bất lợi trong việc cố gắng rút ngắn chu kỳ VLC.

Quy mô có tác động tích cực đến HQHĐ của các DNCB. Điều này ngụ ý các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn đang hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp nhỏ hơn. Kết quả nghiên cứu là phù hợp với giả thuyết và ủng hộ các nghiên cứu trước Bùi Văn Thụy & Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2016), Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020).

5. Khuyến nghị và kết luận

Dựa trên kết quả phân tích về ảnh hưởng của quản trị VLC và CTTC đến HQHĐ, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất một số khuyến nghị như sau:

5.1. Về cấu trúc tài chính

Thứ nhất, vì tỷ lệ nợ vay tác động ngược chiều với HQHĐ, nên điều chỉnh CTTC theo hướng giảm tỷ lệ nợ vay nhằm nâng cao HQHĐ. Cụ thể, HQHĐ của DNCB chịu ảnh hưởng ngược chiều bởi tỷ số nợ dài hạn, tỷ số nợ ngắn hạn và tỷ số tổng nợ trên tổng tài sản. Do đó, để tăng ROA và ROE các doanh nghiệp cần gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu: (i) Chủ động khai thác nguồn vốn lợi nhuận để lại. (ii) Huy động vốn thông qua

hình thức phát hành cổ phần; chú trọng thu hút các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bằng việc phát hành cổ phần riêng lẻ. (iii) Đàm phán với các chủ nợ để chuyển đổi một phần nợ vay thành vốn cổ phần.

Thứ hai, cân bằng các nguồn nợ theo hướng kiểm soát rủi ro, đa dạng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: CTTC của các DNCB, cụ thể là nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu nợ. Khi tỷ lệ nợ ngắn hạn cao gây áp lực lên khả năng thanh toán. Nếu các doanh nghiệp có nhu cầu vốn mới sẽ bị đánh giá rủi ro cao về khả năng thanh toán, điểm số xếp hạng tín dụng thấp, do đó, doanh nghiệp phải vay vốn với một chi phí cao hơn do các tổ chức cho vay đòi hỏi lãi suất cao để bù đắp cho rủi ro tín dụng, dẫn đến tăng chi phí tài chính và làm giảm HQHĐ. Các DNCB cần giảm dần tỷ lệ vay ngắn hạn và tăng dần tỷ lệ vay dài hạn trong cơ cấu vay nợ, đa dạng nguồn vốn vay huy động vốn bên cạnh hình thức vay ngân hàng. Đặc biệt, cần giới thiệu trái phiếu đến các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là những nhà đầu tư lớn, rất ưa thích trái phiếu doanh nghiệp của các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Hoặc các DNCB có thể huy động thông qua thuê tài chính. Việc huy động vốn thông qua thuê tài chính có lợi thế rất tốt để tài trợ cho các dự án đầu tư dây chuyền công nghệ hay cải tiến máy móc, phù hợp với đặc điểm của DNCB.

5.2. Về quản lý vốn luân chuyển

Thứ nhất, quản trị kỳ thu tiền. Kỳ thu tiền lớn hơn rất nhiều so với kỳ phải trả làm giảm HQHĐ. Do vậy, (i) xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ. Có biện pháp phòng ngừa rủi ro thanh toán. (ii) thực hiện chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng trên cơ sở xem xét khả năng thanh toán, vị thế tín dụng của khách hàng. (iii) định kỳ phân tích tuổi các khoản nợ, tìm ra nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn. Trong một số trường hợp cần thiết có thể bán nợ để thu hồi vốn.

Thứ hai, quản trị kỳ tồn kho. Kỳ tồn kho có tác động ngược chiều đến HQHĐ, Để nâng cao HQHĐ các DNCB cần giảm kỳ tồn kho bằng cách: (i) Tăng cường liên kết với đơn vị cung ứng nguồn nguyên vật liệu nhằm chủ động, ổn định về mặt chất lượng và khối lượng của nguyên liệu sản xuất, giúp giảm áp lực và các chi phí liên quan đến tồn kho mà vẫn đảm bảo ổn định sản xuất. (ii) Kết hợp kinh nghiệm quản lý thực tiễn với áp dụng các mô hình quản trị hàng tồn kho trong quản trị tài chính như EOQ góp phần hiệu quả vào việc xây dựng cho công ty các mức tồn kho và điểm đặt hàng tối ưu.

Thứ ba, quản trị kỳ trả tiền. (i) doanh nghiệp cần lựa chọn nhà cung cấp, để gia tăng cơ hội mua chịu hàng hóa hay dịch vụ. (ii) doanh nghiệp nên tích cực tăng cường uy tín, củng cố vị thế tín dụng bằng cách minh chứng năng lực tài chính và luôn có thiện chí trả nợ, từ đó sẽ dễ dàng trong việc đàm phán với nhà cung cấp.

5.3. Khuyến nghị khác

Các DNCB cần có phương án tăng quy mô hoạt động. Vì các công ty có quy mô lớn có lợi thế hơn trong việc đa dạng hóa rủi ro, có khả năng chống chọi với các cú sốc tài chính tốt hơn. Các DNCB có quy mô lớn có cơ hội hơn trong việc tiếp cận công nghệ kỹ thuật tiên tiến. doanh nghiệp có quy mô lớn thường có thương hiệu, uy tín trên thị trường nên việc tiếp cận các nguồn vốn từ bên ngoài với chi phí rẻ hơn cũng như thực hiện hoạt động bán hàng dễ dàng hơn. Do vậy, gia tăng quy mô sẽ thúc đẩy gia tăng HQHĐ.

6. Kết luận

Việc tìm ra nhân tố tác động đến HQHĐ thông qua quản trị vốn lưu động và cấu trúc tài chính không còn là chủ đề mới, song vấn đề này luôn cần nghiên cứu để tìm ra giải pháp trong từng bối cảnh của nền kinh tế và đặc biệt có ý nghĩa đối với các DNCB, bởi đây là nhóm ngành định hướng tiêu dùng sạch đảm bảo sức khỏe cho cộng đồng. Nghiên cứu cũng đã góp phần chỉ ra làm thế nào để các DNCB tăng HQHĐ tăng sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Abor, J. (2005), 'The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana', *Journal of Risk Finance*, 6, 438-447.
- Arunkumar, O. N. & Radharamanan, T. R. (2011), 'Analysis of effects of working capital management on corporate profitability of Indian Manufacturing Firm', *International Journal of Business Insights & Transformation*, 5(1), 71-76.
- Arabiyani, Ali-Akbar & Safari, Mehdi (2009), 'The effects of capital structure and profitability in the listed firms in Tehran Stock Exchange', *Journal of Management Perspective*, 33, 159-175.
- Berger, Allen N. & Udell, Patti, Emilia Bonaccorsi (2006), 'Capital structure and firm performance: A new approach to testing agency theory and an application to the banking industry', *Journal of Banking and Finance*, 32, 1065-1102. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.05.015>.
- Bùi Đan Thanh (2017), 'Tác động của cấu trúc vốn và VLC đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa', *Tạp chí Tài chính*, truy cập ngày 13 tháng 3 năm 2022, từ <<https://vjol.info.vn/index.php/TC/article/view/40079>>.
- Bùi Văn Thụy & Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2016), 'Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí khoa học Lạc Hồng*, 5(2016), 95-100.
- Chakravarthy, B. S. (1986), 'Measuring Strategic Performance', *Strategic Management Journal*, 7, 437-458.
- Chang, F. M., Wang, Y., Lee, N. R., & La, D. T. (2014), 'Capital structure decisions and firm performance of Vietnamese Soes', *Asian Economic and Financial Review*, 4(11), 1545-1563.
- Margaritis, Dimitris & Psillaki, Maria (2007), 'Capital Structure and Firm Efficiency', *Journal of Business Finance & Accounting*, 34(9-10). DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2007.02056.x>.
- Fama, E. F. & French, K. R. (2002), 'Testing trade-off and pecking order predictions about dividends and debt', *Review of Financial Studies*, 15(1), 1-33.
- Filbeck, G., Krueger, T., & Preece, D. (2007), 'CFO Magazin's Working Capital Survey: Do Selected Firms Work for Shareholders?', *Quarterly Journal of Business & Economics*, 46(2), 3-22.
- Fischer, E. O., Heinkel, R., & Zechner, J. (1989), 'Dynamic capital structure choice: Theory and tests', *The Journal of Finance*, 44, 19-41.
- Hadlock, C. & James, C. (2002), 'Do banks provide financial slack', *The Journal of Finance*, 57, 1383-420.
- Huang, S. & Song, F. M. (2006), 'The Determinants of Capital Structure: Evidence from China', *China Economic Review*, 17, 14-35.
- Jensen, M. C. (1986), 'Agency cost of free cash flow, corporate finance, and takeovers', *The American Economic Review*, 76, 323-329.
- Jose, M.L., Lancaster, C., & Stevens, J. L. (1996), 'Corporate Return and Cash Conversion Cycle', *Journal of Economics and Finance*, 20(1), 33-46.
- Khan, M.Y. & Jain, P.K. (2017), *Financial management, seventh edition*, McGraw Hill Education, New Delhi.
- Mathuva, D. M. (2010), 'The Influence of Working Capital Management Components on Corporate Profitability: A Survey on Kenyan Listed Firms', *Research Journal of Business Management*, 4(1), 1-11.
- Myers, S. C. & Majluf, N. S. (1984), 'Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have', *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221.
- Roden, D. M. & Lewellen, W. G. (1995), 'Corporate capital structure decisions: evidence from leveraged buyouts', *Financial Management*, 24(2), 76-87.
- Richards, V. D. & Laughlin, E. J. (1980), 'A Cash Conversion Cycle Approach to Liquidity Analysis', *Financial Management*, 9, 32-38.
- Simerly, R. L. & Li, M. (2000), 'Environmental dynamism, capital structure and performance: a theoretical integration

and an empirical test', *Strategic Management Journal*, 21(1), 31-49.

Trần Ngọc Thơ, Nguyễn Thị Ngọc Trang, Phan Thị Bích Nguyệt, Nguyễn Thị Liên Hoa & Nguyễn Thị Uyên Uyên (2007), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020), 'Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành năng lượng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Công thương*, truy cập ngày 18 tháng 02 năm 2023, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-cau-truc-von-den-hieu-qua-hoat-dong-kinh-doanh-cua-cac-doanh-nghiep-trong-nganh-nang-luong-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-75900.htm>>.

Từ Thị Kim Thoa & Nguyễn Thị Uyên Uyên (2014), 'Mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lợi: Bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 14(24), 62-70.

Tuovila, Alicia (2023), *Capital Structure Definition, Types, Importance, and Examples*, last retrieved on June 16th, 2023, from <Investopedia.com/terms/c/capitalstructure.asp>.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH LÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

Phan Thị Thanh Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: pttlh@gmail.com

Trần Thị Ngọc Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: ngocanh268.neu@gmail.com

Nguyễn Tuấn Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: tuandatneu@gmail.com

Nguyễn Gia Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: iamgialinh.neu@gmail.com

Nguyễn Thị Vân Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: vanaphnth08@gmail.com

Đỗ Bích Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: 11196173@st.neu.edu.vn

Mã bài: JED-1098

Ngày nhận bài: 31/01/2023

Ngày nhận bài sửa: 03/04/2023

Ngày duyệt đăng: 12/06/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1098

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào việc khảo sát tác động của quản trị nhân lực xanh đến hoạt động môi trường của các doanh nghiệp ngành thực phẩm và đồ uống. Nghiên cứu sử dụng lý thuyết Động cơ - Khả năng - Cơ hội và lý thuyết nguồn lực để phân tích ảnh hưởng của 5 nội hàm quản trị nhân lực xanh đến kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Dữ liệu được thu thập từ 365 doanh nghiệp ngành thực phẩm và đồ uống hoạt động tại miền Bắc Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần để kiểm tra tính phù hợp của mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy, ứng dụng quản trị nhân lực xanh có tác động tích cực đến trao quyền xanh cho nhân viên và trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp, từ đó cải thiện hiệu suất môi trường của doanh nghiệp.

Từ khóa: Quản trị nhân lực xanh, kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp, trao quyền xanh cho nhân viên, cảm nhận khả năng kiểm soát, hệ thống quản lý môi trường.

Mã JEL: M1, M10

Impact of Green Human Management on Organization's environmental performance of Food and Beverage businesses in the North of Vietnam

Abstract

The study explores the impact of green human resource management on the environmental performance of Food and Beverage enterprises by applying the Ability-Motivation-Opportunity theory, the Resource-based View theory with the main purpose of analyzing the influence of the Food Beverage application of green human resource management through 5 contents: Green Recruitment, Green Training and Development, Green Performance Management and Evaluation, Green Compensation and Reward Management and Green Employee Discipline Management to the end environmental performance of the business. Data is collected from 365 Food Beverage enterprises operating in the North of Vietnam. The partial least squares structural model analysis method was used by the research team to check the appropriateness of the model and the research hypotheses. Research has proven that the application of green human resource management has a positive impact on green empowerment of employees and corporate social responsibility, thereby improving the environmental performance of enterprises.

Keywords: Green Human Resource Management (GHRM); Organization's Environmental Performance (OEP); Green Employee Empowerment (GEE); Corporate Social Responsibility (CSR).

JEL Codes: M1, M10

1. Đặt vấn đề

Bài viết nói về những vấn đề về môi trường đang được quan tâm toàn cầu và tạo ra những rào cản trong xã hội và giao thương (Arulrajah & cộng sự, 2015). Do đó, các doanh nghiệp phải điều chỉnh nhu cầu về môi trường của họ và chú ý đến trách nhiệm môi trường của mình (Willerding & cộng sự, 2016).

Quản trị nhân lực xanh (GHRM) là một chính sách môi trường và chiến lược tuân thủ sáng kiến bảo tồn của công ty (Ren & cộng sự, 2018). Nghiên cứu trước đây về GHRM đã xem xét các hoạt động quản lý môi trường của các công ty khách sạn, nhưng chưa có nghiên cứu nào liên quan đến công ty ngành thực phẩm và đồ uống (Darvishmotevali & Altinay, 2022).

Bài viết này muốn nghiên cứu xem liệu GHRM có tác động đến kết quả hoạt động môi trường của các doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống tại miền Bắc hay không bằng cách sử dụng thuyết Động cơ - Khả năng - Cơ hội (AMO) để xác định các yếu tố quan trọng trong GHRM có thể được phát triển và có tác động đến hiệu quả môi trường. Bài viết sẽ cung cấp dữ liệu thực nghiệm để giải quyết vấn đề trên.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

GHRM đang được quan tâm nhiều tại các nước trên thế giới. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra vai trò của GHRM trong cải thiện hiệu suất bền vững của các tổ chức. Các hoạt động tuyển dụng, đào tạo, phát triển và đối xử tốt với nhân lực xanh đều có tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững trong ngành sản xuất ở nhiều quốc gia như Tanzania, Nigeria và Việt Nam.

Một số nghiên cứu cũng đã phát hiện ra rằng thực hành quản lý nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng đến trách nhiệm xã hội của các công ty, tâm lý xanh khí hậu và các hành vi xanh của nhân viên. Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu nói về ứng dụng GHRM trong các doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp.

Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất nghiên cứu về tác động của GHRM đến kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp F&B và đưa ra các kiến nghị cho các nhà quản trị. Tóm lại, GHRM là một khía cạnh quan trọng trong việc đạt được bền vững trong phát triển công nghiệp và các tổ chức cần tập trung vào quản trị nguồn nhân lực xanh để cải thiện hiệu suất bền vững của mình.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về lý thuyết AMO (Appelbaum & cộng sự, 2000) cho thấy rằng hoạt động quản lý nguồn nhân lực (HRM) có thể tăng cường kỹ năng, động lực và cơ hội của nhân viên, từ đó giúp họ đóng góp nhiều hơn vào thành công của công ty. Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng các ứng dụng GHRM có thể có tác động tích cực đến hoạt động môi trường của công ty thông qua hành vi thân thiện với môi trường của nhân viên. Nghiên cứu của Ashraful & cộng sự (2021) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa GHRM và các khía cạnh nội hàm như Tuyên dụng xanh, Đào tạo và phát triển xanh, Quản lý và Đánh giá Hiệu suất xanh, Quản lý đãi ngộ và khen thưởng xanh, Quản lý kỷ luật nhân viên xanh. Nghiên cứu này cũng chỉ ra tác động GHRM của các công ty sản xuất đối với kết quả hoạt động môi trường của họ.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP)

Sau khi phân tích các nghiên cứu về GHRM, nhóm tác giả nhận thấy một số nghiên cứu đã đề xuất sử dụng ứng dụng GHRM như một công cụ cải thiện OEP thông qua việc thiết lập các tiêu chuẩn về môi trường bên trong một công ty (Nejati & cộng sự, 2017; Renwick & cộng sự, 2013). Trên cơ sở trên, nghiên cứu này xem xét tác động của ứng dụng GHRM đối với OEP bằng giả thuyết sau:

H1: Ứng dụng GHRM có mối quan hệ tích cực với hành vi liên quan tới môi trường của tổ chức (OEP).

2.3.2. Mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và trao quyền cho nhân viên xanh (GEE)

Các nghiên cứu gần đây đã cung cấp hỗ trợ thực nghiệm, cho thấy rằng các ứng dụng GHRM có mối liên hệ chặt chẽ với thái độ/mục tiêu môi trường của người lao động (Kim & cộng sự, 2019). GEE là một hành vi quan trọng để đạt được các mục tiêu xanh của tổ chức (Tariq & cộng sự, 2016). Các ứng dụng GHRM có thể dẫn đến GEE vì sáng kiến xanh là trực tiếp và cho phép nhân viên được ủy quyền trong quá trình đạt

được các mục tiêu xanh. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là:

H2: Ứng dụng GHRM có mối quan hệ tích cực với trao quyền cho nhân viên xanh (GEE).

2.3.3. Mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR)

Trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR) thúc đẩy ý tưởng bảo vệ môi trường cùng với hoạt động của một doanh nghiệp. Do đó, vai trò của GHRM để hiểu ECSR là rất quan trọng (Voegtlin & Greenwood, 2016).

Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H3: Ứng dụng GHRM có mối quan hệ tích cực với trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR).

2.3.4. Mối quan hệ giữa trao quyền cho nhân viên xanh (GEE) và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP)

Ashrafal & cộng sự (2021) tin rằng thông qua trao quyền xanh, các tổ chức có thể thúc đẩy người lao động tham gia vào các chương trình cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Theo Pinzone & cộng sự (2016), khi nhân viên hiểu rõ hơn về việc được trao quyền đối với các hoạt động về môi trường, họ có nhiều khả năng tham gia vào các chương trình hợp tác phát triển môi trường hơn. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H4: Trao quyền cho nhân viên xanh (GEE) có mối quan hệ tích cực với kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP).

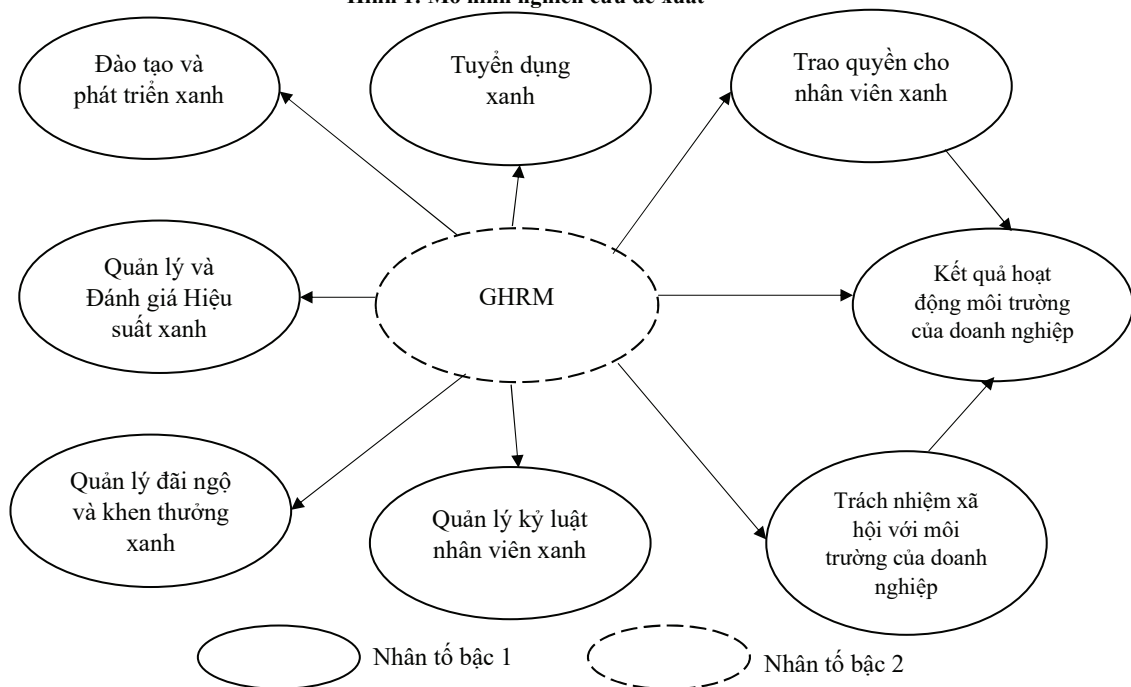
2.3.5. Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR) và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP)

Theo Lee & cộng sự (2016) việc thực hiện trách nhiệm với môi trường của các doanh nghiệp tại Hàn Quốc có mối quan hệ tích cực với lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên tài sản (ROA). Huynh (2020) cho thấy những ảnh hưởng tích cực của trách nhiệm môi trường đối với hoạt động của tổ chức và môi trường, từ đó tạo ra ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của tổ chức.

Luo & Qu (2023) đã chỉ ra ECSR tác động thuận chiều đến kết quả hoạt động môi trường của tổ chức bằng cách sử dụng hành vi thân thiện với môi trường. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H5: Trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR) có mối quan hệ tích cực với kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

2.3.6. Mối quan hệ giữa trao quyền cho nhân viên xanh (GEE) với ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP)

Nhân viên sẽ có hành vi liên quan tới môi trường nhằm tăng kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp nếu họ mong đợi lợi ích từ hành vi của công ty mình (Huynh & Luu, 2021). Vì vậy, có thể nói rằng có một mối quan hệ chặt chẽ giữa các ứng dụng GHRM và OEP thông qua GEE. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H6: Trao quyền cho nhân viên xanh (GEE) làm trung gian cho mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP).

2.3.7. Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR) với ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP).

Luo & Qu (2023) cho rằng trách nhiệm xã hội với môi trường thông qua hành vi ủng hộ môi trường và hình ảnh doanh nghiệp xanh làm trung gian cho mối liên hệ giữa ECSR môi trường và OEP của một doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có nhiều khả năng thực hiện GHRM để đảm bảo trách nhiệm xã hội với môi trường, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H7: Trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (ECSR) làm trung gian cho mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (OEP).

Hình 1 trình bày mô hình đề xuất của tác giả. Trong đó, GHRM là nhân tố bậc hai, các biến còn lại là nhân tố bậc 1.

3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, phân tích và kết quả

3.1. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu lựa chọn khảo sát ngẫu nhiên những doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống hoạt động tại miền Bắc Việt Nam để đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến tình hình kinh doanh và chiến lược phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành này. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất để đảm bảo tính khách quan và tính đa dạng cho mẫu của bài nghiên cứu. Sau khi hoàn thiện bảng hỏi chính thức, nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu khảo sát trên Google Form tới 365 doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống hoạt động tại các tỉnh và thành phố trong phạm vi miền Bắc Việt Nam.

Kết quả cho thấy, đa phần doanh nghiệp tham gia khảo sát thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Mẫu tập trung ở những doanh nghiệp vừa và nhỏ, và đa số đến từ Hà Nội, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh và Hải Dương. Tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô từ 10 đến 200 lao động chiếm tỷ lệ lớn nhất (53,97%), trong khi doanh nghiệp có quy mô trên 300 lao động chiếm tỷ lệ thấp nhất (22,75%). Từ những kết quả này, nhóm nghiên cứu hy vọng có thể đưa ra những đánh giá chính xác về tình hình kinh doanh và chiến lược phát triển của các doanh nghiệp F&B trong bối cảnh Covid-19.

3.2. Xây dựng bảng hỏi và thang đo

Trong nghiên cứu này, tất cả thang đo được sử dụng đều được xây dựng và phát triển dựa trên cơ sở các nghiên cứu cùng đề tài trước đó. Nhóm nghiên cứu đã phiên dịch thang đo từ tiếng Anh sang tiếng Việt từ các nghiên cứu trước, đồng thời điều chỉnh cấu trúc và cách dùng từ ngữ sao cho phù hợp với văn phong tiếng Việt. Thang đo được sử dụng để đo lường các khía cạnh trong các nhân tố (đo lường các biến quan sát) là thang đo Likert 5 điểm với điểm 1 là “hoàn toàn không đồng ý” và điểm 5 là “hoàn toàn đồng ý”.

Cụ thể, thang đo nhân tố “Tuyển dụng xanh” (GRS) gồm 4 biến quan sát và được kế thừa từ Tang & cộng sự (2018) và Longoni & cộng sự (2018). Thang đo nhân tố “Đào tạo và phát triển xanh” (GTD) gồm 4 biến quan sát và được kế thừa từ Pham & cộng sự (2019) và Jabbour & cộng sự (2010). Thang đo nhân tố “Quản lý và Đánh giá Hiệu suất xanh” (GPA) gồm bốn biến quan sát và được kế thừa từ Tang & cộng sự (2018), Longoni & cộng sự (2018) và Pham & cộng sự (2019). Thang đo nhân tố “Phần thưởng xanh” (GCR) gồm 3 biến quan sát được kế thừa từ Jabbour & cộng sự (2010) và Longoni & cộng sự (2018). Thang đo nhân tố “Quản lý kỷ luật nhân viên xanh” (GDM) gồm 4 biến quan sát được kế thừa từ Arulrajah & cộng sự (2015). Thang đo nhân tố “Trách nhiệm xã hội với môi trường” (ECSR) gồm 3 biến quan sát được kế thừa từ Úbeda-García & cộng sự (2021). Thang đo nhân tố “Trao quyền cho nhân viên xanh” (GEE) gồm 4 biến quan sát

được kế thừa từ Tariq & cộng sự (2016). Thang đo nhân tố “Kết quả hoạt động môi trường” (OEP) gồm 3 biến quan sát được kế thừa từ Úbeda-García & cộng sự (2021).

3.3. Phân tích dữ liệu

Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để đánh giá mô hình và làm rõ các giả thuyết nghiên cứu từ nguồn dữ liệu khảo sát. Sau khi thu thập số liệu, nhóm tác giả sử dụng phần mềm SmartPLS 4 để sàng lọc, mã hóa và xử lý dữ liệu. Mô hình đo lường kết quả được đánh giá thông qua việc kiểm tra hệ số Cronbach’s Alpha và giá trị độ tin cậy tổng hợp để đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo. Sau khi khẳng định độ phù hợp và chất lượng của thang đo, phương pháp Bootstrapping lên N = 5000 mẫu quan sát được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu ban đầu. Đồng thời, đánh giá sự cộng tuyến, phân tích hệ số xác định và sự

Bảng 1: Thông tin các doanh nghiệp tham gia khảo sát

Thông tin mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)
Loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp nhà nước	9	2,46	2,46
Doanh nghiệp tư nhân	148	40,54	43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	208	57	100,00
Quy mô doanh nghiệp			
Dưới 10 người	39	10,68	10,68
10-200 người	197	53,97	64,65
200-300 người	46	12,60	77,25
Trên 300 người	83	22,75	100
Địa điểm doanh nghiệp			
Hải Dương	20	5,48	5,48
Bắc Ninh	26	7,12	12,6
Hải Phòng	30	8,22	20,82
Hung Yên	35	9,58	30,40
Quảng Ninh	37	10,14	40,56
Hà Nội	180	49,32	89,86
Khác	37	10,14	100

lguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

liên quan dự báo của mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến quan sát

Bài nghiên cứu tổng kết các đặc điểm của biến quan sát (gồm giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, GTNN,

GTLN) và được trình bày cụ thể tại Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các nhân tố

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN-GTLN
Tuyển dụng xanh	GRS1	2,90	0,919	1-5
	GRS2	2,73	0,870	1-5
	GRS3	2,90	0,911	1-5
	GRS4	2,83	0,878	1-5
Đào tạo và phát triển xanh	GTD1	3,39	1,288	1-5
	GTD2	3,23	1,089	1-5
	GTD3	3,46	1,123	1-5
	GTD4	3,38	1,005	1-5
Quản lý và Đánh giá Hiệu suất xanh	GPA1	3,87	0,886	1-5
	GPA2	3,76	0,789	1-5
	GPA3	3,72	0,835	1-5
	GPA4	3,90	0,826	2-5
Quản lý đãi ngộ và Khen thưởng xanh	GCR1	3,35	0,771	1-5
	GCR2	3,41	0,876	1-5
	GCR3	3,11	0,722	1-5
Quản lý kỷ luật nhân viên xanh	GDM1	3,99	1,181	1-5
	GDM2	3,76	1,139	1-5
	GDM3	3,70	1,171	1-5
	GDM4	3,79	1,147	1-5
Trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp	ECSR1	3,76	0,848	1-5
	ECSR2	3,79	0,893	1-5
	ECSR3	3,71	0,973	1-5
Trao quyền cho nhân viên xanh	GEE1	3,33	0,898	1-5

	GEE2	3,20	0,959	1-5
	GEE3	3,26	1,033	1-5
	GEE4	3,16	0,849	1-5
Kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp	OEP1	3.56	0,973	1-5
	OEP2	3.69	0,957	1-5
	OEP3	3.61	0,968	1-5

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích.

Theo Bảng 2, mức trung bình điểm đánh giá các biến quan sát đều không quá cao, nằm trong khoảng từ 2,73 đến 3,99. Kết quả này chứng tỏ việc triển khai quản trị nguồn nhân lực xanh tại các doanh nghiệp được khảo sát vẫn còn gặp hạn chế. Ngoài ra, mức điểm đánh giá nhân tố “Kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp” chỉ nằm ở mức trung bình, dao động trong khoảng 3,56 - 3,69, đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp được khảo sát chưa quá chú trọng đến việc thực hiện những biện pháp bảo vệ môi trường và thúc đẩy tăng trưởng xanh.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường kết quả (mô hình bên ngoài)

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy nhất quán nội tại và giá trị hội tụ của thang đo

Để đánh giá độ tin cậy nhất quán nội tại của thang đo, Chỉ số Cronbach’s alpha và giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) được sử dụng. Về chỉ số Cronbach’s Alpha, Hair (2009) cho rằng, để đảm bảo tính đơn hướng và đạt độ tin cậy, thang đo nên đạt được Cronbach’s Alpha từ 0,7 trở lên. Kết quả Bảng 3 chỉ ra rằng Cronbach’s Alpha của các thang đo đều lớn hơn mức yêu cầu 0,7. Ngoài ra, giá trị của độ tin cậy tổng hợp của toàn bộ thang đo đều lớn hơn mức chuẩn 0,7. Như vậy có thể kết luận các thang đo đều đạt mức độ tin cậy nhất quán nội tại cao.

Để đánh giá giá trị hội tụ của thang đo, giá trị của hệ số tải ngoài và tổng phương sai trích trung bình (AVE) được sử dụng. Về giá trị tổng phương sai trích trung bình, theo Fornell & Larcker (1981), tổng phương sai trích trung bình lớn hơn mức 0,5 sẽ khẳng định được độ an toàn và đáng tin cậy và độ giá trị quy tụ của thang đo. Kết quả Bảng 3 cho thấy các biến quan sát thành phần đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,6, nằm trong mức từ 0,683 đến 0,891. Trong khi đa số thang đo đều có giá trị AVE lớn hơn mức yêu cầu 0,5, AVE của GHRM chỉ đạt 0,419. Tuy nhiên, Fornell & Larcker (1981) cho rằng nếu AVE nhỏ hơn 0,5, nhưng độ tin cậy tổng hợp cao hơn 0,6, giá trị hội tụ là thỏa mãn. Như vậy, có thể kết luận các thang đo đều đạt yêu cầu về giá trị hội tụ.

4.2.2. Đánh giá giá trị phân biệt của thang đo

Một cách tiếp cận hiệu quả để đánh giá giá trị phân biệt mà Henseler & cộng sự (2015) đề xuất là đánh giá qua tỷ lệ đặc điểm dị biệt – đặc điểm đơn nhất (heterotrait – monotrait – HTMT) của các mối tương quan. Theo Henseler & cộng sự (2015), hệ số HTMT lớn hơn 0,9 chứng tỏ hai khái niệm thiếu giá trị phân biệt. Kết quả Bảng 4 cho thấy tất cả các giá trị đều nhỏ hơn 0,9. Như vậy có thể khẳng định giá trị phân biệt của các thang đo.

Từ kết quả được trình bày trong Bảng 3 và Bảng 4, các chỉ tiêu đo lường các thang đo trong mô hình đều thỏa mãn yêu cầu. Các biến quan sát thành phần đều được giữ lại để tiến hành phân tích mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Mô hình đo lường kết quả được trình bày ở Hình 2.

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Theo Hair & cộng sự (2016), hệ số phóng đại phương sai (VIF) lớn hơn 5 biểu thị rất cao rằng mô hình xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Số liệu ở Bảng 5 cho thấy tất cả giá trị đều nhỏ hơn 5, chứng tỏ mô hình không vi phạm đa cộng tuyến.

Bảng 3: Kết quả đánh giá thang đo

Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
GRS	GRS1	0,745	0,776	0,836	0,752
	GRS2	0,788			
	GRS3	0,820			
	GRS4	0,740			
GTD	GTD1	0,683	0,779	0,786	0,605
	GTD2	0,807			
	GTD3	0,849			
	GTD4	0,761			
GPA	GPA1	0,801	0,813	0,815	0,642
	GPA2	0,836			
	GPA3	0,846			
	GPA4	0,804			
GCR	GCR1	0,854	0,712	0,731	0,634
	GCR2	0,800			
	GCR3	0,729			
GDM	GDM1	0,779	0,762	0,763	0,584
	GDM2	0,775			
	GDM3	0,770			
	GDM4	0,730			
ECSR	ECSR1	0,896	0,833	0,836	0,752
	ECSR2	0,897			
	ECSR3	0,805			
GHRM			0,895	0,906	0,419
GEE	GEE1	0,807	0,793	0,795	0,616
	GEE2	0,783			
	GEE3	0,767			
	GEE4	0,783			
OEP	OEP1	0,864	0,846	0,907	0,765
	OEP2	0,869			
	OEP3	0,891			

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích.

Bảng 4: Bảng giá trị Hetrotrait-monotrait (HTMT)

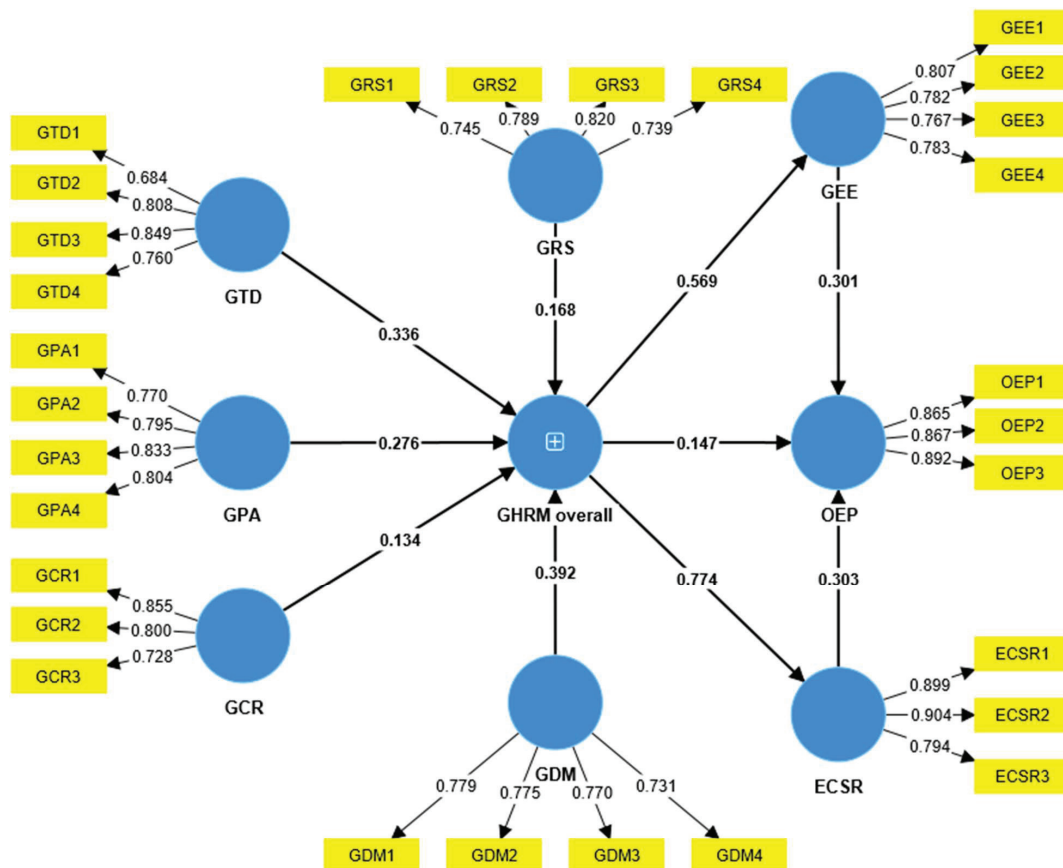
	ECSR	GEE	GHRM	OEP
ECSR				
GEE	0,632			
GHRM	0,829	0,648		
OEP	0,678	0,658	0,604	

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Bảng 6 cho thấy kết quả của GEE là 0,273, ECSR là 0,362 và OEP là 0,58. Kết quả đó chỉ ra rằng các biến độc lập giải thích được 27,3%, 36,2%, 58% phương sai của các biến trao quyền cho nhân viên, trách nhiệm xã hội với môi trường và biến kết quả hoạt động môi trường. Dựa vào gợi ý của Chin (1998) cho rằng mức độ tác động mạnh, trung bình, yếu được biểu thị khi bằng ba kết quả tương ứng: 0,67, 0,33 và 0,19, có thể kết luận rằng tác động của trong mô hình này là trung bình.

Theo Hengky & Richard (2017), nếu lớn hơn 0, mô hình có khả năng dự báo liên quan, ngược lại, khi nhỏ hơn 0, mô hình được xác định là không có khả năng dự báo liên quan. Kết quả từ Bảng 6 cho thấy các giá trị đều lớn hơn 0, mô hình cấu trúc được xác định là có khả năng dự báo liên quan.

Hình 2: Mô hình đo lường kết quả



Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Kết quả kiểm định giả thuyết từ Bảng 7 cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê tại mức 5%. Cụ thể, ứng dụng GHRM có tác động tích cực tới kết quả môi trường của tổ chức (H1: $\beta = 0,493$, giá trị $p < 0,05$), trao quyền cho nhân viên xanh (H2: $\beta = 0,523$, giá trị $p < 0,05$), trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp (H3: $\beta = 0,601$, giá trị p

Bảng 5: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

	ECSR	GCR	GDM	GEE	GHRM	GPA	GRS	GTD	OEP
ECSR									2,448
GCR					1,732				
GDM					2,51				
GEE									1,512
GHRM	1,000			1,000					2,761
GPA					1,233				
GRS					1,149				
GTD					2,102				
OEP									

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Bảng 6: Kết quả hệ số R² và Q²

Biến	R ²	Q ²
GEE	0,273	0,265
ECSR	0,362	0,355
OEP	0,58	0,503

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Bảng 7: Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Các ảnh hưởng	β	Sai số chuẩn	T-test	Giá trị p	Kết quả
H1	GHRM \rightarrow OEP	0,493	0,036	5,775	0,000	Chấp nhận
H2	GHRM \rightarrow GEE	0,523	0,012	17,625	0,000	Chấp nhận
H3	GHRM \rightarrow ECSR	0,601	0,021	16,732	0,000	Chấp nhận
H4	GEE \rightarrow OEP	0,189	0,034	5,506	0,000	Chấp nhận
H5	ECSR \rightarrow OEP	0,206	0,036	16,743	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

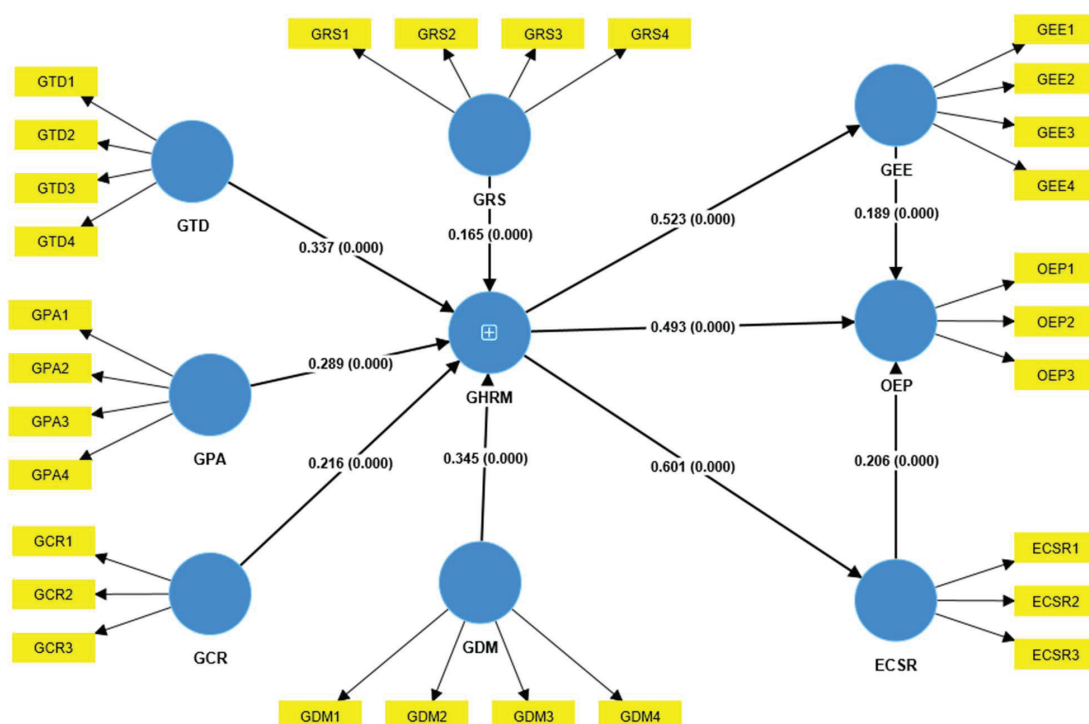
<0,05). Kết quả từ Bảng 7, cũng cho thấy trao quyền cho nhân viên xanh có tác động tích cực tới kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (H4: $\beta = 0,189$, giá trị p <0,05). Giả thuyết trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp có mối quan hệ tích cực với kết quả môi trường của tổ chức cũng được chấp nhận (H5: $\beta = 0,206$, giá trị p <0,05).

Xét đến kết quả kiểm định ảnh hưởng trung gian, kết quả Bảng 8 cho thấy trao quyền nhân viên xanh đóng

Bảng 8: Kết quả kiểm định ảnh hưởng trung gian

Giả thuyết	Các ảnh hưởng	Ảnh hưởng trực tiếp	Ảnh hưởng gián tiếp	T-test	Giá trị p	Kết quả
H6	GHRM → GEE → OEP	0,147	0,099	0,023	5,197	Chấp nhận
H7	GHRM → ECSR → OEP	0,147	0,124	0,019	5,417	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Hình 3: Mô hình nghiên cứu sau khi kiểm định

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (H6: $\beta = 0,099$, giá trị $p < 0,05$). Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa ứng dụng GHRM và kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (H7: $\beta = 0,124$, giá trị $p < 0,05$).

Mô hình nghiên cứu sau kiểm định được trình bày như Hình 3.

5. Kết quả và Thảo luận

Nghiên cứu đã đánh giá tác động của Quản lý nguồn nhân lực xanh (GHRM) lên hoạt động môi trường của các doanh nghiệp F&B tại miền Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy GHRM có tác động tích cực tới trách nhiệm xã hội với môi trường và kết quả môi trường của doanh nghiệp tổ chức. Đồng thời, nhân viên có các giá trị và biểu tượng xanh rõ ràng sẽ tham gia vào các công việc bảo vệ môi trường. Các chuyên gia nhân sự nên phát triển và thực hiện các hoạt động GHRM để cải thiện mức độ gắn kết của nhân viên và truyền cảm hứng cho nhân sự ở tất cả các cấp trong việc thực hiện xanh tại nơi làm việc. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ được thực hiện tại miền Bắc và số lượng điều tra còn rất hạn chế. Do đó, cần tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu để thấy rõ tác động của GHRM đến kết quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp F&B một cách khách quan và toàn diện nhất.

Tài liệu tham khảo

- Appelbaum, E., Bailey T., Berg P. & Kalleberg A. L. (2000), *Manufacturing advantage: Why high performance work systems pay off*, Cornell University Press, New York.
- Arulrajah, A. A., Opatha, H. H. D. N. P. & Nawaratne, N. N. J. (2015), 'Green Human Resource Management Practices: A Review', *Journal of Human Resource Management*, 5(1). DOI: <https://doi.org/10.4038/slghrm.v5i1.5624>.
- Ashraful, A. M., Niu, X. & Rounok, N. (2021), 'Effect of green human resource management (GHRM) overall on organization's environmental performance', *International Journal of Research in Business and Social Science*, 10(4), 99–116. DOI: <https://doi.org/10.20525/ijrbs.v10i4.1230>.
- Chin, W.W. (1998), 'The Partial Least Squares Approach to Structural Equation Modeling', *Modern Methods for Business Research*, 10, 295-336.
- Darvishmotevali, M. & Altinay, L. (2022), 'Green HRM, environmental awareness and green behaviors: The moderating role of servant leadership', *Tourism Management*, 88, 104-401. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2021.104401>.
- Fornell, C. & Larcker, D. F. (1981), 'Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error: Algebra and Statistics', *Journal of Marketing Research*, 18(3), 382-388.
- Hair, J. (2009), *Multivariate Data Analysis*, Faculty Publications, Georgia.
- Hair, J. F. Jr., Sarstedt, M., Matthews, L. M. & Ringle, C. M. (2016), 'Identifying and treating unobserved heterogeneity with FIMIX-PLS: part I – method', *European Business Review*, 28(1), 63-76.
- Hengky, L. & Richard, N. (2017), *Partial Least Squares Path Modeling*, Springer International Publishing. DOI: <https://doi.org/10.1007/978-3-319-64069-3>.
- Henseler, J., Ringle, C. M. & Sarstedt, M. (2015), 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- Huynh, Q. L. (2020), 'Impacts of Environmental Responsibility and Performance on Organizational Performance: Importance of Environmental Performance', *International Journal of Energy Economics and Policy*, 10(6), 100-108.
- Huynh, T. T. G. & Luu, T. D. (2021), 'The effect of internal corporate social responsibility practices on firm performance: the mediating role of employee intrapreneurial behaviour', *Review of Managerial Science*, 16(4), 1035–1061. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11846-021-00473-w>.
- Jabbour, C. J. C., Santos, F. A. M. & Nagano, M. S. (2010), 'Contributions of HRM throughout the stages of environmental management: methodological triangulation applied to companies in Brazil', *The International Journal of Human Resource Management*, 21(7), 1049-1089. DOI: <https://doi.org/10.1080/09585191003783512>.
- Kim, Y. J., Kim, W. G., Choi H. M. & Phetvaroon, K. (2019), 'The effect of green human resource management on hotel employees' eco-friendly behavior and environmental performance', *International Journal of Hospitality Management*, 76, 83-93. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2018.04.007>.
- Lee, K. W., Cin, B. C. & Lee, E. C. (2016), 'Environmental Responsibility and Firm Performance: The Application of an Environmental, Social and Governance Model', *Business Strategy and the Environment*, 25(1), 40–53. DOI: <https://doi.org/10.1002/bse.1855>.
- Longoni, A., Luzzini, D. & Guerici, M. (2018), 'Deploying Environmental Management Across Functions: The Relationship Between Green Human Resource Management and Green Supply Chain Management', *Journal of Business Ethics*, 151(4), 1081-1095. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-016-3228-1>.
- Luo, H. & Qu, X. (2023), 'Impact of environmental CSR on firm's environmental performance, mediating role of corporate image and pro-environmental behavior', *Current Psychology*. DOI: [10.1007/s12144-022-04231-3](https://doi.org/10.1007/s12144-022-04231-3).
- Nejati, M., Rabiei, S. & Jabbour, C. J. C. (2017), 'Envisioning the invisible: Understanding the synergy between green human resource management and green supply chain management in manufacturing firms in Iran in light of the moderating effect of employees' resistance to change', *Journal of Cleaner Production*, 168, 163–172. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.08.213>.
- Pham, N. T., Tučková, Z. & Jabbour, C. J. C. (2019), 'Greening the hospitality industry: How do green human resource

-
- management practices influence organizational citizenship behavior in hotels? A mixed-methods study', *Tourism Management*, 72, 386-399. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2018.12.008>.
- Pinzone, M., Guerci, M., Lettieri, E. & Redman, T. (2016), 'Progressing in the change journey towards sustainability in healthcare: the role of 'Green' HRM', *Journal of Cleaner Production*, 122, 201-211.
- Ren, S., Tang, G. & Jackson, S. E. (2018), 'Green human resource management research in emergence: A review and future directions', *Asia Pacific Journal of Management*, 35(3), 769-803. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10490-017-9532-1>.
- Renwick, D. W., Redman, T. & Maguire, S. (2013), 'Green Human Resource Management: A Review and Research Agenda', *International Journal of Management Reviews*, 15(1), 1-14. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2011.00328.x>.
- Tang, G., Chen, Y., Jiang, Y., Paille, P. & Jia, J. (2018), 'Green human resource management practices: scale development and validity', *Asia Pacific Journal of Human Resources*, 56(1), 31-55.
- Tariq, S., Jan, F. A. & Ahmad, M. (2016), 'Green employee empowerment: a systematic literature review on state-of-art in green human resource management', *Quality & Quantity*, 50(1), 237-269. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11135-014-0146-0>.
- Úbeda-García, M., Claver-Cortés, E., Marco-Lajara, B. & Zaragoza-Sáez, P. (2021), 'Corporate Social Responsibility and Firm Performance in the Hotel Industry. The Mediating Role of Green Human Resource Management and Environmental Outcomes', *Journal of Business Research*, 123, 57-69.
- Voegtlin, Christian & Greenwood, Michelle (2016), 'Corporate social responsibility and human resource management: A systematic review and conceptual analysis', *Human Resource Management Review*, 26(3), 181-197.
- Willerdig, I. A. V., Silveira A. C. M., Berchin E. I., Lapolli, E. M. & Guerra, A. (2016), 'Strategic Management For Sustainable Development And The Organizational Aesthetic Perspective', *Revista Eletrônica de Estratégia & Negócios*, 9(2). DOI: 10.19177/reen.v9e22016134-165.